

# hoạ đàm

## KHẢO VỀ LUẬT XỬ TỘI TRỘM CẮP QUA CÁC TRIỆU ĐẠI

TRẦN QUANG ĐỨC



Xét ra thì luật Lý  
khoan hồng, luật  
Trần hà khắc, luật  
Lê nghiêm minh, luật  
Nguyễn xác thực.  
Luật thời này có phan  
hành chính, cái tạo,  
tù giam, tuy đã chạm  
tới văn minh, song  
chưa đủ nghiêm để  
dăn nê

KEM TRANG 34

## VANG VANG TRỜI VÀO XUÂN

NGÔ NHÂN DUNG

Nhiều người bị quan nhận xét dân mình đánh  
mất cái thói quen biết hổ thẹn; cũng không  
còn cái khả năng biết nói giận trước cái xấu  
và cái ác diễn ra trước mắt. Mỗi cá nhân vẫn nói  
giận khi bị người khác đi xe lấn đường, cũng biết  
hổ thẹn khi mặc cái quần rách. Nhưng đối với nhiều  
chuyện lớn, với những điều đáng xấu hổ chung thì  
lại thờ ơ. **XEM TRANG 8**

## CÁI CHẾT CỦA MỘT NGÔN NGỮ: TIẾNG VIỆT SÀI GÒN CŨ

TRINH THANH THUY



Vấn đề ngôn ngữ  
là vấn đề của muôn  
thuở, không riêng gì  
của người Việt. Trong  
bài viết này, tôi muốn  
bàn về một thực trạng  
của tiếng Việt mà  
đã đến lúc, chúng  
ta không thể không  
suy nghĩ về nó một

tiếp theo trang 31

### TÂM BÚT

## 30 NĂM, NHÌN LẠI CHIẾN TRANH

TRẦN TRUNG ĐẠO



Thỉnh thoảng tôi  
đọc trong Internet  
một vài lá thư có nội  
dung bày tỏ thái độ  
không đồng ý của  
người viết đối với  
số chính sách của  
đảng và nhà nước,  
được gởi ra từ trong  
nước. Các tác giả  
của những lá thư đó  
tuy khác nhau ở tên  
họ, địa chỉ, nhưng  
thường ký chung  
dưới một tên gọi là  
"các cựu chiến binh  
lão thành". Nhưng  
lá thư như thế chắc  
không phải được viết

tiếp theo trang 3

## THÔNG ĐIÊP TỪ BIỂN LỚN

Biên: LÊ VĂN HUNG

VĨNH HẢO

Từ bãi đầu xe  
bước lên thêm  
dành cho người  
đi bộ, người ta vẫn  
chưa thấy được biển.  
Phải leo một con dốc  
thoai thoai với những  
bụi hoa vàng vươn  
cao khỏi đầu, dẫn  
đến một vụng hải đới  
lộ thiên; từ nơi đây,  
nhãn quan mới bắt  
chợt mở bùng trước

một đại dương xanh  
thẳm, mênh mông,  
tráng lệ.

Từng đàn hải âu tung  
cánh bay lượn trong  
vũ khúc miền trường  
của sóng nước và gió  
lộng thênh thang.  
Triền núi lồm chồm  
đá, đổ dài xuống tận  
bãi cát lao xao bọt  
nước trắng. Rải rác

đâu đó vẫn còn dấu  
vết của những dòng  
dung nham đen  
tuyền đông thành  
nhiều tầng lớp, tường  
chừng như những  
trang giấy dày của  
cuốn huyền sử đất  
trời bị thiêu hủy bởi  
tạo hóa từ hàng triệu  
triệu năm trước.  
Đây là biển. Đây là

tiếp theo trang 2

## DƯ ẢNH

HOÀNG LONG



Giữa dòng chảy  
tuôn tràn bất ngát  
của sự đổi thay, anh  
vẫn luôn giữ cho  
mình một khoảng  
lặng với riêng một  
hình bóng cũ xưa  
ngày nào để luôn  
nhớ về điểm xuất  
phát, để luôn nuôi  
dưỡng cái sơ tâm  
trong cuộc hành  
trình.

KEM TRANG 26



## CHIẾN TRANH NHƯ MỘT THI PHÁP

NGUYỄN  
HƯNG QUỐC  
xem trang 10

# THÔNG DIỆP TỪ BIỂN LỚN



Hình: ĐỘC NHẤT VÔ NHỊ

nước. Biển phương tây nổi biển phương đông. Bên này bên kia nhìn nhau không thấy bến bờ, nhưng nước thấm mệnh mông chỉ là một.

Xa hút bên kia, xuyên qua trùng trùng sóng mạnh và mây trắng, là quê mẹ. Nơi đó, sau hơn ba mươi năm, đã nhiều đổi thay. Người ta nói vậy. Tất nhiên là phải vậy. Vạn vật và lòng người thay đổi trong từng giây phút, từng sát-na, không lẽ hơn ba mươi năm mà chẳng gì đổi thay? Không gì đổi thay mới là chuyện lạ, và chuyện lạ như thế là điều không thể chấp nhận được. Nhưng mà đổi thay theo chiều hướng nào? Xu hướng văn minh tiến bộ của nhân loại dù nhanh hay chậm thế nào, dù vận dụng chủ thuyết, chủ trương, ý thức hệ nào, tất cũng phải nhắm đến mục đích tối hậu là mang lại hạnh phúc thực sự cho con người, cho xứ sở, cho toàn nhân tính. Hạnh phúc ấy, qua kinh nghiệm dài lâu của lịch sử loài người, đã cho thấy rằng không nhất thiết phải là sự sung túc, tiện nghi của vật chất hay kỹ thuật. Trái lại là đằng khác. Có nghĩa rằng đời sống con người, càng đơn giản chừng nào, càng dễ có hạnh phúc chừng nấy. Nhận thức này xem ra có vẻ đi ngược với "xu thế thời đại", khi mà hầu hết con người đều hăm hở chạy đua với thời gian, tiền bạc và kỹ thuật tân tiến. Nhưng kỹ thuật tân tiến chẳng qua cũng chỉ là cách để có nhiều thời gian hơn bằng cách rút ngắn nó lại: trong một khoảng thời gian nhỏ, có thể làm được nhiều việc hơn; nhiều việc hơn có nghĩa là tăng thêm cơ hội cho sự hưởng thụ tiện nghi, cũng có nghĩa là tạo thêm nhiều tiền bạc và tài sản. Bằng phương cách ấy, con người lẫn quần trong nỗ lực vừa tạo tác vật chất vừa nô lệ vật chất, vừa tạo tác thời gian vừa nô lệ thời gian. Xét cho cùng, con người chỉ tự trói mình trong trùng vây của ràng buộc, phiền não, để làm những kẻ nô dịch suốt kiếp cho vật chất và thời gian.

Hạnh phúc không phải là làm được thật nhiều việc trong một thời gian rất ngắn. Hạnh phúc chính là không cần phải làm gì cả, vô tư vô lự, trong một thời gian rất dài.

Hạnh phúc không phải là có thể sở hữu được rất nhiều thứ, thu gom vào vét tài sản, vật dụng và tiền bạc đầy dẫy chung quanh mình. Hạnh phúc chính là buông xả tất cả, không còn vướng bận vào bất cứ thứ gì.

Hạnh phúc ấy, nhìn ở mặt chính trị, xã hội, thì đó là tự do; nhìn ở phương diện tâm linh, tôn giáo, thì đó là giải thoát.

Trời cao, biển rộng, sô dĩ đẹp là do ở chỗ bao la bát ngát, không bờ không bến. Không ai trong cuộc đời mà không bị mê hoặc bởi vẻ vô cùng vô tận của trời và biển. Nhưng trời thì xa quá, không chạm đến được, còn biển thì nơi đây, gần gũi, sinh động, chân có thể dẫm lên, tay có thể sờ đến, và thậm chí có thể hụp lặn trong đó. Người ta có nhiều kinh nghiệm, kỷ niệm từ biển, và học từ biển rộng nhiều hơn là trời cao. Hình ảnh của biển được dùng rất nhiều để làm ẩn dụ trong văn chương, trong kinh điển: Đại dương thống khổ, Biển lớn sinh tử...

Và có một số người được sinh ra từ biển không thể không nói tới. Những người này, già trẻ lớn bé, có kẻ già trên tám mươi, có kẻ chỉ là hài nhi còn trong bụng mẹ. Đã một lúc nào đó, họ lăm lăm xuống thuyền, ra biển, bỏ lại tất cả sầu lung. Già đành, bạn bè thân thuộc, tài sản, đất đai, làng xóm, chùa chiền, nhà thờ, đình miếu, ngôi trường cũ, kỷ niệm, kỷ vật, và trên tất cả những thứ ấy: quê hương. Lênh đênh trên biển lớn nhiều ngày để tìm một bến bờ tự do. Tay không nắm sắt, đã không thể tìm được tự do và hạnh phúc nơi chính quê hương của mình dưới một chính thể hà khắc, họ phải gom tài sản tiền bạc để

tiếp theo trang 14

# TRONG SỐ NÀY

Số 23

CHỦ NHẬT, 20 THÁNG 4, 2014

VANG VANG TRỜI VÀO XUÂN - NGÔ NHÂN DUNG, tr.1 • KHẢO VỀ LUẬT XỬ TỘI TRỘM CÁP QUA CÁC TRIỀU ĐẠI - TRẦN QUANG ĐỨC, tr.1 • CẢI CHẾT CỦA MỘT NGÓN NGƯ: TIẾNG VIỆT SÀI GÒN CŨ - TRỊNH THANH THỦY, tr.1 • THÔNG DIỆP TỪ BIỂN LỚN - VINH HẢO, tr.1 30 NĂM, NHIN LẠI CHIẾN TRANH - TRẦN TRUNG ĐẠO, tr.1 • DU ẦNH - HOÀNG LONG, tr.1 • PHẬT GIÁO VIỆT NAM, BIẾN CỐ VÀ TƯ LIỆU - VHB, tr.3 • VĂN HỌC PHẬT GIÁO, CON ĐƯỜNG TRI THỨC VƯỢT THOÁT - THÍCH NGUYỄN SIÊU, tr.4 CHIẾN TRANH NHƯ MỘT THI PHÁP - NGUYỄN HUNG QUỐC, tr.10 • TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM THỜI CẬN HIỆN ĐẠI: VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX: THOÁT TRUNG - THUỘC TÂY - ĐOÀN VIỆT HOẠT, tr.10 • PHẬT GIÁO VIỆT NAM: CHÍNH TRỊ, LỊCH SỬ VÀ CHỦ NGHĨA HỮU VÔ QUỐC TẾ - PHẠM CÔNG THIÊN, tr.15 • ĐIỀU VẦN CỦA NHÀ VĂN VÔ PHIÊN ĐỌC TRONG TANG LỄ CỦA NHÀ VĂN MAI THẢO - VÔ PHIÊN, tr.28 • thơ NGUY DO THÁI: NGỒI BÊN SÔNG, tr.30

Nhóm Kết Tập **HOA ĐÀM**

Chịu trách nhiệm:

NGUYỄN VIỆT

9741 Bolsa Ave Suite: 216,  
Westminster, California 92683.  
714.765.9844

Mọi kiến xây dựng,  
đóng góp bài vở, tranh, ảnh,  
xin gởi về địa chỉ:  
hoadamnews1@gmail.com



Tranh: NGUYỄN NHẬT TÂN

# 30 NĂM, NHÌN LẠI CHIẾN TRANH

bằng máy vi tính hiện đại như tôi đang sử dụng mà có lẽ bằng những cây viết có ruột cao su mềm, bom mực bằng tay được cất giữ kỹ lưỡng từ lâu lắm. Nhìn vào tên tuổi và chức vụ, tôi biết các cụ thuộc thế hệ Điện Biên và không ít là người của thời mùa thu 1945 còn lại. Địa chỉ của các cụ tuy khác nhau nhưng giống như lá thư tập thể, phẩm đồng sống trong các khu nhà cũng có tên chung là Khu Tập Thể.

Trong suốt bảy, tám mươi năm của đời mình, các cụ sống, làm việc và được rèn luyện để thừa hành chỉ thị của cấp trên chứ không quen đặt vấn đề, các cụ tập chịu đựng đau đớn chứ không được phép rên la. Và vì thế, viết một lá thư đã là một việc khó khăn, gửi lá thư đó đến các cấp đảng và nhà nước trung ương là một cam đảm chưa từng nghĩ đến và phổ biến lá thư rộng rãi ngoài quần chúng quả thật là một hành động phi thường. So với việc ôm ngọn tầm vông vót nhọn lao vào phòng tuyến thực dân trong những ngày còn trai trẻ, hành động viết lá thư gửi lên trung ương đảng ngày nay có thể còn nguy hiểm hơn nhiều. Nhưng kẻ mà các cụ lo sợ sẽ trả thù, dèm pha, nghi kỵ không phải bọn thực dân mất «anh, mũi lõ» để phân biệt mà là những người cùng tổ chức, cùng đảng, cùng gọi nhau là đồng chí và ngay cả những kẻ còn thuộc hàng con cháu các cụ.

Tôi hình dung cái đêm các cụ tập trung nhau ở nhà một người nào đó trong nhóm để thảo lá thư, chắc phải bí mật, hồi hộp hơn cả giờ ra trận và xúc động hơn cả đêm cuối cùng bên cạnh vợ con trước ngày lên đường đi Lai Châu, Hà Nam, Hà Bắc không biết có ngày trở lại, của mấy chục năm về trước. Các cụ lo sợ là phải. Nhưng kẻ mà các cụ chống đối ngày nay, không những biết rõ nơi ẩn chốn ở mà còn là người quy ết định các chỉ tiêu lương thực, thực phẩm, tiền hưu trí, phụ cấp nhà ở của các cụ. Nhưng kẻ đó không những nắm quyền sinh sát cho đoạn đời ngắn ngủi còn lại của các cụ mà cũng có luôn cả quyền xóa bỏ quá khứ mà các cụ vô cùng trân quý.

Tôi nghĩ đến các cụ và thương các cụ rất nhiều. Không phải sau khi đọc những lá thư được gửi từ các khu nhà tập thể, không phải sau khi đã ra được nước ngoài mà ngay cả từ thời mới lớn tại miền Nam trước 1975, hình ảnh các cụ vẫn rất đẹp trong lòng tôi. Tôi chưa bao giờ nghĩ tất cả những người Việt Nam sống bên kia sông Bến Hải là cộng sản, trái lại tin rằng ẩn khuất sau đám mây đen độc tài đang trị độ vẫn có những tấm gương sáng của lòng yêu nước chân thành. Dân tộc nào trên thế giới cũng yêu thương và gắn bó với đất nước của họ, nhưng tôi vẫn có một niềm tin chủ quan rằng con người Việt Nam nặng lòng với quê hương đất nước nhiều hơn các giống dân khác. Bởi vì không có một đất nước nào, ở đó, mỗi ngọn núi, mỗi dòng sông, mỗi con đường đã được gìn giữ bằng một giá đắt như ông bà chúng ta đã phải hy sinh trong suốt dòng lịch sử.

Những ngày còn ở trung học, tôi học thuộc lòng bài thơ "Nhà tôi" của Yên Thao và "Bên kia sông Đuống" của Hoàng Cầm. Cả hai bài thơ được đăng trong tạp chí Bách Khoa ở Sài Gòn, trong đó có những câu làm tôi rơi nước mắt:

## PHẬT GIÁO VIỆT NAM BIẾN CỐ và TU LIỆU (1975-1995)

Theo tư liệu Văn Phòng II Viện Hóa Đạo,  
Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ, 1996

### 14-09-1991: HT HUYỀN QUANG GỎI TÂM THƯ ĐẾN TĂNG TÍN ĐỒ VIỆT NAM HẢI NGOẠI:

Tiếp theo sau Tâm Thư của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo, hiện đang bị công an địa phương quản thúc tại chùa Hội Phước Quảng Ngãi, cũng gửi đến Tăng Ni Phật tử Việt Nam ở hải ngoại một bức Tâm Thư khác, kêu gọi hòa hợp thống nhất theo kỳ vọng của Hòa Thượng Đôn Hậu cũng như nguyện vọng chung của đại khối Phật giáo trong và ngoài nước.

### 16-09-1991: HT THÍCH QUẢNG ĐỘ GỎI TÂM THƯ ĐẾN TĂNG TÍN ĐỒ VIỆT NAM HẢI NGOẠI:

Hòa Thượng Thích Quảng Độ, Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo GHP-GVNTN, sau khi đọc bức Tâm Thư của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu gửi cho Tăng Ni Phật tử Việt Nam ở hải ngoại, cũng đã viết một Tâm Thư khác gửi ra nước ngoài. Nội dung Tâm Thư này cũng kêu gọi Tăng Ni Phật tử hải ngoại sớm thực hiện nguyện vọng tâm huyết mà Hòa Thượng Thích Đôn Hậu đã nhấn nhá: hòa hợp, thống nhất để phục vụ Dân tộc và Đạo pháp.

Qua 3 bức Tâm Thư của 3 vị lãnh đạo tối cao của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại quê nhà gửi ra nước ngoài, người ta có thể đoán biết được phần nào nỗi bế tắc suy vi của Phật giáo trong nước. Rõ ràng là trong khi Nhà nước CSVN và những Việt kiều nhẹ dạ rêu rao tuyên truyền là có tự do tôn giáo ở Việt Nam thì qua cái nhìn tinh tế của những nhà lãnh đạo chân tu Phật giáo, tất cả những sinh hoạt có vẻ tấp nập đông đảo tại các nơi thờ tự tôn giáo cũng chỉ là hình thức hào nhoáng biểu hiện một thứ tín ngưỡng "lề hội dân gian" chứ không có thực chất của chánh pháp. Do vậy, các vị này đã tha thiết kêu gọi sự hòa hợp thống nhất các hệ phái Phật pháp và Dân tộc. Ngoài ra, lời kêu gọi của 3 bức Tâm Thư còn gói gắm niềm kỳ vọng tập hợp sức mạnh của Phật giáo Việt Nam khắp năm châu để khởi đầu cho một phong trào đấu tranh trực diện nhằm phục hồi Giáo hội truyền thống.



Hải: ĐỘC NHẤT VÔ NHỊ

### 31-10-1991: HT THÍCH ĐÔN HẬU GỎI THÔNGIỆP ĐẾN TĂNG NI PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở HẢI NGOẠI:

Sau khi gửi Tâm Thư kêu gọi thống hợp và nhận được phúc thư từ phía Tăng Ni hải ngoại nguyện một lòng phụng mệnh, Hòa Thượng Thích Đôn Hậu đã thay mặt Hội Đồng Lương Viện lại gửi Thông điệp đến Tăng Ni Phật tử Việt Nam đang hành đạo ở nước ngoài, đề nghị thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại.

# VĂN HỌC PHẬT GIÁO, CON ĐƯỜNG TRI THỨC VƯỢT THOÁT

THÍCH NGUYỄN SIÊU

Nền văn học Phật giáo là phương tiện để con người lấy đó mà thấm nhập chủng tính Phật pháp rồi vượt thoát qua những gì bị trôi buốt, giam hãm trong biển đời sinh tử trầm luân.

Nền văn học Phật giáo đã giáo dục con người qua nhiều phạm trù trong đời sống, như nền văn học Thiền - dù yếu chỉ của Thiền bảo rằng: "Ngôn ngữ đạo đoạn. Tâm hành xứ diệt. Trục chỉ nhơn tâm. Kiến tánh thành Phật." Con đường ngôn ngữ phải chấm dứt. Lầm vết của tâm đi được xóa bỏ. Chỉ thẳng vào lòng người. Thấy tánh mà thành Phật - là một nền văn học đồ sộ đã dẫn khởi con người thể nhập vào tự tánh giác ngộ của mình. Chu vị Thiền Sư đã sử dụng văn học Thiền như một công án để người tu Thiền gia tâm nghiên cứu mà đạt đạo.

©by **MEKUPU**

## I. Văn Học Thiền - Để Khởi Một Công Ấn

Hầu hết các Thiền Sư trao truyền tâm ấn hoặc thúc đẩy học trò của mình vào thế dồn nén tâm thức để bùng vỡ thế giới tâm linh đều sử dụng ngôn từ nghịch lý, hay hành động kỳ quái, nghịch thường. Nhờ ngôn ngữ nghịch thường, hành động nghịch thường mà người học trò hoát nhiên đạt ngộ. Như Thiền Sư Từ Dung dạy Tổ Liễu Quán bằng câu thoại đầu: "Vạn pháp quy nhứt, nhứt quy hà xứ." Muốn pháp đều quy về một, vậy một quy về chỗ nào? Tổ Liễu Quán đã trải qua bao nhiêu năm tháng để nghiên cứu, ngày đêm tỉnh

thức suy ngẫm. Sự tham cứu này giống như gà ấp trứng, mèo rình chuột, nhất tâm chú ý không xao lãng, không chệnh mảng, lơ là. Sự tập trung tâm ý vào một điểm - nhất tâm, chính là điều kiện đánh bật vọng thức để tỉnh thức dấy khởi, đẩy lùi vọng tâm để tỉnh tâm được tột thành. Câu thoại đầu hay một công án của nhà Thiền có thể làm cho người tu Thiền phải mất ăn, mất ngủ, lăm lăm quên cả chính mình. Như câu chuyện: Có một vị đạo sĩ tập trung tâm ý vào sự quán tưởng, tư duy về sự hình thành của vũ trụ vạn hữu, về sự hiện hữu của các thiên hà... mà quên mình đang đi trên đường, nên nhiều lần vị đạo sĩ đã bị sụp chân vào ổ gà. Từ sự

sụp chân vào ổ gà trên đường ấy ông suy nghĩ tại sao dưới đôi chân không có con mắt để thấy đường đi. Từ sự suy tư này, vị đạo sĩ đã gia tâm, thành ý, nhất quyết tỉnh tâm quán chiếu nơi chân có đôi mắt, cho đến một hôm tâm thành, ý đạt vị đạo sĩ có được đôi mắt dưới chân, và kể từ đó vị đạo sĩ đi trên đường không còn bị sụp ổ gà nữa. Người thời ấy gọi vị đạo sĩ đó là "Túc Mục Tiên Nhon" - ông tiên có mắt nơi chân. Văn học Thiền là văn học nghịch thường không theo lẽ bình thường, người thường hay nói. Một nền văn học mang tính bất thường và vượt lên trên tất cả các nền văn học bình thường của người đời. Từ sự suy tư cho đến lời nói, từ cử

chỉ sống hàng ngày cho đến các hành động việc làm cũng trái ngược. Có lẽ nền văn học Thiền dạy cho con người tập tư duy, quán chiếu mọi nếp sống con người thành nghịch thường, khác thường, để tâm thức con người không sống theo tập quán ngàn đời và xuôi theo dòng sinh tử, luân hồi, giò phải đánh thức tâm linh để thấy được bản lai diện mục. Giá trị đánh thức của văn học Thiền là nghịch thường trên cái bình thường của thế nhân, nhằm in sâu vào tâm thức con người một dấu ấn để từ đó con người phá tung mọi thành trì cố hữu, mọi thói thường định kiến để vượt trên và vượt thoát. Như lời nói của Tổ Liễu Quán: "Thạch duẩn trù điều

trường nhứt tượng. Quy mao phát tử trọng tam căn." - Búp măng trên đá dài một tượng. Phũ phát lông rùa nặng mấy cân. (Việt Nam Phật Giáo Sử Luận - 77 Mật Thế, tr. 203)

Theo thói thường và cái nhìn của con người xã hội thì làm sao có được một măng mọc trên đá dài một tượng và làm gì rùa có lông để lấy làm phát trăm, nặng tới mấy cân. Đây chính là chỗ u huyền của nền văn học Thiền đưa người đến sở ngộ. Qua nhiều hình dạng đánh thức tâm tư hành giả bất minh phải đối diện với chính mình để thấy được cội nguồn của bản giác, mà không phải lãng quên, vong thân của kiếp người sinh tử. Từ



Hình: ĐỘC SÁT VÔ HẠI

sự đánh thừ, văn học Thiên đã dầm dục qua bao sự nghịch lý, qua bao núi rừng trùng điệp, sông sâu, biển cả để cho hành giả khắc phục và vượt qua mà đạt đạo. Như hình ảnh một chiếc thuyền chèo lên non hoặc bốn vó ngựa chạy đua dưới biển là điều con người không thể tưởng tượng nổi, nhưng văn học Thiên thì không ít những hình ảnh này, để hàm nồng tâm trí hành giả trên con đường tìm cầu giác ngộ: "Cao cao sơn thượng hành thuyên. Thăm thâm hải đế tấu mã." "Lung linh nước chảy qua đèo. Ngựa đua dưới biển thuyên chèo lên non" (sđd, tr. 203). Những hình ảnh này in sâu vào tâm thức của hành giả như một công án

được để khơi trong mọi thời gian cho đến khi chín muồi như trái cây thì rơi rụng. Bóng tối của tâm được quét sạch. Những ước lệ của thế nhân chỉ là mộng, "Nhứt thiết hữu vi pháp như mộng, huyễn, bào, ảnh như lộ diệt như điện. Ứng tác như thị quán." Tất cả các pháp hữu vi - pháp sanh diệt - giống như mộng huyễn, như sương mai, như ánh chớp chiếu tà, như ráng nắng buổi hoàng hôn, tất cả đều không thật. Vậy thì ngựa có đua dưới biển hay trên đường đi, thuyền có chèo trên non hay trên mặt nước nó giống nhau đâu có khác gì. Dịch thực văn học Thiên đã xây dựng cho tâm thức hành giả bằng cái nhìn: "Chư pháp tùng duyên sinh,

Diệt phục nhơn duyên diệt." Các pháp do nhân duyên mà sinh, và cũng do từ nhân duyên mà diệt. Hành giả thấy được bản lai diện mục của mình như lời nói của Lục Tổ Huệ Năng:

"Đầu ngộ tự tánh vốn thanh tịnh  
Đầu ngộ tự tánh vốn chẳng sanh diệt  
Đầu ngộ tự tánh vốn đầy đủ  
Đầu ngộ tự tánh vốn chẳng lay động  
Đầu ngộ tự tánh hay sanh vạn pháp." (Pháp Bảo Đàn Kinh - Mai Hạnh Đức, tr. 20)

Một khi tự tánh vốn dĩ thanh tịnh, vốn chẳng sanh diệt... thì các pháp hiện bày trước mắt tự tánh của nó cũng thanh tịnh, tự tánh của nó cũng

chẳng sanh diệt, oড়ে nhất sát na. Nhưng sở dĩ các pháp có sanh có diệt, có thường có đoạn... là vì tâm sinh phân biệt - đệ nhị sát na nên các pháp trùng trùng dấy khởi thành thiên hình vạn trạng. Văn học Thiên đã mở một con đường tri thức vượt thoát.

"Lô Sơn yên tọa chiết giang triều  
Vị đảo sanh bình hện bất tiêu  
Đảo đặc hoàn lai vô biệt sự  
Lô Sơn yên tọa chiết giang triều"

Mù tỏa Lô Sơn sóng chiết giang  
Khi chưa đến đó hện muôn vòm  
Đến rồi cũng chẳng có gì lạ  
Mù tỏa Lô Sơn sóng chiết giang

Tri thức vượt thoát là cái hiểu biết vượt lên trên cái hiểu biết thường tình của con người. Cái hiểu biết như nhiên, tịch lặng. Như nhiên như bản thể của vũ trụ vạn hữu và tịch lặng như các pháp từ xưa đến giờ không hề có sinh có diệt, như bài kệ:

"Chư pháp tùng bốn lai  
Thường tự tịch diệt tướng  
Xuân đảo bách hoa khai  
Hoàng oanh đế liễu thượng."

Các pháp từ xưa nay  
Tướng nó thường vắng lặng  
Xuân về trăm hoa nở  
Hoàng oanh hát trên cành

Như nhiên là vậy.  
Tịch lặng là vậy. Hay



nói một cách khác, Thiên là vậy. Đó là con đường tri thức vượt thoát được biểu hiện qua ngôn ngữ như lời nói của vị Thiên Sư: "Sãi tôi ba mươi năm trước chưa học đạo thì thấy núi là núi, thấy nước là nước, rồi sau nhờ nhân duyên các thiện tri thức hướng dẫn con đường học đạo thì thấy núi chẳng phải là núi, thấy nước chẳng phải là nước. Nhưng ba mươi năm sau tu tập, ăn rong rêu nơi ghềnh đá, uống nước lạnh nơi suối trong, tọa thiền dưới cội tùng già, tâm tư thông dong như mây như gió thì thấy núi là núi, thấy nước là nước." Văn học Thiên đã đưa hành giả thông dong đến con đường vượt thoát, như có vị Tăng

hỏi Triệu Châu: "Thế nào là ý của Tổ Sư từ Tây Trúc qua?" Triệu Châu nói: "Cây tùng bách ngoài sân." Để khỏi một công án, một câu thoại đầu cho người tham cầu, để rồi vượt thoát qua phạm trù đối đãi, sai biệt.

## II. Văn Học Bát Nhã - Tư Tánh Sự Vật Vốn Không

Bằng tri tuệ - Bát Nhã chư vị Bồ Tát quán chiếu mọi sự vật được hình thành đều do duyên sinh thì chúng không có tự tánh tồn tại bởi chính nó. Đây là cái nhìn thâm thấu thực chất của sự vật. Đạo Phật đã giáo dục con người có chánh tư duy, chánh kiến,

chánh định, chánh tuệ... để nhìn đúng sự thật của sự vật, mà không lầm tưởng sợi dây là con rắn. Tự tánh sợi dây đã là vốn không huống nữa thấy sợi dây thành con rắn lại càng sai quấy hơn nữa. Như bài kệ: "Bạch nhật kiến thằng thằng thị ma / Dạ lý kiến thằng thằng thị xà / Ma thượng sanh thằng du tri loạn / Khôi kham thằng thượng cánh sanh xà"

Ban ngày thấy dây, dây là gai, Ban đêm thấy dây, dây là rắn / Gai thấy thành dây là tri loạn / Huống nữa là thấy dây thành rắn (thì cái tri loạn đến cỡ nào) / Như vậy đủ biết thực

chất của sự vật vốn không, không thực thế, không tồn tại bởi chính nó. Từ đó, đạo Phật đã giáo dục con người bằng nhân quả tinh tế, tỉnh giác, chánh niệm để quán chiếu thực thế của sự vật. Trong phạm trù này, Tổ của Trung Quán Luận - Mādhyamaka-Sāstra, Ngài Long Thọ - Nāgārjuna - nói: Chẳng sinh cũng chẳng diệt, Chẳng thường cũng chẳng đoạn / Chẳng một cũng chẳng khác, Chẳng đến cũng chẳng đi.

Nói lên được pháp nhãn duyên ấy / Khéo diệt trừ các thứ lý luận / Tôi cúi đầu kính lễ Phật, đã thuyết Nhân duyên cao nhất

trong các thuyết. (Trung Luận - H7 Thiện Siêu, tr. 9)

"Bồ Tát Long Thọ (Nāgārjuna) làm luận để thuyết minh lý Trung Đạo thật tướng bằng cách quán sát thật tướng trực tiếp các pháp, phân tích, so sánh, đối chiếu giữa các mặt của mỗi pháp để tìm ra thật tính của nó, cuối cùng chỉ thấy các pháp do nhân duyên mà hiện hữu, không pháp nào có thật tính..." (sđđ)

Nhìn sự vật bên ngoài rồi quán chiếu tự thân mỗi người cũng đều không thật có. Vì tự thân con người nằm trên tiến trình của sự sinh, già, bệnh, chết. Chết là sự kết thúc của ba



© by MUKUPO

ĐỌC NHẤT VÔ HẠI

tuồng trọng: sinh, già, bệnh. Như vậy tự thân của con người không có thật tính bởi chính nó. Điều này đã được nói rất rõ trong kinh Bát Nhã: "Khi Bồ Tát Quán Tự Tại (Avalokiteśvara) thực hành Bát Nhã Ba La Mật sáu vạn, soi thấy rằng, có năm Uẩn (Skandha); và thấy năm Uẩn đó không có tự tánh trong chúng." (Thiền Luận 3, Tuệ Sỹ, 1989, tr. 327) Vì tự thân con người không có thật tính bởi chính nó nên tự thân con người mãi luôn thay đổi, biến chuyển từ thuở chào đời cho đến ngày chết. Suốt một quá trình của cái gọi là cuộc sống đã cuu mạng và hiện bày không biết bao nhiêu tuồng trọng - (các tuồng trọng ấy cũng không có thật tính).

Như trong phẩm Bát Nhã và Như Huyền, qua cuộc vấn đáp của Phật và Tu Bồ Đề: "Phật hỏi Tu Bồ Đề: Này Tu Bồ Đề, ý ông nghĩ sao, Huyền (Mâyà) khác với Sắc (Rūpa), Sắc khác với Huyền? Lại nữa, ý ông nghĩ sao, Huyền khác với Thọ (Vedanā), Tướng (Samjñā), Hành (Samskāra) và Thức (Vijñāna)? và Thọ, Tướng, Hành, Thức khác với Huyền?"

"Tu Bồ Đề thưa: Bạch Đức Thế Tôn, chúng không khác. Nếu Sắc không phải là Sắc, nếu Huyền khác với Sắc, Huyền không phải là Huyền. Huyền là Sắc và Sắc là Huyền. Thọ, Tướng, Hành và Thức cũng vậy." (Thiền luận 3, Tuệ Sỹ, 1989, tr. 398)

Văn học Bát Nhã đã khai triển nguồn tri thức diệu dụng để con người không đắm chìm trong thế giới hữu vi, bặt bèo trôi nổi. Chính nguồn tri thức diệu dụng này đã là phương tiện cho bao nhiêu người, hành giả thế đạt sở tu mà thành thánh giả. Văn học Bát Nhã cũng cho con người một cái nhìn tích cực vào sự vật muôn màu, muôn vẻ, thiên lưu, chuyển biến. Chính thế trạng thiên lưu, chuyển biến của vạn hữu mà tri tuệ - Bát Nhã đã chuyển mê khai ngộ, chuyển phàm thành thánh, nhưng không cầu chấp - nhơn ngã cấu không - để vượt thoát. Bằng cái nhìn tích cực và xây dựng đó, văn học Bát Nhã giữ một vai trò quan trọng trên con

đường giác ngộ giải thoát.

Để không bị dính mắc trong cái tôi, hay ngã chấp mà thường tình con người luôn sống với cái tôi, hay chấp ngã ấy, văn học Bát Nhã đã phá tung tất cả mọi ràng buộc cố hữu của con người, và mở ra cho con người một chân trời hạo nhiên, như thái. Nơi đây, mọi thứ mang tính sai biệt, đối đãi, không còn, mọi hình thức chủ quan, vọng chấp cũng mất, chỉ thuần một thế giới chân như, một khung trời tịch tĩnh. Văn tự Bát Nhã cũng bặt dứt, nhưng vì biểu hiện tự tánh của vạn hữu mà phải dùng phương tiện Bát Nhã để diễn đạt một thứ ngôn ngữ như là: "Thật tế lý địa bất thọ

nhất trần. Phương tiện môn trung bất xã nhất pháp." Như bài kệ của Vĩnh Gia Huyền Giác trong Chung Đạo Ca: "Liều liệu kiến vô nhất vật Diệc vô nhân diệc vô Phật Đại thiên thế giới hải trung ầu Nhất thiết Thánh Hiền như điện phát" "Thấy tỏ rõ ! Chẳng có gì ! Không người ta cũng không Phật Đại thiên thế giới như cánh bèo trên đại dương Hết thầy Thánh Hiền như điện chớp" (sđd, tr. 435)

(còn tiếp)

**THÍCH  
NGUYỄN SIÊU**



© MICHUPO

# VANG VANG TRỜI VÀO XUÂN

**NGÔ NHÂN DỤNG**

trích ĐỪNG VÙNG NGÀN NĂM, Người Việt: xuất bản tại Hoa Kỳ, 2013

Vào đầu thế kỷ 20, trong khi đế quốc Anh còn đang cai trị cả Ấn Độ, nhà thơ Allama Muhammad Iqbal đã thức giục những người Hồi Giáo trên

bán đảo phải tập hợp lại dựng thành một quốc gia; nếu không sẽ bị chìm khuất, tan biến trong biển người theo Ấn Giáo. Iqbal viết: "Các dân tộc sinh ra từ trái tim của thi

si." Ông kêu gọi các "đồng đạo" phải giữ lấy tâm hồn dân tộc, nếu không thì: "... Các ngọn núi cũng biến thành những cộng rom, cuốn theo cơn gió thổi."

## Hồn Dân Tộc

Trong một ngàn năm Bắc thuộc, chắc phải có những thi sĩ người Việt giống như Muhammad Iqbal. Họ cất lời thơ thiết như Phạm



Ảnh: ĐỘC NHẤT VÔ NHỊ

Duy sau này đã hát: "Tôi yêu tiếng nước tôi!" Trong hai thế kỷ đầu, thời Bà Trưng, Bà Triệu, người Việt không ngừng hát những câu lục bát: "Nhiều điều phù lầy giá gương - Người trong một nước phải thương nhau cùng;" mà Lê Du thấy ghi trong Thế phò đời Bà Trưng, Tinh dân tộc như những ngọn lửa nhen nhúm trong trái tim từng người, dần dần kết tụ thành ý thức tập thể của một dân tộc, chờ đến lúc bùng lên.

Sứ thần Lê Văn Hưu ca ngợi Hai Bà Trưng như sau: "Trung Trắc, Trung Nhị là đàn bà nói lên đánh lấy được 65 thành trì, lập quốc, xưng vương dễ như gió bấc tay. Thế mà từ cuối đời nhà Triệu cho đến đời nhà Ngô hơn một nghìn năm, người mình cứ cúi đầu

bò tay làm tôi tớ người Tàu, mà không biết xấu hổ với hai người đàn bà họ Trưng." Ý kiến này quá khe khắt, nhưng sự gia đã nêu lên những yếu tố tâm lý quan trọng tạo thành ý thức dân tộc của người Việt: Tổ tiên chúng ta "biết xấu hổ," cho nên không chịu "cúi đầu làm tôi tớ" cho người ngoại quốc. Trong các thế kỷ sau, hai tâm lý đó vẫn là những động lực mạnh nhất thúc đẩy người Việt Nam chiến đấu bảo vệ nền độc lập. Bây giờ là thế kỷ 21, dân tộc cũng có thể phục hưng nhờ "biết xấu hổ" và "không chịu cúi đầu." Những chuyển động lớn trong xã hội Việt Nam đang biểu lộ cả hai tinh thần đó. Vì không chịu cúi đầu nên bao nhiêu người đang hô hào đời là quần đảo Hoàng Sa và phần nọ khi các

ngư dân Việt bị đánh, đuổi, giết và bị bắt cóc trong vùng biển nước mình. Và ai cũng cảm thấy xấu hổ vì dân mình nghèo hơn tất cả các nước Á Đông mà đáng lẽ mình cũng phải tiến bộ như họ.

Lê Văn Hưu yêu nước, nhưng quá nệ vào tài liệu, sách vở, nên đã viết nặng lời. Thực ra, người Việt giành được độc lập nhờ suốt ngàn năm vẫn chiến đấu, không phải chỉ nhờ các cuộc khởi nghĩa trong mấy chục năm đầu thế kỷ thứ 10. Từ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đến thời Ngô Quyền, tổ tiên chúng ta không hề chịu "cúi đầu bò tay làm tôi tớ" cho người Hán.

Tại sao sứ giả phê phán vội vàng như vậy? Vì người chép sử chỉ chú ý đến những

biến cố được ghi lại trong sách cũ. Các cuộc nổi loạn, cướp thành, giết quan quân đồ hộ, những người xưng vương, xưng đế được người Trung Hoa ghi lại. Đó là các hình ảnh bất thường; coi như những "nhiều động địa phương" (noise) trong công cuộc "bình thiên hạ" lớn lao của các triều đại bên chính quốc. Các sứ giả Trung Hoa khó nhìn thấy công cuộc bảo tồn nòi giống Việt, vận động tiến tới nước Việt Nam độc lập là một công trình tập thể và lâu dài. Chuyển động chính nằm trong một quá trình văn hóa. Trong lòng mạc, giữa ruộng đồng, trên sông, trên biển, bao nhiêu thế hệ suốt một ngàn năm kiên trì, bền bỉ, vẫn trau dồi tiếng nói, lưu truyền các sự tích, giữ gìn nếp sống và hồn tinh dân Việt. Các

Kếp theo trang 16

# TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM THỜI CẬN HIỆN ĐẠI: VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX: THOÁT TRUNG - THUỘC TÂY

ĐOÀN VIỆT HOẠT

[www.dieudantheky.net](http://www.dieudantheky.net)

Ngày 9 tháng 6 năm 1885 là một ngày cảm được ghi nhớ trong lịch sử Việt Nam nói chung, và lịch sử văn hóa-chính trị Việt Nam nói riêng. Ngày đó tuy cách đây gần 130 năm nhưng lại rất gần và rất có ý nghĩa trong bối cảnh quan hệ Việt-Trung hiện nay. Đó là ngày triều đình nhà Thanh ký với Pháp Hòa ước Thiên Tân công nhận Pháp bảo hộ Việt Nam và phân định đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Hoa.

Đó cũng là ngày chấm dứt việc Việt Nam lệ thuộc Trung Hoa, chấm dứt tục lệ Việt Nam triều cống thiên triều phương Bắc. Ngày đó cũng chính thức mở ra thời kỳ Việt Nam rơi vào vòng ảnh hưởng của phương Tây, khởi đi bằng Pháp thuộc để sau đó tiếp nối với ảnh hưởng Mỹ và Nga - một tiến trình đến tận hôm nay vẫn chưa thật sự chấm

dứt. Chủ nghĩa Mác và chế độ CS, cũng như chủ nghĩa tư bản, là pho sản kinh tế, chính trị và văn hóa-chính trị của nền văn minh phương Tây.

Dưới chế độ CS, Việt Nam hiện nay vẫn chưa ra khỏi quỹ đạo Tây phương đó. Nói đúng hơn, Việt Nam hiện nay còn trông chừng giữa hai đường lối kiến quốc tư bản và cộng sản, chưa tìm được một định hướng phát triển vừa Việt vừa thời đại. Tình trạng này thể hiện khá rõ qua một số tiêu ngữ chính trị mù mờ, gần như vô nghĩa, như "kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa".

Hòa ước Thiên Tân 1885 như vậy mở đầu cho giai đoạn Việt Nam thoát khỏi trật tự thế giới "thiên triều" phương Bắc nhưng lại bị đưa dấn vào một trật tự thế giới mới do phương Tây sắp đặt. Trung Hoa bị buộc

phải "chuyển nhượng" quyền "quản lý" Việt Nam cho Pháp. Đây tất nhiên không phải là những ngón tay được sử dụng chính thức trong hòa ước, dù có thể đã được hai quốc gia ký kết hòa ước ngầm hiểu với nhau. Trong thực tế, ngay sau khi thế chiến II chấm dứt, trong tiến trình phục hồi quyền lực và vị thế Trung quốc như một cường quốc phương Đông, cả hai chính quyền Trung Hoa, Đài Loan và Bắc Kinh, đều tìm cách lấy lại tầm ảnh hưởng và những phần lãnh thổ đã nằm dưới quyền cai quản của Trung Hoa trước khi Âu Mỹ tràn sang Á Châu và cướp đoạt mất.

Tướng Giới Thạch, tại hội nghị Quốc Liên ở Washington và San Francisco năm 1945, 1946, đã lên tiếng đòi lại quyền quản lý các vùng đất mà họ Tưởng cho là trước đây thuộc Trung quốc. Trung hoa Dân quốc cũng đã đưa

ra "đường lưỡi bò 9 đoạn" từ ngày đó. Chủ nghĩa bành trướng Đại Hán từ đó đã được cả hai chính thể Trung Hoa ở Đài Loan và Bắc Kinh phục hồi, trước hết bằng cách lợi dụng các thời cơ thuận lợi chiếm đóng một số hải đảo thuộc vùng biển Nam Hải. Việc Bắc Kinh ép Việt Nam CS phải ký kết Hiệp ước Biên giới đất liền Việt-Trung ngày 30 tháng 12 năm 1999 là một trong nhiều hành động cụ thể khác, thể hiện ý đồ chính trị của Trung quốc nhằm chấm dứt hiệu lực của Hòa ước Thiên Tân năm 1885, đưa Việt Nam trở về lại vị trí "quản lý" và trong tầm ảnh hưởng của Trung quốc.

Như vậy, trong hơn một thế kỷ, từ Hòa ước Thiên Tân năm 1885 đến Hiệp ước Biên giới Việt-Trung năm 1999, Việt Nam vẫn chưa thoát ra khỏi gọng kìm của hai thế giới Trung hoa và Tây phương. Đây là một vấn nạn

nền tảng nhất nếu chưa giải quyết được tận cội gốc thì Việt Nam chưa thể được phục hưng như một quốc gia thực sự độc lập và phát triển vững bền.

Chúng ta sẽ trở lại vấn đề quan trọng này vào phần cuối của loạt bài tư tưởng chính trị Việt Nam cận hiện đại.

Trở lại với thời Pháp thuộc, sau khi ký Hòa ước Thiên Tân với Trung hoa, Pháp đã hoàn tất quá trình kiểm soát toàn bộ Việt Nam. Nam Kỳ thuộc Pháp từ 1862. Trung Kỳ và Bắc Kỳ chính thức được đặt dưới sự bảo hộ toàn diện của Pháp từ sau Hiệp ước 1884. Nam Kỳ chịu ảnh hưởng của nền giáo dục và văn hóa Pháp sớm nhất, trong khi phía 40 năm sau Bắc kỳ và Trung Kỳ mới thực sự ra khỏi ảnh hưởng của nền Hán học.

Tại Nam kỳ, Pháp áp

## CHIẾN TRANH NHƯ MỘT THI PHÁP

Trích "MÁY VẤN ĐỀ PHÊ BÌNH VÀ LÝ THUYẾT VĂN HỌC,"

tác giả **NGUYỄN HƯNG QUỐC**, Người Việt Books tái xuất bản tại Hoa Kỳ, 2014

Đối mới, trước hết, là đối mới cách nhìn. Có thể lấy đề tài chiến tranh làm ví dụ.

Đã có vô số người, ở Việt Nam cũng như ở khắp nơi trên thế giới, đặc biệt tại Mỹ và Pháp, viết về chiến tranh Việt Nam. Có thể nói, chưa có cuộc chiến tranh nào thu hút sự chú ý của giới nghiên cứu đến như vậy. Tuy nhiên, hầu hết đều tập trung nhìn chiến tranh từ góc độ lịch sử và chính trị. Từ

góc độ lịch sử, người ta xem chiến tranh như một cái gì đã kết thúc, ở đó, người ta đã biết rõ ai thắng ai bại; vấn đề chỉ còn là tìm hiểu nguyên nhân, mức độ và ý nghĩa của những sự thắng bại đó mà thôi. Từ góc độ chính trị, người ta - nhất là người Việt Nam ta - nhìn chiến tranh Việt Nam như một cái gì đang tiếp diễn, ở thì hiện tại, ở đó, họ vẫn là chiến sĩ, đứng hẳn trong một chiến tuyến nhất định, lòng sôi sục thù hận, như cái thời

trước 1975, với ngòi bút (hay bàn phím computer) trong tay, cứ nhắm thẳng quân thù mà... chửi.

Văn hoá chiến tranh Tiếc, cho đến nay, rất hiếm người nhìn chiến tranh Việt Nam từ góc độ văn hoá. Mà, theo tôi, đó mới chính là góc nhìn cần thiết và thú vị nhất, từ đó, chúng ta có thể thấy được ít nhất hai khía cạnh quan trọng của chiến tranh: một, những động lực âm thầm đằng sau các

quyết định và các cách ứng xử trong chiến tranh; và hai, vô số các cuộc chiến tranh khác về cuộc chiến tranh đã kết thúc ấy; những cuộc chiến tranh trên sách báo, phim ảnh, truyền thông và, quan trọng hơn cả, trong chính tâm hồn những người từng tham dự; một cách trực tiếp hay gián tiếp, vào cuộc chiến tranh ấy. Khía cạnh thứ nhất chính là văn hoá chiến tranh trong khi khía cạnh thứ hai là văn hoá

hậu chiến. Trong văn hoá chiến tranh, có ba điều, theo tôi, đáng kể nhất: chủ trương phi-nhắm hoặc kẻ thù, mỹ học về bạo động và đạo đức học về sự phá hoại.

Tuy nhiên, có lẽ, để tránh ngộ nhận, cần nhắc mình về chữ "văn hoá" một chút. Lý do, như Raymond Williams từng ghi nhận, đây là một trong những chữ phức tạp nhất trong tiếng Anh, và có lẽ, nghĩ cho cùng, không phải chỉ



Ảnh: ĐỘC NGUYỄN VĂN HAI

dụng chính sách trực trị, coi Nam kỳ là một phần lãnh thổ hải ngoại của Pháp. Ngay sau khi chiếm đóng toàn bộ 6 tỉnh miền Đông và miền Tây Nam kỳ, chính quyền Pháp giải tán tất cả hệ thống hành chính của triều đình Huế, thay bằng hệ thống hành chính mới của Pháp. Chương trình giáo dục và các kỳ thi Hán

học bị hủy bỏ ngay từ những năm đầu tiên. Pháp chiếm Nam kỳ, Chính sách chính trị và văn hóa giáo dục này đã gây ra sự chống đối quyết liệt trong thành phần sĩ phu Hán học và trong dân chúng tại vùng đất vốn đã tích cực ủng hộ Nguyễn Ánh trong cuộc chiến với Tây Sơn. Người Pháp đã phải tốn nhiều công sức và thời

gian để dẹp tan các cuộc kháng chiến. Đồng thời, sự bất hợp tác của nhân dân Nam Kỳ đối với các chương trình văn hóa, giáo dục Pháp đã khiến cho kế hoạch Pháp hóa tại Nam Kỳ không có kết quả nhanh chóng như chính quyền Pháp mong muốn. Nhiều người trong chính quyền thực dân còn cho rằng phải mất

vài thế hệ mới có thể triệt tiêu được Hán học cùng với chữ Hán, để thay thế hoàn toàn bằng Pháp ngữ và văn hóa tư tưởng Pháp. Trong việc tạo ảnh hưởng văn hóa và tư tưởng, ngôn ngữ là công cụ cần thiết. Để nhanh chóng loại bỏ được chữ Hán và ảnh hưởng Hán học, người Pháp dùng chữ quốc

ngữ như ngôn ngữ chuyển tiếp sang Pháp ngữ. Chỉ vài năm sau khi chiếm toàn bộ Nam Kỳ, ngày 22 tháng 2 năm 1869 Phó Đốc Marie Gustave Hector Ohier đã ký nghị định bắt buộc dùng chữ Quốc ngữ thay thế chữ Nho trong các công văn. Ý đồ của thực dân Pháp là chỉ dùng

Sếp theo trang 12

trong tiếng Anh. Phức tạp chủ yếu vì nó được sử dụng quá nhiều và do đó, thay đổi quá nhanh. Từ văn hoá Việt Nam, văn hoá Mỹ, văn hoá Đông phương, văn hoá Tây phương... đến văn hoá ẩm thực, văn hoá doanh nghiệp, văn hoá chính trị... rồi đến văn hoá nhà tù, văn hoá tuổi trẻ, thậm chí, văn hoá McDonald, văn hoá Nike... ý nghĩa của chữ "văn hoá" khó có thể là một được. Có người, ngay từ đầu thập niên 1950, đã từng làm thống kê thứ phát hiện có đến 164 định nghĩa khác nhau về văn hoá. Dù vậy, chúng ta cũng không cần thiết phải đi quá xa vào các định nghĩa ấy. Tôi chỉ muốn dùng lại ở một định nghĩa được nhiều nhà nhân chủng học sử dụng nhất: văn hoá là hệ thống ý nghĩa được một cộng đồng sáng tạo và chia sẻ.

Là một hệ thống ý nghĩa, văn hoá bao

gồm những biểu tượng, những niềm tin và những giá trị nền tảng để dựa theo đó, các thành viên trong cộng đồng, về phương diện nhận thức, có thể diễn dịch và đánh giá các hoạt động và các sự kiện khác nhau, có thể phân biệt được cái đúng và cái sai, cái tốt và cái xấu, cái đạo đức và cái vô luân, cái có thể và cái không thể chấp nhận được; về phương diện thẩm mỹ, phân biệt cái đẹp và cái xấu, cái hay và cái dở, cái đáng yêu và cái đáng ghét, v.v... Hệ thống ý nghĩa ấy, một mặt, là những yếu tố nhân-hoá con người (loài vật không hề biết đến khái niệm giá trị), mặt khác, đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành cộng đồng, một thứ "cộng đồng tưởng tượng" (imagined community), nói theo Benedict Anderson, ở đó, mọi thành viên có thể truyền thông với nhau và cảm thấy có sợi dây liên

kết với nhau. Có thể nói, không có hệ thống ý nghĩa, sẽ không có cộng đồng; cộng đồng, như vậy, vừa là nguyên nhân lại vừa là kết quả của văn hoá. Điều này làm cho tính tập thể trở thành một nét nổi bật nhất của văn hoá: văn hoá là những gì người ta có thể thụ đắc bằng giáo dục và có thể lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Nhưng nhấn mạnh đến vai trò của giáo dục cũng là nhấn mạnh đến hai tính chất: một, tính chất thể hiện qua vai trò của nhà nước, yếu tố quyết định chính sách, chương trình, và do đó, diện mạo của giáo dục; hai, tính chất tin tưởng: do được giáo dục từ lúc vừa mới lọt lòng, người ta dễ ngộ các quy ước văn hoá là những điều linh thiêng, cần phải được chấp nhận một cách vô điều kiện; có lẽ không phải ngẫu nhiên mà trong chữ

"culture" (văn hoá), có từ tố "cult", nghĩa là sùng bái. Hai tính chất ấy cho thấy văn hoá, như Michel Foucault thường nhắc nhở rải rác trong nhiều tác phẩm khác nhau, thực chất là một thứ quan hệ quyền lực. Văn hoá cung cấp cho người ta những cái lý-đế-tôn-tại (rationale), những nền tảng để trên đó người ta kiến tạo bản sắc cho cộng đồng, những cái khung nhận thức để mọi thành viên trong cộng đồng dễ có những hoi âm giống nhau khi đối diện với một trạng huống hay một hiện tượng cụ thể nào đó.

Nếu văn hoá là một hình thái của quyền lực, không đâu tính chất quyền lực ấy lại thể hiện rõ rệt cho bằng trong văn hoá chiến tranh.

Nếu văn hoá là một hệ thống ý nghĩa, văn hoá chiến tranh có thể được định nghĩa là

một hệ thống ý nghĩa làm nền tảng cho cách suy nghĩ của cả xã hội khi đối diện với chiến tranh và những hậu quả của nó. Văn hoá chiến tranh bao gồm những quy ước và quy phạm đặc thù giúp người ta phân biệt bạn và thù, chính nghĩa và phi nghĩa, điều gì nên làm và điều gì không nên làm. Nó cũng giúp người ta xác định lại mọi thang bậc giá trị, đồng thời, đưa ra một thứ "từ điển" mới định nghĩa một số những khái niệm căn bản để mọi người trong xã hội có cái nhìn giống nhau. Ví dụ, ở miền Bắc, trước năm 1975, tất cả những chữ như "chiến tranh" hay "người" hay "nhân loại", v.v... đều phải gắn liền với tính lịch sử cụ thể; người ta có thể bị buộc tội là thiếu lập trường chính trị hay không có quan điểm rõ ràng nếu sử dụng các từ ấy như những khái

Sếp theo trang 13

# TƯ TƯỢNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM THỜI CẬN HIỆN ĐẠI: VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX: THOÁT TRUNG - THUỘC TÂY



Ảnh: FACEBOOK TIM PHAM

quốc ngữ như chuyển ngữ để loại chữ Nho và giúp Pháp ngữ trở thành ngôn ngữ chính thức tại Nam Kỳ trước, và sau đó, trên toàn cõi Việt Nam. Người Pháp hy vọng sau vài thế hệ Pháp ngữ sẽ giúp đồng hóa Việt Nam vào nền văn hóa và tư tưởng Pháp.

Điều kỳ thú của lịch sử lợi chính là chính sách sử dụng quốc ngữ này. Chính nhờ chính sách này mà quốc ngữ đã phát triển được. Chữ quốc ngữ mới đầu được các cố đạo Bồ Đào Nha đặt ra, ghi âm tiếng Việt bằng mẫu tự La tinh, cũng chỉ nhằm đáp ứng một nhu cầu nhất thời là dịch kinh sách Kitô giáo để phục vụ cho việc truyền đạo. Nhưng công trình ghi âm đầu tiên xảy ra ngay từ giữa thế kỷ 16 khi các giáo sĩ Bồ Đào Nha đến truyền đạo tại miền Bắc Việt Nam. Năm 1651, giáo sĩ Đắc Lộ (tức Alexandre de Rhodes) đã khởi soạn và in cuốn

từ điển phiên âm quốc ngữ đầu tiên. Năm 1838, giáo sĩ Jean-Louis Taberd, đã soạn và in cuốn từ điển hoàn chỉnh hơn, khá gần với chữ quốc ngữ ngày nay. Nhưng trong suốt 300 năm kể từ khi được ghi âm, chữ quốc ngữ không hề được triều đình Việt Nam biết đến, công nhận và sử dụng. Nó cứ âm thầm tự phát triển trong dân gian nhất là trong cộng đồng Kitô giáo. Phải đợi đến khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, chữ quốc ngữ mới chính thức được công nhận, và từ đó phát triển ngày một sâu rộng cho đến ngày nay.

Trương Vĩnh Kỳ là người Việt đầu tiên sử dụng và phát triển chữ quốc ngữ một cách công khai rộng rãi. Ông là một trí thức uyên bác của Việt Nam lúc đó. Theo Từ Điển Văn Học, do Nguyễn Huệ Chi biên soạn, thì ông được các nước Âu Châu thời đó công nhận là một trong 18

nhà bác học trên thế giới. Theo những sử liệu khác, ông thông thạo 27 ngoại ngữ, trở thành một trong những người biết nhiều ngôn ngữ nhất Việt Nam, và có thể trên toàn thế giới, từ đó đến nay. Ông cũng không nhập quốc tịch Pháp và vẫn thường mặc quốc phục khăn đóng áo dài. Năm 1865, ông từ Âu châu về nước và xin ra tờ báo quốc ngữ mang tên Gia Định báo. Đây không những là tờ báo đầu tiên của Việt Nam mà còn là tờ báo đầu tiên dùng quốc ngữ, do Trương Vĩnh Kỳ làm giám đốc và Huỳnh Tịnh Của làm chủ bút. Tờ báo tồn tại suốt 30 năm, đến năm 1897 mới chấm dứt.

Ngoài việc góp phần to lớn vào việc phát huy chữ quốc ngữ, Pétrus Kỳ còn có công giới thiệu phong tục tập quán Việt Nam cho người Pháp và tư tưởng-văn hóa Pháp cho người Việt qua các bài viết và công trình dịch thuật của ông.

Với hơn 100 tác phẩm và bài viết, Trương Vĩnh Kỳ được nhiều người đời sau đánh giá là một trong những học giả lớn của Việt Nam đầu thời kỳ Pháp thuộc. Ông tiếp thu tư tưởng và phương pháp làm việc của Tây phương, cố gắng vận dụng kiến thức mới để giúp người Việt hiểu và vận dụng văn hóa và văn minh Pháp vào việc xây dựng đất nước. Ông không chống lại người Pháp, cộng tác với Pháp nhưng không hoàn toàn vì quyền và vì lợi riêng. Cuối đời, ông sống trong cô đơn và túng quẫn. Trên ngôi mộ của ông người ta thấy khắc dòng chữ trích ra từ Sách của Job trong Cựu Ước, "Xin hãy thương xót tôi, hỡi các anh chị là những người bậm tôi", nói lên số phận của Job bị Thượng đế và loài người lừa dối. Nó cũng nói lên tâm sự của chính ông.

Đối với người đương thời chỉ trích ông hợp

tác với Pháp, ông mượn câu cách ngôn La tinh "Ở với họ mà không theo họ" ("Sic vos non vobis") để tỏ bày quan điểm của mình. Ông cũng là người đầu tiên phát hiện ra một số câu của một bài phú mà cho tới nay vẫn chưa biết tác giả, và khi chú thích bài phú này ông tỏ rõ tâm trạng ngậm ngùi của kẻ mất nước, và vẫn gọi Pháp là "giặc" dù lúc đó đang hợp tác với họ. Đó là bài Gia Định thất thủ vịnh. Các học giả ngày nay đã sưu tầm được trọn vẹn bài phú này, chắc chắn phải do một sĩ phu Nam bộ sáng tác, và có học giả cho là của Phạm Văn Trị. Dù của ai, bài phú tuy ngậm ngùi này đã diễn tả được một cách vừa hình tượng vừa xúc cảm tình cảnh người dân, giới sĩ phu quan lại, và tình hình chính trị, xã hội nói chung trong thời kỳ đầu Pháp chiếm Nam Kỳ. Xin trích dẫn một vài đoạn:

5. Inh ỏi sùng rên kinh

# CHIẾN TRANH NHƯ MỘT THI PHÁP

niệm chung chung, muôn thuở. Điều nghịch lý thứ vị là, quá nhấm nháp vào tình lịch sử, người ta cũng có thể biến các hiện thực thành các khái niệm trừu tượng; kẻ thù không phải là những con người cụ thể mà là "thực dân", "đế quốc", "ngụy" hay "phản cách mạng", v.v... Người ta càng đẩy mạnh quá trình phi-nhân hoá (de-humanisation) này bằng cách xem kẻ thù như những con thú: "chó", "chồn", "cáo", "thù dữ", "sài lang", "hùm beo", v.v... Ngay cả khi buộc phải xem kẻ thù là người thì người ta cũng tìm cách tước bớt chất người ấy bằng một hệ thống đại từ nhân xưng cực hạn chế: "thằng", "con" và "mụ". Mọi kẻ thù nam đều là "thằng", và mọi kẻ thù nữ đều là "con" hay "mụ". Những biện pháp phi-nhân hoá kẻ thù như thế làm cho hành động giết người được miễn trừ trách nhiệm đạo đức: giết kẻ thù chỉ là giết một khái niệm, một con thú hay một kẻ chưa thành người. Vậy thôi.

Cần lưu ý là không phải chỉ ở Việt Nam mới có hiện tượng phi-nhân hoá nhấm vào kẻ thù. Có lẽ ở đâu cũng thế. Chiến tranh là thế. Những cuộc chiến tranh được xem là vệ quốc lại càng như thế: sự tài nhục và cảm hận của người dân ở những nơi bị chiếm đóng là điều rất dễ và cũng rất nên được thông cảm. Ở đây, tôi chỉ ghi nhận sự kiện chứ không hàm ý phê phán. Và đã ghi nhận sự kiện phi-nhân hoá kẻ thù thì cũng xin ghi nhận thêm một sự kiện nữa: hành động giết kẻ thù không những bị miễn trừ đạo đức mà còn, hơn nữa, được thẩm mỹ hoá thành một cái đẹp. Giết người là đẹp. Máu chảy là đẹp. Thời kháng chiến chống Pháp, Nguyễn Tuân từng ví trái tim của một người dân quân bị giặc giết với củ thủy tiên nở và vết máu trên thi thể một cô gái bị hãm hại với lá đồng hồng. Thời 1954-75, Lê Anh Xuân sợ sự mô tả cái đẹp của một dòng máu phun thành

vòi; Và anh chết trong khi đang dùng bữa / Máu anh phun theo lửa đạn cầu vồng. Rộng hơn, Phạm Tiến Duật mô tả cái đẹp của cơn đường ra trận: Đường ra trận mùa này đẹp lắm, Xuân Diệu mô tả cảm giác sung sướng khi cầm vũ khí: Ôi, em ơi khi tay cầm vũ khí, và Chế Lan Viên tuyên bố dứt khoát: Hỡi cái hăm chòng / Ta yêu người hơn vạn đoá hoa hồng.

## Mỹ học bạo động

Khi ca ngợi chiến tranh như thế, người ta dần dần hình thành một thứ mỹ học bạo động. Ở đó, có những điều bình thường vốn bị xem là tàn ác hay đáng ghê tởm bỗng trở thành những cái đẹp. Tuy nhiên, tôi không muốn đánh giá thứ mỹ học này từ góc độ đạo đức. Chỉ giới hạn trong phạm vi thẩm mỹ, cách nhìn như thế rõ ràng là đã làm thay đổi tận gốc rễ các quan điểm mỹ học truyền thống của Việt Nam, một dân

tộc, gắn liền với nền kinh tế nông nghiệp, vốn yêu chuộng những vẻ đẹp dịu dàng và kín đáo, thích trắng hơn thích mặt trời, thích hồ ao hơn sông biển, thích những màu sắc nhấm nhạt đơn sơ hơn những gì chói chang rực rỡ, thích nói về tình yêu hơn sự căm thù. Dĩ nhiên, sự thay đổi này không có gì đáng nói. Cái gọi là "mỹ học truyền thống" cũng không có lý do gì để tồn tại vĩnh viễn. Sự thay đổi không diễn ra dưới hình thức này thì cũng diễn ra dưới hình thức khác. Chỉ có điều là, với sự thay đổi như thế, cái bị thiệt thòi đầu tiên chính là văn học: thật khó tưởng tượng những kẻ yêu hăm chòng hơn hoa hồng có thể thực tâm yêu được văn học như một nghệ thuật thuần túy của ngôn ngữ. Ưu thế của hăm chòng đối với hoa hồng chắc chắn cũng chính là ưu thế của cuộc sống trên nghệ thuật, của tình thần thực dụng trên tinh thần thẩm mỹ, của cái có ích trên cái đẹp. Nhưng ưu

thế này ít nhiều mang tính phi-văn học, nếu không muốn nói là phản-văn học, nơi, nói theo Roman Jakobson, ngôn ngữ được sử dụng mà không cần phải gắn liền với bất cứ mục đích nào khác hơn chính nó. Không phải ngẫu nhiên mà Tố Hữu viết: Dẫu một cây chông trừ giặc Mỹ / Hơn nghìn trang giấy luận văn chương. Với cách nhìn như thế, vai trò của người cầm bút thay đổi: hăm thấp hơn người cầm súng, thấp hơn những người trực tiếp chiến đấu hoặc trên mặt trận quân sự hoặc trên mặt trận chính trị. Trong bài "Câu chuyện với người bạn cũ", sáng tác năm 1972, Nguyễn Đình Thi viết: Anh hơn tôi anh là người chiến sĩ / Luôn luôn đối mặt với quân thù. Mà có lẽ không phải chỉ có Nguyễn Đình Thi. Tâm lý thấy mình thấp bé hay thừa thãi khá phổ biến thời kháng chiến chống Pháp cũng như thời chiến tranh Nam Bắc, 1954-75. Người cầm bút mất hẳn niềm

tiếp theo trang 25

của Bắc, hỡi hùng trăm họ dứt câu ca To le kèn thổi trời Nam, mờ một năm canh không tiếng trống

6. Hào kiệt tìm phương lánh mặt, sa cơ gió hạc lúc hù kinh.

Anh hùng kiêu chôn ếm thán, sứt thế nước cỏ con lưng tưng.

7. Từ Bến Thành trái qua chợ Sỏi loài tam hoi lang lẽ biết bao nhiêu.

Nơi sắp tới Cầu Kho, quán mọi rợ lấy lòng nên quá lắm.

8. Cầu Thị Nghè cùng nơi Chợ Quạt chưa Giê-giu đặc ý vênh râu.

Chùa Cấm Đem trái đến Cây Mai, Phật Bỏ Tất chịu nghèo ốm bụng.

Trong bối cảnh dân tình hồn mang như thế cách cai trị trực tiếp của Pháp đã gặp phải sự tẩy chay bất hợp tác của người dân. Trường học mới mở ra hầu

như không có học sinh. Dân làng bị bắt buộc phải gửi con em đến học. Một quan chức Pháp thời đó cho biết học sinh được triệu tập đến trường "như tuyến mộ lính", và đi học được coi như "một thứ thuế". Mãi đến năm 1900 mà toàn cõi Nam Kỳ chỉ có 4000 học sinh các cấp, học như những "con vẹt" được vài khái niệm khoa học và một ít tiếng Pháp.

Trương Vĩnh Kỳ có thể coi là người tiêu biểu cho thành phẩm trí thức Tây học mới đầu tiên chủ trương hòa hợp với Pháp để góp phần nâng cao dân trí qua các hoạt động báo chí, văn hóa, giáo dục. Thành phẩm này lúc đầu còn rất ít, vừa vì nền Tây học chưa phát triển vừa vì tinh thần đề kháng chống thực dân Pháp còn rất mạnh. Dân chúng thì đa số bất mãn và giữ thái độ chống đối thâm lặng và bất hợp tác. Sĩ phu thì tổ chức kháng chiến hay có vô long yêu nước của người dân. Họ bất tuân lệnh

triều đình, không chịu đầu hàng thực dân. Nguyễn Đình Chiểu đại diện cho thành phẩm sĩ phu này. Dù đau mù và sống trong túng thiếu, ông nhất định không đầu giặc, luôn sống cùng nông dân nghèo khổ, dùng văn thơ cổ võ lối sống có đạo nghĩa, khích lệ lòng yêu nước, ca ngợi cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp. Quan Pháp đến dụ ông hợp tác, muốn giúp ông có cuộc sống sung túc. Ông một mực khước từ và chỉ yêu cầu được tổ chức lễ tế vong hồn những người dân chết trong trận mạc, để nhấm đồ kích thích cuộc chiến chống giặc xâm lược. Pháp đồng ý, và trong buổi tế lễ này ông đã đọc bài văn tế do chính ông viết gây xúc động cho hàng trăm nông dân tham dự, mà theo sử liệu, đều đội khăn tang trắng xóa các cánh đồng.

Nếu Trương Vĩnh Kỳ đại diện cho lớp trí thức mới đầu tiên theo Tây học thì Nguyễn

Đình Chiểu đại diện cho tầng lớp Nho sĩ cuối cùng tại Nam Kỳ, vẫn tin và sống theo đạo lý Khổng Mạnh, dù Pháp đã chiếm Nam Kỳ, và Tây học đã thay thế Hán học. Trong bối cảnh đó Nguyễn Đình Chiểu như một ngôi sao phương Đông rực sáng lên lần cuối trước khi bầu trời phương Tây chụp xuống toàn cõi Việt Nam. Ông cũng biểu tượng cho ý chí dân tộc quyết không chịu khuất phục trước ngoại xâm, không ngừng chiến đấu chống mọi gian tà: Dù đau mà giữ đạo nhà

Còn hơn có mất ông chưa không thờ.

Dù đau mà khỏi danh nho

Còn hơn có mất ăn do tam nh

Chó bao nhiêu đạo thuyền không khẳm, Đám mây thăng giáng bút chẳng tà.

Khi Hiệp ước Thiên

Tam được ký kết giữa nhà Thanh và Pháp năm 1885 thì Nam kỳ đã thuộc Pháp được 30 năm, Tây học đã bén rễ. Con tại Bắc kỳ và Trung kỳ người Pháp áp dụng chính sách bảo hộ, cai trị gián tiếp thông qua quan lại người Việt. Nền giáo dục Hán học cổ truyền còn được giữ lại một thời gian cho đến khi các trường học mới, áp dụng chương trình giáo dục Pháp đã phát triển tương đối đủ. Các khoa thi Hán học bị bãi bỏ tại Bắc kỳ năm 1915 và tại Trung kỳ năm 1919. Kể từ năm 1920 trở đi Tây học mới hoàn toàn thay thế Hán học trên toàn cõi Việt Nam. Thời đại Tây thuộc thật sự bắt đầu, thay thế cho hàng ngàn năm Hán thuộc về mặt chính trị, văn hóa-tư tưởng và học thuật.

**ĐOÀN VIẾT HOẠT**  
(18.4.2014)

# 30 NĂM, NHÌN LẠI CHIẾN TRANH

Đêm buông xuống  
dòng sông Đuống  
- Con là ai? Con ở đâu  
về?  
Hé một cánh liếp  
- Con vào đây bốn  
phía tường che  
Lửa đèn leo lét soi tình  
mẹ  
Khuôn mặt bùng lên

như dụng giăng  
Ngậm ngùi tóc trắng  
đang thắm kè  
Nhưng chuyện muốn  
đòi không nói năng,  
  
("Bên kia sông  
Đuống", Hoàng Cầm)  
  
hay là:

Đêm này tôi trở về lành  
lạnh  
Sóng sâu buồn lấp  
lành sao lúa thưa  
Ổng quẩn nấu đã và  
mụn giang hồ  
Chấp tay súng tôi mơ  
về Nguyễn Huệ  
Làng tôi đầy bên trại  
thù quặng què  
Năm im lìm như một  
năm mờ mịt  
Có còn không! Em hỏi  
một mẹ già?  
Nhưng người thâm yêu  
khóc buổi tôi xa.

("Nhà tôi", Yên Thảo)

Tôi thường tự nhủ, nếu  
được sinh ra cùng thời  
với các cụ và có đủ can  
đảm, con đường đẹp  
nhất mà tôi chọn có lẽ

cũng là con đường mà  
các cụ đã đi:

Người ra đi đâu không  
ngơng lại  
Sâu lung thêm nắng lá  
roi đầy

("Đất nước", Nguyễn  
Đình Thi)

Sau 1975, nghe bài hát  
"Tấm áo chiến sĩ mẹ  
và năm xưa" của nhạc  
sĩ Nguyễn Văn Tý viết  
trong thời chống Pháp,  
tôi cũng vô cùng cảm  
động: "Tấm áo ấy bấy  
lâu này con quý hơn  
com gạo, người mẹ ng-  
hèo trong áo rách, áo  
rách nên thương, áo  
rách nên thương, các  
con ra đi đã mấy chiến  
trường, mang theo cả

tình thương của mẹ."  
Trong hình ảnh nghèo  
này, đâu xót đó đã  
toát lên một vẻ đẹp  
thiêng liêng của tình  
mẹ và tình đất nước.

Năm ngoai, trong một  
buổi thảo luận với các  
bạn trẻ, tình cờ trùng  
hợp với thời gian Việt  
Nam đang kỷ niệm 50  
năm trận Điện Biên  
Phủ, một bạn đã hỏi  
cảm tưởng của tôi đối  
với những người ngã  
xuống trên phông  
tuyên Điện Biên Phủ  
trên đường tấn công  
vào sào huyệt của  
tướng De Castries. Tôi  
đã trả lời người bạn trẻ  
rằng tôi rất có cảm tình  
và kính trọng những  
người chết trên đường



Ảnh: ĐỘC NGUYỄN VĂN HAI

tiếp theo trang 2

## THÔNG điệp TỪ BIỂN LỚN

mua một chuyến đi.  
Lại gom cả sinh mệnh  
của mình để đánh  
đối tự do. Trong đại  
duang thống khổ ấy,  
trong biển lớn sinh-tử  
ấy, nhiều người, rất  
nhiều người trong số  
họ, đã bị cướp bóc,  
hãm hiếp, giết hại, bởi  
chính nhân viên công  
lực của đất nước mình  
cũng như của hải tặc  
các nước láng giềng,  
hoặc bị ép bức làm nô  
lệ tình dục suốt kiếp ở  
một nơi chốn xa lạ nào  
đó; nhiều người chết  
đói chết khát; nhiều  
người bị bão lớn, sóng  
to nhấn chìm. Lượng  
máu và nước mắt của  
họ không sánh được  
như nước đại dương,  
nhưng mặn và đau xót  
hơn rất nhiều.

Những kẻ may mắn  
sống còn, trôi giạt đến  
bờ biển của những  
nước láng giềng, làm

lũ, tiểu tụy, vất vờ như  
những hồn ma bóng  
quế lạc về từ địa ngục.  
Đặt chân trên vùng đất  
mới, họ lập tức được  
người nước ngoài tiếp  
cửu bằng lòng nhân  
đạo, mở vòng tay để  
chào đón như là thành  
viên mới của xứ sở tự  
do, mà đồng lúc cũng  
bị chinh quyền trong  
nước kết án như những  
kẻ phản bội tổ quốc và  
quê hương. Bắt đầu từ  
đấy, với hai bàn tay  
trắng, họ làm lại cuộc  
đời. Cuộc đời cũ, cuộc  
đời mới, được chấm  
dứt và khởi đầu từ  
biển lớn. Thế nên, lòng  
không thể không lớn,  
tinh không thể không  
bao la. Hơn ba mươi  
năm vật lộn với cuộc  
sống, từ việc học hành  
cho đến nghề nghiệp,  
họ đã trải qua cú sốc  
văn hóa, tâm lý chao  
đảo, vượt bao gian  
khó, khổ nhọc, đắng

cay, để từ hai bàn tay  
không, dựng nên sự  
nghiệp hiển hách của  
cá nhân, gia đình, và  
một cộng đồng lớn  
mạnh.

Người ta nói họ phạm  
quốc, phạm dân tộc  
nhưng kỳ thực chính họ  
lại là những người yêu  
nước, yêu dân nóng  
nần nhất. Ngày đêm  
canh cánh nhớ nước  
thương nơi. Tháng  
năm học hành và làm  
việc để ổn định đời  
sống mà lòng nào  
ngươi trước khổ nạn  
của quê hương. Từ kẻ  
thành danh giàu có  
cho đến người già nua  
yếu kém nhận trợ cấp  
hàng tháng của chính  
phủ, lúc nào cũng sẵn  
dành một phần tiền,  
một phần quà gửi về  
quê hương. Từ thiên  
tài cho đến tài họa  
gây nên bởi những  
kẻ bạo ngược vô tình,

những người sinh ra từ  
biển lúc nào cũng tiên  
phong, mau mắn nhất  
để dang tay cứu giúp  
cho nạn nhân quê nhà.  
Người ta nói họ là  
những người đầy cảm  
thù, cực đoan, nhưng  
kỳ thực họ là những  
người rất mực từ bi hỷ  
xả. Họ không vì một  
thiếu số cảm quyền  
mà bỏ quên hàng triệu  
người dân thống khổ.  
Họ không vì một tập  
đoàn tham nhũng, hối  
lộ, thói nát, mà bỏ mặc  
đồng bào trước những  
nỗi nguy nan. Ở nơi  
chốn tự do sung túc hà  
tất phải bận lòng thù  
ghét những ai! Chẳng  
qua là vì thương dân  
thương nước mà bất  
bình với những sai trái  
của tập đoàn tham ô.  
Biển có khi im lặng  
như tờ, nhưng cũng có  
lúc thịnh nộ dương oai.  
Không phải im là nhu  
nhược hèn yếu; không  
phải thịnh nộ là căm  
thù, bạo động. Chỉ là  
im lặng để lắng nghe,  
thấu suốt, và lên tiếng  
là để nói cái khát vọng  
tự do hạnh phúc của  
sinh dân.

Sinh từ biển lớn, họ  
có tấm lòng bao dung  
như biển: đã từng tha  
thù những kẻ đầy ải,

giam cầm, hành hạ,  
bóc lột mình, luôn  
nghĩ đến nỗi đời khổ  
của đồng bào và luôn  
sẵn sàng đem tài sức  
mình để xây dựng quê  
hương. Họ đã tìm thấy  
tự do, nhưng ước vọng  
tự do cho kẻ khác vẫn  
chưa nguôi. Họ tiếp tục  
nhắm nạy, chờ đợi sự  
hối đầu hướng thiện  
của những kẻ xấu-ác.  
Đó là lòng nhân, là trí  
tuệ, mà cũng là sức  
mạnh của họ.

Họ, những bé sơ sinh  
năm ấy bấy giờ đã trở  
thành những bậc cha  
mẹ của những bé sơ  
sinh thế hệ mới; những  
thanh niên nhiệt huyết  
can trường năm ấy,  
bấy giờ đã đứng trước  
thềm lão niên. Nhiều  
người trong số họ  
đã ra người thiên cổ.  
Nhưng biển lớn hãy  
còn đó. Mệnh mông,  
không cùng, không  
tận.  
Từ biển lớn, gửi thông  
điệp nhân từ; trí tuệ  
và nhân ái về đất mẹ  
quê cha.

VINH HẢO

đánh vào bộ chỉ huy của tướng De Catries.

Trả lời như vậy không phải vì tôi chưa suy nghĩ kỹ. Thật ra, từ khi biết nghĩ về đất nước, tôi đã suy nghĩ về cái chết của những người Việt Nam đó rất nhiều.

Khi nói cảm tình với những người chết khi tấn công vào Điện Biên Phủ không phải tôi không biết rằng trong thời điểm đó đã có một chính phủ khác, hình thành như kết quả của hiệp ước Hạ Long 1948 và sau đó trong hiệp ước ký kết tại điện Elysée giữa Bảo Đại và Tổng Thống Pháp Vincent Auriol năm 1949. Theo nội dung chính của cả hai hiệp ước, Pháp công nhận "nền độc lập" của Việt Nam. Thật ra, đó chỉ là chiếc bánh vẽ mà dân Việt Nam chẳng thể nào ăn được. Sự giả Phạm Văn Sơn ở miền Nam đã viết trong Việt sử toàn thư: "Nhưng sau 80 năm sống dưới quyền Pháp, nhân dân Việt Nam đã hiểu rõ người Pháp quá nhiều, lại nhìn vào Bảo Đại và thành phẩm chính của chính phủ Bảo Đại, nhân dân cũng hết tin tưởng, vì vậy mà cây bài quốc gia từ cây bài Bảo Đại không có hiệu quả." Là một sĩ quan cấp đại tá, phụ trách phòng quân sự thuộc Bộ Tổng tham mưu quân đội Việt Nam Cộng Hòa,

lẽ ra ông phải viết khác đi cho thích hợp với bối cảnh chính trị Việt Nam sau hiệp định Geneva, nhưng không, sự giả Phạm Văn Sơn đã có một cái nhìn sáng suốt. Ông viết từ trái tim yêu nước và viết cho hàng trăm năm sau chứ không phải để thỏa mãn các nhu cầu chính trị nhất thời. Đại tá Phạm Văn Sơn, người đã chết trong trại tù Vinh Phú năm 1980, đã vì các nỗ lực của thực dân nhằm tiêu diệt lòng yêu nước bên bờ của nhân dân Việt Nam chẳng khác gì là việc "cắm dao chém nước", chẳng thể nào chế được lòng yêu nước của người Việt Nam.

Khi nói cảm tình với những người lính chết trên đường tấn công vào Điện Biên Phủ không có nghĩa tôi không biết rằng ông Hồ Chí Minh là một cán bộ của Đệ tam Quốc tế Cộng sản và những người lãnh đạo phong trào Việt Minh phần lớn là đảng viên cao cấp của Đảng Cộng sản Đông Dương. Lenin đã khẳng định cuộc cách mạng chống thực dân là một bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn thế giới và cũng chính Lenin cho rằng các nước thuộc địa lạc hậu có khả năng nhảy vọt lên chủ nghĩa xã hội mà không cần

thông qua giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ngay từ ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, tư tưởng đó luôn luôn là tư tưởng chỉ đạo cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam.

Tôi kính trọng và quý mến những người đã ngã xuống, đơn giản bởi vì họ là những người yêu nước. Tình yêu họ dành cho nơi chôn nhau cắt rốn là một tình yêu thuần khiết và vô cùng trong sáng. Lòng yêu nước của họ không nhập từ đâu cả nhưng được hun đúc bằng xương máu từ nhiều ngàn năm lịch sử, lớn lên trong lời dạy bảo của cha và lời ru của mẹ.

Trong cuộc phỏng vấn ngày 26 tháng 2 năm 2005 của đài BBC, nhà thơ Hoàng Cầm cũng đã xác nhận: "Lúc ấy tôi còn trẻ (đó là năm 1940), tham gia cách mạng là vì tình thần yêu nước chứ cũng không biết gì về các chủ nghĩa. Tôi viết các vở kịch mang chất lịch sử, xuất phát từ lòng yêu nước." Một người như nhà thơ Hoàng Cầm, có bằng tú tài, một trình độ giáo dục được xem là cấp cao của thời bấy giờ, vẫn không biết gì về chủ nghĩa Mác-Lê thì hàng ngàn, hàng vạn, hàng triệu tâm hồn nông dân chọn

chất Việt Nam khác làm sao hiểu được thế nào là duy vật lịch sử, duy vật biện chứng, giá trị thặng dư, thời kỳ quá độ và họ chắc cũng chẳng quan tâm đến các ông Các Mác râu xồm hay ông Lê-nin trán hói là ai.

Tôi tin tuyệt đại đa số những người đã chết trong cuộc chiến chống thực dân là những người hy sinh cho độc lập, tự do, đồng nghĩa. Họ ngã xuống cho thanh bình sớm được vãn hồi trên quê hương khổ đau và bất hạnh Việt Nam. Họ ngã xuống trong nụ cười, bởi vì ngay cả khi nhắm mắt lại đời họ vẫn tin rằng họ đang chết cho tổ quốc, đang chết cho tương lai dân tộc như tổ tiên họ đã chết trên sông Bạch Đằng, trên bến Chuông Dương, trong đầm Dạ Trạch, giữa núi rừng Yên Thế. Họ chết đi trong giấc mơ tuyệt đẹp về một đất nước tương lai, một đất nước của Hùng Vương thương yêu và giàu mạnh. Tuyệt đại đa số, nếu không muốn nói rằng tất cả, đều tin như thế.

Tôi không tin một người Việt Nam nào có thể lấy thân mạng mình lấp vào ổ súng thực dân hay lấy thân mình làm đòn kẻ để khẩu pháo khói rơi xuống hố sâu chỉ để mong một ngày đất

nước Việt Nam sẽ biến thành một thiên đường, ở đó con người làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu, muốn gì có nấy như đã khẳng định trong kinh điển Mác-Lê. Không! Những nông dân Việt Nam yêu nước từ bỏ ruộng vườn ra đi theo tiếng gọi của non sông như một thời vãng vọng từ Chi Linh, Lam Sơn, Bạch Đằng, từ bốn ngàn năm lịch sử. Họ đã từng ôm lấy nhau mà hát "Vi nước, ruộng nương anh để vợ anh cấy, gian nhà tranh mặc kệ gió lung lay... Áo anh rách vai, quần tôi có hai miếng vá, miệng còn cười buốt giá chân không giày, thương nhau, ta nắm lấy bàn tay". Không ai gắn gũi với đất nước hơn là nông dân và cũng không ai yêu đất nước hơn người nông dân. Cả đời họ gắn liền với bờ ao, ruộng lúa. Họ đánh Tây chỉ vì một lý do đơn giản, để được sống thanh bình, tự do trong căn nhà tranh, bên bờ ao thửa ruộng của họ. Ý nghĩa của quê hương trong lòng người nông dân trong sáng như thế đó.

Và cho dù những người nông dân áo vải thô đó có tham gia vào đảng cộng sản đi nữa, việc tham gia của họ cũng chủ yếu là để được tổ chức hóa nhằm mục đích

tếp theo trang 16

# PHẬT GIÁO VIỆT NAM

## CHÍNH TRỊ, LỊCH SỬ VÀ CHỦ NGHĨA HỮU VÔ QUỐC TẾ

Trích chương tám "Những bước chân nhẹ nhàng trở về sự im lặng" - **PHẠM CÔNG THIÊN**

### Bước Chân Thử Tám Lên Đường Thực Hiện Việc Trở Về Sự Im Lặng

#### 1. PHẬT GIÁO VIỆT NAM, CHÍNH TRỊ, LỊCH SỬ VÀ CHỦ NGHĨA HỮU VÔ QUỐC TẾ.

Với tất cả nỗi vui mừng và lòng xúc động ít khi xảy ra trong đời sống quá máy móc của xã hội Tây phương hiện nay, tôi xin kính chào toàn thể các tiểu bang Huế Kỳ hiện đang có mặt tại đây để cùng

nhau thảo luận và nhất là quyết định những vấn đề trọng đại của Phật giáo và của Quê hương Việt Nam.

Thế tình có một đại hội là quyết định, chứ không phải chỉ là hội thảo lý luận liên miên chung quanh những đề tài tạo ra do óc tưởng tượng bệnh hoạn của những người đánh mất thế tình của Phật Giáo và thế tình của Quê hương. Hơn nữa, đại hội tôn giáo, nhất là Phật Giáo thì không thể nào giống như một đại hội chính trị, vì chính Phật Giáo

quyết định thế tình của chính trị. Đó là bài học thứ nhất của Phật Giáo, nhất là Phật Giáo Việt Nam, mà tất cả chúng ta có sự mạng tối cao rao truyền giữa sự sụp đổ toàn diện của nền văn minh hiện nay.

Khoa học chính trị và những thể chế chính trị đều xuất phát từ triết học Hy Lạp (nhất là từ Platon và Aristote). Và ngay cả từ lòng sâu thẳm của Tư Tưởng Hy Lạp, thế tình của chính trị, cái Ousia của Polis, là nhận cho ra nơi lưu trú (Topos) của sự cộng sinh tình

thế (Synousia) của cái con vật được quyết định bởi Tiếng Nói, tức là con người con vật chính trị, tức là con vật được lưu trú chung nhau trong một thị tứ tình thế luận (Polis Ontologique), tức là phương sở (Topos) cho sự Xuất Hiện, Bùng Vỡ của Chấn Lý (theo nghĩa Hy Lạp, Alétheia), cái gì đó giứt đứt xé rách ra ngoài sự che đậy uyên nguyên (Léthe) và trả con người trở lại thế tình con người, trả về quê hương trở về thế tình của quê hương.

Bài học thứ nhất mà

Đức Phật đã dạy cho chúng ta (nhất là chúng ta những Phật tử Việt Nam) là Phật Giáo quyết định Chính Trị (tôi nói: Phật Giáo, chứ không nói đến những tôn giáo khác, và Phật Giáo khác những tôn giáo khác ở điểm đầu tiên, tức là điểm này), toàn thể Lịch Sử Việt Nam đã chứng minh điều đó (và cái gì chứng minh cho Lịch Sử cũng chính là Phật Giáo, vì Phật Giáo không phải là một tôn giáo có tính cách lịch sử, nhưng trái lại những tôn giáo

tếp theo trang 22

# VANG VANG TRỜI VÀO XUÂN

sử gia người Hán không thể thấy những "phần mềm" chìm ẩn này.

Những chuyển động lặng lẽ, âm thầm bên trong các lũy tre làng tích lũy vào kỳ ức tập thể dân Việt. Những thi sĩ nông dân cất giọng hát, sáng tác tại chỗ các câu vè, rồi trong đó nảy ra những hạt ngọc được chuyển đi. Những thấy tu nêu gương đạo hạnh trong cuộc sống hàng ngày; và dạy mọi người nhìn vũ trụ với con mắt thắm nhiên sắc không vô tướng. Rất nhiều nông dân áo vải không chịu cúi đầu làm nô lệ, có lúc

uất từ quả đã đứng lên dùng gậy gộc chống lại guom đao, khi chết đã được dân lập miếu thờ làm thần. Các cụ già nhớ chuyện cũ kể lại cho con cháu. Có người ngồi kể sự tích Lạc Long Quân với Âu Cơ, chuyện thần Kim Quy xây thành Cổ Loa, và tặng nó thần. Có người kể sự tích các vị tướng của Hai Bà Trưng đã tuấn tiết, rồi cùng lập đền thờ hàng năm cùng vái. Có người hát lên những câu ca dao tưởng ngợi ca Bà Triệu. Các nghệ sĩ biến tấu đờ, gáo cây thành tượng thần, tượng Phật, thờ cùng trong các miếu,

các chùa. Nhiều thế hệ cùng nhau dựng lên một nếp sống văn hóa làm nền tảng xây dựng ngôi nhà dân tộc. Nền tảng văn hóa giúp dân Việt gắn bó với nhau, chia sẻ một tình tự gọi là Hồn Nước, theo nghĩa chữ "Ethos" trong tiếng Hy Lạp. Bao nhiêu thế hệ nuôi dưỡng một ngọn lửa âm thầm, chờ đến ngày sôi nổi bùng lên.

Người ta cảm thấy một Hồn Nước khi mọi người dân cùng tự hào về một quá khứ, cùng hy vọng về tương lai; và mọi người cùng tin vào những giá trị cần

giữ gìn, những mục tiêu cùng theo đuổi. Khi cơ hội tới, không ai bảo ai, muôn người như một cùng nổi lên giành độc lập.

## Nền văn hóa xây ngôi nhà chính trị

Một quốc gia ra đời nhờ sự kết hợp của hai yếu tố, chính trị và văn hóa. Thiếu một trong hai điều kiện này thì quốc gia khó vững. Ernest Gellner (Conditions of Liberty: Civil Society and Its Rivals, London: Allen Lane, 1994) đã nhìn lại

# 30 NĂM, NHÌN LẠI CHIẾN TRANH

hợp đồng chiến đấu, đạt đến chiến thắng dễ dàng hơn mà thôi. Nếu họ sinh ra ở Quảng Nam họ sẽ gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng, sinh ra ở Quảng Trị họ sẽ gia nhập Đại Việt, sinh ra ở Cẩm Tho, Vinh Long họ sẽ gia nhập Dân xã Đảng. Đó là trọng điểm của các đảng phái chống Pháp trong những thập niên đầu của thế kỷ 20. Trong ý thức đơn sơ của người dân Việt, các tổ chức chống thực dân là những chiếc phao họ bám để sang bờ độc lập. Người dân hiền lành ngày đó làm sao biết được con đường họ đi không dẫn đến độc lập, tự do, hạnh phúc mà dẫn đến nghèo nàn, lạc hậu, đói tài và làm sao biết được chiếc phao họ bám cũng là chiếc bẫy buộc chặt cuộc đời họ cho đến ngày này.

Tôi sinh ra và lớn lên ở miền Nam nhưng tôi nhìn lịch sử từ hướng con tim và bằng lý trí chứ không nhìn từ điện Kremlin, White House, khu Trung Nam Hải Bắc Kinh hay bằng những kiến thức và lý luận một chiến. Tôi học để hiểu rằng cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp là cuộc chiến tranh chính nghĩa. Đó là cuộc chiến giữa dân tộc Việt Nam bị trị chống lại thực dân Pháp bóc lột và nô lệ đất nước chúng ta. Cuộc chiến đó bắt đầu khi tiếng đại bác của tướng thực dân Rigault de Genouilly bắn vào Đờ Năng năm 1859 chính thức phát động cuộc chiến tranh xâm lược cho đến khi chúng rút ra khỏi Việt Nam vào năm 1954. Trong gần một trăm năm đó, máu của hàng triệu người Việt Nam đã đổ xuống

khắp ba miền, từ ruộng lúa Tiền Giang đến châu thổ sông Hồng, từ Côn Đảo đến Reunion, từ dãi Trường Sơn trùng điệp đến núi rừng âm u Việt Bắc. Bên tai tôi như vẫn còn nghe tiếng hò "Việt Nam vạm tuế" của Nguyễn Thái Học, lời dậm dò của Phạm Chu Trinh, tiếng gào thét thiết của Nguyễn Án Ninh, lá thư viết bằng máu của Phan Bội Châu, giọng thơ hùng tráng của Lý Đông Á, tiếng sóng Châu Giang vỗ vào thềm xác của Phạm Hồng Thái. Người yêu nước bằng tình yêu trong sáng, không đánh thuê, đánh muon cho một chủ nghĩa, một ý thức hệ ngoại lai vong bản hay cho một quyền lợi để quốc nào sẽ không bao giờ chết, không bao giờ bị lãng quên.

Khoảng cách giữa thương nước và hận nước không phải là một chiếc cầu dài mà trái lại, rất ngắn và mỏng như sợi tóc. Chiếc cầu nhem thừ đó ngắn đến nỗi nếu chỉ bước thêm một bước nữa, một người yêu nước sẽ từ khắc trở thành kẻ bán nước. Đó là thực chất của cuộc chiến gọi là "Chống Mỹ cứu nước"

sau 1954 đến 30 tháng 4 năm 1975. Nhiều người nhìn cuộc chiến Việt Nam như nhìn vào màu nước biển. Tùy theo thời gian và chỗ đứng của mỗi người, nước biển có một màu sắc khác nhau. Nhưng màu thật sự của giọt nước không thay đổi dù sáng, trưa, chiều, tối, trong bờ hay ngoài khơi. Tương tự, cuộc chiến Việt Nam đã được gọi bằng nhiều tên gọi: nội chiến, chống đế quốc, ủy nhiệm, đánh thuê v.v..., nhưng bản chất của cuộc chiến vẫn chỉ là một mà thôi. Như vậy, bản chất của cuộc chiến từ 1954 đến 1975 là gì?

Trong các định nghĩa về chiến tranh, tôi vẫn đồng ý với định nghĩa của Karl von Clausewitz nhất, "chiến tranh là sự tiếp tục của chính trị bằng những phương tiện khác" (War is the continuation of politics by other means). Và từ định nghĩa đó, nhìn lại cuộc chiến Việt Nam, thấy vì đi tìm nhem hiệu quốc gia nào trên từng vỏ đạn, trên mỗi chiến xa hay thủ nghiệm DNA, máu da, chủng tộc của từng xác chết, có lẽ chúng ta phải tìm hiểu nguyên nhân và mục đích của

cuộc chiến đã xảy ra trên đất nước mình, không phải trong thời chiến mà ngay cả trước và sau cuộc chiến.

Nói về mục đích chiến tranh, khoảng năm 1970, tôi có đọc một cuốn sách của giáo sư Nguyễn Văn Trung. Tôi không nhớ chính xác tên của tác phẩm nhưng nhớ rất rõ giáo sư đã dành nguyên trang đầu để viết mỗi một câu: "Nói cho cùng, cuộc chiến Việt Nam vẫn là cuộc chiến tranh ý thức hệ". Câu nói đó kích thích sự tìm hiểu của tôi rất nhiều về bản chất và mục đích của cuộc chiến Việt Nam mà các bên tham dự đang nhắm đến.

Ở miền Nam, chúng tôi lớn lên với nhiều câu hỏi và rất ít câu trả lời, trong khi đó, thế hệ trẻ miền Bắc lớn lên có tất cả câu trả lời cho sẵn mà không cần đợi hỏi. Nếu ai hỏi một trăm em, hay thậm chí một ngàn em học sinh Việt Nam tốt nghiệp phổ thông về lý do của cuộc chiến tranh được mệnh danh là "giải phóng miền Nam", tôi tin người hỏi sẽ nhận về những câu trả lời giống hệt nhau, đó là

lịch sử các nước Châu Âu khi trình bày hiện tượng này. Khi ý thức về bản sắc dân tộc (văn hóa) đã đủ vững chắc, lại được xác định bằng một tổ chức quản lý xã hội (chính trị) phù hợp, thì dễ dàng lập quốc. Các phẩm tích của ông Gellner có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn tại sao số phận dân tộc Việt không giống các sắc dân khác ở miền Nam Trung Quốc, dù tất cả đều bị người Hán chiếm đóng và đô hộ trong cùng một thời gian.

Các sắc dân ở phía Tây châu Âu nhờ những cơ duyên may mắn đã dựng thành quốc gia tương đối sớm hơn các nhóm người ở giữa và phía Đông, đã thành hình như thế nào? Các hào kiệt mạnh nhất chinh phục một lãnh thổ, lập ra những vương quốc, sau thành các nước Pháp, Anh, Tây Ban Nha. Khi vương quốc thành hình thì cương vực lại trùng hợp với địa bàn sống của những nhóm người mà đa số đã chia sẻ với nhau một nền văn hóa riêng từ lâu đời. Nền tảng văn hóa biểu hiện trong tiếng nói, phong

tục, thức ăn, quần áo, và các tập quán đặc thù. Việc lập quốc cũng không dễ dàng, còn trải qua nhiều thử thách, tranh chấp và trao đổi giữa các ông vua. Có lúc cả một vùng Aquitaine của dân Pháp lại được đặt dưới quyền ông vua nước Anh trên một hòn đảo cách xa sau cuộc chiến 100 năm mới tách ra được để nói về với nước Pháp. Các nước Hoa Lan, Bỉ thay đổi bản đồ nhiều lần, tùy thuộc thế lực giữa các ông vua. Nhưng nói chung, các nước Tây Âu hành hình nhờ cái nền nhà văn hóa và cái khung nhà chính trị đặt lên trên ăn khớp với nhau sau nhiều cố gắng điều chỉnh. Có lúc vua Pháp coi mình làm chủ cả Tây Ban Nha, đặt một người anh em lên làm vua; nhưng họ không bắt được dân địa phương dùng ngôn ngữ Pháp. Nền móng văn hóa của mỗi dân tộc ngày càng vững chắc hơn. Dân tộc và quốc gia hợp làm một đơn vị, sau nhiều thế kỷ các quốc gia này đều bền vững.

Các nước ở giữa lục địa châu Âu như Đức, Ý cũng xây dựng được

những nền văn hóa đặc thù, trong ngôn ngữ, tình cảm, phong tục, từ ngàn năm. Nhưng họ không may mắn bằng các nước ở phía Tây, vì những sườn nhà chính trị dựng đều tạm bợ, không chắc chắn, lâu bền. Các đế quốc liên tiếp thay đổi, các vị vương hầu mặc cả và trao đổi với nhau xem ai được cai trị nhóm dân nào, họ theo một đế quốc này, mai lại theo ông hoàng đế khác. Trong vùng đất của mỗi nền văn hóa có sẵn, không ai xây dựng các định chế chính trị riêng biệt và đủ lâu dài; dù trong lòng người, nhu cầu tự xác định bản thể dân tộc vẫn luôn náo nức. Tới thế kỷ 19, nhờ tinh thần "cách mạng" từ năm 1789 đánh thức cả châu Âu; người dân nói tiếng Ý cũng như các nhóm nói tiếng Đức sôi sục ý chí lập quốc. Vì họ thấy rõ rằng mình đã có một nền văn hóa đáng hành diện mà chưa dựng lên được một cái khung nhà chính trị đứng kích thước trên đó! Nói như Ernest Gellner, đó là những "cỏ dẫu văn hóa" đang chờ một "chàng rể chính trị" đến xin cưới! Hai trăm năm sau, các dân tộc nằm

trong Liên bang Xô viết hay Nam Tư cũng náo náo lập quốc như vậy. Người Đức và người Ý còn may mắn hơn dân ở phía Đông của họ. Bởi vì cả vùng này bị các Đế quốc Habsburg (Áo-Hung), Đế quốc Nga hay Đế quốc Ottoman chia cắt, giằng giạt với nhau suốt lịch sử. Khi các đế quốc trên suy yếu, cuối thế kỷ 19 thì số phận của họ lại tùy thuộc những cuộc mặc cả giữa các nhà ngoại giao các các "siêu cường" như Von Metternich hoặc De Talleyrand. Đầu thế kỷ 19, các dân tộc ở Đông Âu náo náo đòi lập quốc. Nhưng đến năm 1867 Hungary mới được "tự trị" trong Đế quốc Habsburg; năm 1878, các nước Serbia, Romania và Montenegro mới độc lập, sau hội nghị Berlin nhờ các đế quốc Nga, Áo thắng trận thưởng công họ đã nổi lên chống đế quốc Ottoman. Mãi tới thế kỷ sau, năm 1909, mới đến lượt Bulgaria độc lập. Nhiều dân tộc ở Đông Âu độc lập chậm hơn, phải chờ đến những hội nghị quốc tế khác trong thế kỷ 20. Nhiều dân tộc còn bất hạnh hơn nữa; sau khi giành được độc lập

tiếp theo trang 20



"chống giặc Mỹ xâm lược để thống nhất đất nước". Giặc Mỹ xâm lược? Phải chăng vì "giặc Mỹ xâm lược" Nam Hàn, Nhật Bản, Đài Loan, Tây Đức nên ngày nay các quốc gia này mới trở nên những nước giàu có nhất nhì trên thế giới. Thống nhất đất nước? Vâng, không một người Việt

Nam nào muốn cắt đi phần da thịt của mình hay muốn đất nước mình phải chia đôi, chia ba, nhưng nếu để đối sự thống nhất bằng sinh mạng nhiều triệu người dân vô tội, nhiều trăm ngàn người Việt Nam vẫn còn đang mất tích, hàng vạn cô gái Trường Sơn đã đánh mất tuổi xuân

trong rừng sâu núi thẳm, một nền kinh tế đi sau nhăm lạng hàng thế kỷ, phải chăng là một giá nên đối? Độc ác như Kim Nhật Thành nhưng sau cuộc thử lửa 1950 đã không còn nuôi giấc mộng xâm chiếm Nam Hàn nữa. Bạo chúa cô Erich Honecker cũng chưa bao giờ dám

nghĩ chuyện phiêu lưu thống nhất nước Đức bằng con đường vô lực. Trước 1975, tôi nghe rất nhiều về quốc gia, cộng sản nhưng ai cũng bậm đánh nhau, chẳng bao nhiêu người dành thời gian nghiên cứu kỹ càng và phổ biến rộng rãi về

thế nào là quốc gia và thế nào là cộng sản. Một số không ít các nhà lãnh đạo miền Nam từng là sĩ quan trong quân đội Pháp hay đã phục vụ trong chính quyền thuộc địa Pháp nên cũng không thích nghe quá nhiều những mẩu chuyện khơi dậy lòng yêu nước chống thực dân và họ



cũng không đặt nặng việc xây dựng một hệ ý thức quốc gia dân tộc nào hoàn chỉnh. Một số người được gọi là trí thức trong xã hội miền Nam thì xem việc chống chính phủ, chống Mỹ là một thời trang, mặc dù nhiều trong số họ ăn lương Mỹ. Xã hội miền Nam trước 1975 hẳn nhiên không phải là một xã hội lý tưởng. Miền Nam có tham nhũng, có cậy quyền, có lòng đoạn, có độc tài, có tham ô, có lãng phí, nói chung có đủ các biến chứng tiêu cực của một đất nước vừa thoát ra khỏi ách phong kiến và thực dân. Nhưng đồng thời miền Nam cũng có các điều kiện và nhân tố cần thiết để xây dựng một xã hội dân chủ pháp trị. Giống

như việc trồng cây ăn trái, những hạt mầm dân chủ cũng phải được gieo, phân bón, tưới nước, chịu đựng nắng mưa, gió bão, trước khi đâm chồi, nảy lộc, đơm hoa và kết trái. Mặc dù đang chấp chùng trên hành trình dân chủ hóa như thế, không có nghĩa là hàng triệu người lính miền Nam chiến đấu không lý tưởng. Một người lính nghĩa quân gác chiếc cầu ở đầu làng để mấy anh du kích khỏi về giật sập cũng là một biểu hiện hùng hồn của lý tưởng tự do và chủ quyền. Chiếc cầu là huyết mạch kinh tế của làng, là trục giao thông chính của làng, là vẻ đẹp của làng, và bảo vệ chiếc cầu là nhiệm vụ sống còn mà người

lính nghĩa quân phải làm cho bằng được. Lý tưởng tự do của một dân tộc dù thiêng liêng vì đại bao nhiêu cũng bắt nguồn từ những hình ảnh nhỏ nhoi nhưng đầy ý nghĩa đó.

Trong suốt 20 năm từ sau 1954, nhân dân miền Nam, không có một con đường nào khác hơn là phải chiến đấu để bảo vệ quyền được sống trong một xã hội họ đã chọn lựa. Phát xuất từ chính sách chia để trị của thực dân và hoàn cảnh trưởng thành, không ít nhà lãnh đạo miền Nam đã bắt đầu cuộc đời chính trị hay binh nghiệp trong hàng ngũ Pháp, nhưng giống như hàng triệu người dân miền Nam khác, họ đã chung lưng

nhau chiến đấu để bảo vệ quyền được nói những điều họ nghĩ, quyền được sống nơi họ muốn sống, quyền đi nhà thờ, đi chùa họ chọn, quyền được hát bài hát họ thích. Dù quá khứ khác nhau nhưng họ đều ngã xuống như những người yêu nước. Trong trái tim của nhân dân Việt Nam, Phạm Hồng Thái, Lương Ngọc Quyến hay Đội Cấn, Đội Cung đều là những anh hùng dân tộc. Đừng quên, những người bị gọi là "Ngụy", là "theo Tây", "theo Mỹ" kia không chỉ phải bảo vệ miền Nam mà còn phải chiến đấu trong điều kiện vô cùng khó khăn để giữ từng cù lao, từng khoảnh không gian của vùng trời, từng hải

lý của vùng biển Việt Nam. Hạt cát Hoàng Sa vẫn còn đỏ màu máu của họ.

Thế nhưng, số phận các quốc gia thuộc tiểu thi ở đâu và thời nào cũng vậy, nếu tương hợp với quyền lợi của đế quốc thì sống và ngược lại thì chết. Bởi vì mục đích của Đảng Cộng sản Việt Nam rất tương hợp với quyền lợi của Liên Xô và Trung Quốc nên "vinh quang này thuộc về Đảng Lao động Việt Nam" như Lê Duẩn nói, trong lúc nhiều cấp lãnh đạo miền Nam phải tự sát hay sắp hàng đi vào tù bởi vì quyền lợi của nhân dân miền Nam (chiến đấu để bảo vệ và xây dựng các nền móng tự do dân chủ riêng ở

i.M.i.c.h.a.e.l T.r.a.n | tcongduc@gmail.com

miền Nam) không còn tương hợp với sách lược thế giới của tổng thống Richard Nixon. Thật ra, không phải đợi đến khi tổng thống Nixon thay đổi đường lối chiến tranh mới dẫn đến sự sụp đổ của miền Nam, chính sách của Mỹ tại Việt Nam đã thất bại ngay từ trong trứng. Đánh nhau với ba nước tiên phong và hùng hổ nhất trong khối cộng sản quốc tế (Việt Nam, Trung Quốc, Liên Xô) mà chỉ nhằm bảo vệ miền Nam Việt Nam thì sự thất bại là vấn đề thời gian mà thôi. Danh tướng Đức Erwin Rommel chẳng từng viết "Phòng thủ là tự sát" đồ sáo. Trong chiến tranh Đại Hàn, nếu quân đội đồng minh không đổ bộ

Ichon, giải phóng Seoul, vượt vĩ tuyến 38, chiếm cả thủ đô Bình Nhưỡng của Bắc Hàn, mà chỉ lo phòng thủ miền Nam thì số phận Nam Hàn chưa biết sẽ ra sao.

Sau 1975, chính ông bí thư thứ nhất Lê Duẩn đã xác định cuộc chiến từ sau 1954 đến 1975 là chiến tranh ý thức hệ giữa cộng sản và tự do. Trong diễn văn chào mừng chiến thắng vào đầu tháng 5 năm 1975, ông Lê Duẩn không còn che giấu tham vọng nhuộm đỏ cả nước Việt Nam khi tuyên bố: "Vinh quang này thuộc về Đảng Lao động Việt Nam quang vinh, người lãnh đạo của giai cấp công nhân, giai cấp tiên phong

trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội". Câu nói "tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc..." đã trở thành một trong những câu khẩu hiệu phổ biến nhất trong thời kỳ đó. Câu khẩu hiệu dài lòng thông này đã làm tổn nhiều vải và mực nhất trong những năm mà người dân không có áo mực sau 1975. Ngoài ra, trong tác phẩm được xem như là kinh điển, Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, ông Lê Duẩn cũng nhiều lần khẳng định mục đích cuối cùng của cách mạng tại Việt Nam là đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội hiện đại (công nghiệp, nông

ngiệp và khoa học kỹ thuật), tạo điều kiện vững chắc cho chủ nghĩa cộng sản khoa học trong tương lai. Nói chung, Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi thành lập vào năm 1930 cho đến nay, tuy khác nhau về chiến lược của mỗi thời kỳ và hoạt động dưới nhiều tên gọi (Đảng Cộng sản Đông Dương, Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Đông Dương, Đảng Lao động Việt Nam, Đảng Nhân dân Cách mạng ở miền Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam) nhưng hoàn toàn nhất quán về tư tưởng và mục đích chính trị.

Người đọc sẽ thắc mắc, thế thì công sức của Đảng Cộng sản trong cuộc chiến đấu

chống thực dân Pháp đầy gian khổ nhưng cũng rất vinh quang đó là gì?

Xin thưa, từ nhỏ tôi được dạy rằng khi giúp đỡ ai thì đừng cầu ơn phước, vì giúp người chỉ để mưu cầu lợi lộc riêng tư thì không phải giúp người mà chỉ là một hành động đầu tư trên sự khổ đau của kẻ khác mà thôi. Từ khi thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương cho đến 1954, giới lãnh đạo cộng sản đã chiến đấu trong hàng ngũ người Việt yêu nước, vâng, nhưng mục đích cuối cùng của họ không phải là độc lập dân tộc hay thống nhất đất nước. Ba mươi năm, kể từ 1975, một khoảng thời gian đủ

tếp theo trang 24

# VANG VANG TRỜI VÀO XUÂN

rời, đến giữa thế kỷ 20 lại rơi vào trong một đế quốc Liên Xô mới ra đời; sau năm 1989 mới được độc lập thật sự.

Những phân tích trên đây của Ernest Gellner giúp chúng ta hiểu thêm một phần tại sao dân tộc Việt Nam vẫn còn trong khi dân các vùng bên kia biên giới đã bị đồng hóa. Tổ tiên người Việt nuôi dưỡng được một nền văn hóa đủ vững; đến thế kỷ thứ 10 bắt đầu dựng lên ngôi nhà chính trị. Sau đó lại có đủ thời gian để xây dựng thêm vững chắc. Gia tài văn hóa của dân Việt có sẵn từ trước thời kỳ Đông Sơn; gìn giữ và bồi bổ từ hàng ngàn năm trước; tạo thành nền tảng cho ý thức dân tộc và ý chí tự chủ, sẵn sàng chờ ngày dựng lên một ngôi nhà

chính trị. Các sắc dân láng giềng gần nhất ở phía Bắc hoặc thiếu cơ hội tạo ra nền tảng văn hóa, hoặc không có dịp ghép nền văn hóa vào một cái khung chính trị nên bị nuốt vào Trung Quốc.

Những ông vua Nam Chiếu, Đại Lý, Nam Hán, Ngô, Sở cũng từng thiết lập triều đình riêng một góc trời. Nhưng bên dưới các ngôi nhà chính trị này, dân chúng dưới quyền họ không chia sẻ với nhau một nền văn hóa thuần nhất. Ở một tỉnh Quảng Đông, sau những đợt di dân từ miền Bắc xuống, đã có nhiều nhóm rất đông đúc; nhiều tiếng nói, nhiều phong tục; quá khứ khác nhau, cả đến thức ăn cũng khác nhau, chưa đủ sức kết hợp thành ý thức dân

tộc với những niềm hy vọng chung cho tương lai. Ngôi nhà chính trị của các ông vua khó đứng vững, vì khung nhà được dựng trên một nền móng chưa đủ chắc. Các ông vua không có sẵn một mối ràng buộc từ lâu đời với người dân; chính họ chắc cũng không có ý định xây dựng một dân tộc. Họ chỉ nhắm chiếm quyền hành, mở rộng vùng kiểm soát; và nếu được thì thu tóm cả thiên hạ. Khi các ông vua thất trận, ngôi chính trị của triều đại sụp đổ, thì những sườn nhà họ dựng lên cùng tan tành; chính người dân sống trong đó cũng không thiết tha, tiếc nuối, muốn dựng lại.

Những sắc dân Tráng (Chơng), dân Tiều, dân Hẹ, dân Âu Việt, Mân Việt, dân Ngô vốn rất đông người; nhưng tại sao tự họ chưa tạo thành dân tộc đủ mạnh để giành quyền tự chủ? Có lẽ vì họ gồm nhiều sắc dân sống chung trên cùng một vùng đất nhưng chưa không hội đủ các điều kiện địa dư và lịch sử để tạo ra mối ràng buộc với nhau chặt chẽ. Nếp sống dựa trên gia tộc, bộ tộc, để cao tình máu mủ ruột

thịt, đến khi gặp biến thì những người thuộc các sắc dân khác nhau khó kết hợp lại. So với họ, người Việt Nam may mắn hơn, vì số di dân người Hán đến ít hơn, và dân Việt tương đối đồng đảo hơn và thuần nhất hơn. Trong thế kỷ đầu Công Nguyên, nước ta đã có hàng triệu dân, đại đa số cùng gốc Lạc Việt. Nhiều quốc gia thành lập trong các thế kỷ 19, 20 cũng chỉ bắt đầu với dân số như vậy thôi.

Các sắc dân phức tạp sống ở miền Nam Trung Quốc trải qua kinh nghiệm cũng khác những dân tộc ở Đông Âu. Cả hai vùng đất đều bị các hoàng đế từ xa đem quân tới chiếm rồi thay nhau cai trị. Nhưng tại Đông Âu trong lịch sử có nhiều đế quốc lên xuống, cạnh tranh, giành giật lẫn nhau. Các đế quốc Áo-Hung, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ vốn lại khác nhau về văn hóa, nhất là về tôn giáo và ngôn ngữ. Họ không đủ thời giờ đồng hóa các sắc dân địa phương, dù có nuôi ý định đó.

Ở Trung Quốc thì khác. Các hoàng đế Tần, Hán tiến quân tới đâu là vừa dựng lên một khung



nhà chính trị, vừa bồi đắp một nền văn hóa đặc biệt của người Hán. Các triều đại sau cứ thế tiếp tục sử dụng cả hai di sản này. Các hoàng đế vốn là "dân ăn mì" ở miền Hoa Bắc thống trị "dân ăn gạo" miền Hoa Nam với một cái khung nhà chính trị duy nhất; lâu lâu thay đổi chủ nhưng khung nhà vẫn không đổi. Sống hàng ngàn năm dưới cùng một mái nhà Hoa Hạ, các sắc dân nhỏ khó gỡ ra. Mỗi lần dựng lên một cái khung nhà mới cho riêng mình thì chẳng bao lâu lại bị giạt sắp! Cùng thời gian đó, người Hán cũng mang nền nhà văn hóa của họ tới đặt lên. Nền nhà này vốn rất vững vàng, mỗi thế kỷ lại kiên cố hơn. Văn hóa cổ truyền của các dân tộc nhỏ ngày càng yếu đi dưới áp lực văn minh sông Hoàng. Các triều đại Tống, Nguyên, Minh, Mãn Thanh thống nhất Trung Quốc thừa kế cả cái nền văn hóa lẫn khung nhà chính trị được dựng lên từ đời Hán, đời Đường. Khi nhà Thanh sụp đổ, thì văn đã đóng thuyền tất cả, một quốc gia mới chính thức ra đời trùn lên cả lục địa; trong đó mọi người tự nhận họ là dân Trung Quốc.

Trong cùng thời gian đó nền văn hóa riêng của người Việt vẫn được gìn giữ và bồi đắp thêm. Dựa trên nếp sống có nguồn gốc vùng Đông Nam Á lại được văn minh Ấn Độ tiếp sức, tổ tiên chúng ta đã thoát khỏi lẩn sóng Hán hóa nhờ bèn chi và cũng nhờ may mắn. Thế kỷ thứ mười, có dấu văn hóa Việt Nam thành hòn với chủ rế là quốc gia Đại Cồ Việt! Có dấu bùng tinh dậy sau giấc ngủ trăm trọc một ngàn năm. Giống như thi sĩ thục dậy trong trại tù nhìn thấy: "Mặt trời hồng như trứng - Thục lòng ta buổi sớm - Gió mát thổi rộn ràng - Gọi nghe biển dậy sóng." Và có dấu đã hát như Thanh Tâm Tuyền: "Vang vang trời vào Xuân - Ta bật kêu mừng rỡ - Tim ta đã cháy đỏ - Rực sáng ánh trăng ngăm!"

Trái tim của dân tộc vẫn cháy đỏ suốt một ngàn năm chờ tới ngày được chầm Sơn Tinh tới "Đưa nàng về dinh." Nhưng khi "mẹ đon chưa về, duyên thế chấp nối" thì có dấu văn hóa Việt Nam cũng đã lớn lên, khác hẳn hình ảnh thời nước Văn Lang cũ. Dân tộc ta đã tiếp nhận thêm được nhiều điều học hỏi

từ văn minh Trung Hoa, nền tảng càng thêm vững chắc.

Một sức mạnh giúp dân tộc Việt sống còn và phát triển trong cả hơn ngàn năm khô khốc, là tinh thần cỏi mở, sẵn sàng đón nhận các trào lưu văn hóa từ nơi khác tới mà không mang mặc cảm kỳ thị. Văn hóa một dân tộc cũng giống một dòng sông được rất nhiều phụ lưu đưa nước từ bao nhiêu nguồn suối đổ vào. Các nền văn hóa rực rỡ và lâu bền nhất không tự sinh, tự phát mà cũng không đóng băng, đứng yên tại chỗ, trừ khi đã chết, chỉ còn là những phế tích trong viện bảo tàng. Văn hóa Việt Nam là một thực thể sinh động, đã thành hình liên tục suốt mấy ngàn năm, và còn chuyển hóa, biến thái không ngừng. Tinh thần bao dung, cỏi mở và tò mò học hỏi giúp các dân tộc mạnh hơn. Người Việt không ghét bỏ, không từ chối những điều đáng học hỏi. Khi Trần Quốc Tuấn khích lệ tướng sĩ, ông đã nêu các tấm gương trong sử ký Trung Hoa. Khi Nguyễn Trãi hạch tội quân Minh, ông nhắc danh đạo lý Nho Giáo.

Không thể nói có MỘT nguyên nhân nào đã khiến dân Việt Nam đứng vững sau bao nhiêu thế kỷ như vậy. Tìm hiểu các yếu tố hỗ trợ cho tinh thần độc lập của người Việt, chúng ta chỉ cố gắng để hiểu hơn một chút nhưng không thể tham lam đi tìm một cội nguyên giải thích tất cả hiện tượng này với những tương quan nhân quả như trong một bộ máy đồng hồ.

Nếu muốn nêu lên một nguyên nhân lớn nhất, động cơ mạnh nhất thúc đẩy người Việt giữ gìn độc lập đối với người Hán, thì chúng ta chỉ có thể nói, như dân mình vẫn quen nói từ mấy ngàn năm nay: Nhờ Phúc Âm của Tổ Tiên! Lý do khiến dân Việt Nam vẫn giữ được một quốc gia độc lập, là vì tổ tiên mình, không ai bảo ai đã quyết định như vậy. Nói như Lê Văn Hưu, vì tổ tiên chúng ta "biết xấu hổ" và "không chịu cúi đầu." Người Việt nào cũng cảm thấy như Nguyễn Trãi viết trong Bình Ngô Đại Cáo: "Ấu cùng nhờ trời đất tổ tông linh thiêng đã lặng thầm phù trợ nên được như thế!" (Thị do thiên địa tổ tông chi linh, hựu dĩ mặc tương âm hộ, nhi



# PHẬT GIÁO VIỆT NAM

## CHÍNH TRỊ, LỊCH SỬ

## VÀ CHỦ NGHĨA HƯ VÔ QUỐC TẾ

khác đều là tôn giáo có tính cách lịch sử).

Bài học thứ hai mà chúng ta, những Phật tử Việt Nam, là Phật Giáo quyết định lịch sử, tất cả mọi môn sử học, đều được quyết định bởi ý niệm căn bản về Thời Gian, và thể tính của thời gian là chính tính thể; thể tính của tính thể là cái LÃ (Tò òn), và thể tính của cái đang là là cái KHÔNG LÃ (tò mè òn); từ mấy ngàn năm, tất cả các tư trào Tây phương và Đông phương cứ hội thảo hỷ luận liên miên lẫn quần loay hoay giữa cái Lã và cái Không

Lã, từ Aristote cho đến Hegel và Karl Marx, từ Anaximandre cho đến ngày hôm nay, tất cả triết học, tất cả trào lưu tư tưởng chỉ quanh quẩn trong mê cung vô cùng tận của cái có, và cái không, của cái là và cái không là, và từ đó con người không còn biết ăn nói cho đang hoằng, con người từ con vật biết nói biến thành con vật ba hoa mồm mép lã nhãi, ham rù rê nhau hội thảo hội họp đánh mất Tiếng Nói Chân Thực; chính trị không ra chính trị, tôn giáo không ra tôn giáo, miệng thì cứ nói Quê Hương và Dân

Tộc hoặc Đạo Pháp và Dân Tộc, nhưng không cái gì ra cái gì, tất cả đều trở thành ba hoa lã nhãi người ta tỏ vẻ nghiêm trọng tha thiết thảo luận cái này hay cái kia, nhưng thực sự thì không có thực sự để ý cái, không có thực sự dám sống chết với cái mình nghĩ, cái mình nói và cái mình sống.

Tất cả nẻo đường đều mất lối, tất cả mọi giá trị đều bị đảo ngược, đó là Chủ Nghĩa Hư Vô mà Việt Nam hiện nay đang bị thống trị. Đó là bài học thứ ba mà chúng ta, những người Phật tử Việt Nam, phải rao truyền ở xã hội Tây

phương: Phật Giáo phá vỡ tất cả loại hình thức chủ nghĩa hư vô quốc tế.

Tôi xin lặp lại ba bài học Đức Phật đã dạy cho chúng ta mà chúng ta có thể mang đến cho xã hội Tây phương:  
- Phật Giáo quyết định chính trị;  
- Phật Giáo quyết định lịch sử;  
- Phật Giáo quyết định thể tính của Chủ Nghĩa Hư Vô Quốc Tế.

### II. "THỰC TẾ" là gì? Ý Nghĩa của "THỰC

TẾ" Trong Phật Giáo.

Người ta có thể trách tôi trêu tượng triết lý viển vông xa lìa thực tế. THỰC TẾ! THỰC TẾ, THỰC TẾ là gì? Chính vì hiểu sai mấy chữ Thực Tế mà nước Việt Nam đã bị lường gạt và ru ngủ và hiện nay đang đưa cả dân tộc xuống chỗ sụp đổ toàn diện. Tôi xin cung kính nhắc lại cho quý vị biết rằng Karl Marx vẫn là một triết gia (dù Marx tự cho là đã vượt qua mọi triết học truyền thống). Và có ai ngờ chính cái anh triết gia trêu tượng dù

# VANG VANG

## TRỜI VÀO

## XUÂN

trí nhiên dã; 是由天地祖宗之靈有以默相陰佑而致然也). Trong huyết quản chúng ta dòng máu nóng của ông cha ngàn năm trước vẫn còn cao chuyển động. Thi sĩ Hữu Loan sống cảm giác đó khi đứng trên Đèo Cả (tên một bãi tho): "Máu thiêng sôi dào dạt - Từ nguồn thiêng - Ông Cha."

Chính tổ tiên, trong hai ngàn năm qua, đã quyết định nước mình không thể biến mất, dân mình không chịu cam phận làm dân Trung Hoa. Không một cá nhân hay một nhóm người nào quyết định; đây là một lựa chọn tự nhiên, không cần ai thuyết phục cái. Trong những cuộc nổi dậy, hàng vạn, hàng trăm ngàn người Việt Nam sẵn sàng hy sinh đánh đuổi ngoại xâm ra khỏi nước mình. Nguyễn vọng lớn nhất của họ là gì? Họ muốn con cháu mình, các thế hệ sau mình vẫn còn là người

Việt, không thành người Hán! Ngay những khi sau này ông vua các phụ lão họp Hội Nghị Diên Hồng thì chắc mục đích cũng không phải để hỏi ý kiến dân trước khi quyết định chiến hay hòa. Ông vua chỉ muốn nhìn thấy mặt các cụ để yên lòng, biết rằng toàn dân thống nhất ý chí giữ nền độc lập. Ý thức "biết xấu hổ" và "không chịu cúi đầu" có thể khơi động cuộc phục hưng nước Việt Nam bây giờ. Phục hưng bắt đầu từ văn hóa

Trong thời gian cuốn sách này đang thành hình, người Việt Nam ở trong và ngoài nước đang tổ chức nhiều cuộc biểu tình đòi quần đảo Hoàng Sa và các đảo thuộc Trường Sa đã bị Trung Quốc chiếm. Trong không khí sôi nổi, nhiều người tỏ ý lo mình có thể "mất nước!"

Phải tin rằng nước Việt không bao giờ mất

được. Ngàn năm thời Bắc thuộc đã không mất thì ngàn năm tới chắc chắn sẽ không mất. Hiện nay, bên cạnh nước Việt Nam cũng không phải chỉ có Trung Quốc là cường quốc duy nhất, như thời Bà Trưng, Lý Bôn hay Ngô Quyền.

Điều đáng lo lắng không phải chỉ là mình con được độc lập hay không; mà nên lo nước mình chậm tiến quá, trong khi những nước chung quanh, kể cả Trung Quốc, đang cố tiến rất nhanh. Đáng lo là dù nước mình vẫn còn nhưng dân mình không đuổi kịp các nước trên thế giới về kinh tế, chính trị và cả văn hóa. Tổ tiên chúng ta giành lấy độc lập không phải để con cháu sau này chịu sống mãi như một nước nghèo hèn. Nếu biết xấu hổ, người Việt Nam không thể cúi đầu chịu nhục như vậy.

Nước Việt Nam cần được phục hưng. Cần làm sao cho dân mình đủ ăn đủ mặc, được học hành, được sống tự do, và nên đạo lý trong xã hội không suy đồi hơn nữa. Để nước mình có thể đứng ngang hàng với các nước vùng Á Đông đã phát triển!

Nói đến phát triển, người ta thường chỉ nghĩ đến việc cải tổ cơ cấu và thi hành các chính sách

kinh tế hiệu quả hơn. Nhưng khi nhìn lại một ngàn năm dựng nước, chúng ta còn thấy yếu tố văn hóa quan trọng hơn cả. Muốn phát triển, mỗi dân tộc cần một nền tảng tinh thần, mọi người tin tưởng lẫn nhau và tự tin vào vận mệnh chung.

Phân tích quá trình "Phát triển ở Thế giới Thứ Ba" (Third-World Development, 1989), Giáo sư Nguyễn Quốc Trị nhấn mạnh "phục hưng văn hóa" là "nhu cầu tuyệt đối" để các nước "còn nghèo" mở cánh cửa phát triển. Muốn tiến bộ về kinh tế, phải xây dựng được một định chế chính trị cho dân chúng thấy đáng tin cậy. Nhờ lòng tin vào tương lai, nhờ biết luật pháp công minh, ai cố làm thì được hưởng, người ta sẽ nỗ lực làm việc. Một định chế chính trị được dân tin phải dựa trên một nền tảng tinh thần. Nguyễn Quốc Trị khẳng định, "Không một xã hội nào có thể tồn tại nếu thiếu một nền tảng tinh thần." Những nước như Nam Hàn và Singapore thành công trong quá trình phát triển nhờ có những chính quyền biết phục hưng văn hóa, làm sống lại các giá trị tinh thần truyền thống làm quy tắc ăn ở với nhau, và điều hợp với những giá trị mới tiếp thụ từ phương Tây. Nhờ



Hà: LÊ VĂN HƯNG

tự nhận là cụ thể, tên là Marx, đã đưa quê hương Việt Nam đến tình cảnh hiện nay. Tôi muốn trở về chữ THỰC TẾ trong Phật Giáo, THỰC TẾ, chữ Phạm gọi là Bhūtakoti, cái biên tế của sự thực; trong Bát Nhã Phật Giáo, một vị Bồ Tát không nên bao giờ lưu trú lại với Thực Tế, và Thực Tế của Phật Giáo

là Thực Tế của mọi thực tế chính trị, lịch sử và mọi chủ nghĩa. Đó là bài học thứ tư của Đức Phật mà chúng ta có thể mang đến cho xã hội Tây phương. Hướng đi của Phật Giáo Việt Nam là Đi Tới Giác Ngộ, đi tới sự Tỉnh Thức. Mà Giác Ngộ Tỉnh Thức có nghĩa là thể hiện thực hiện một Sự Quyết

Định Vi Đới Nhất của kiếp người, một đời Thệ Nguyện cho tất cả chúng sinh; trong bất cứ mọi trường hợp nghịch cảnh lớn lao nhất vẫn như bất động, với lòng từ bi vô biên và với trí Bát Nhã vô hạn, tự giải thoát mình và giải thoát tất cả chúng sinh, vì mình là chúng sinh, Giác ngộ, vì lợi ích cho tất

cả chúng sinh. Đó là Phát Bồ Đề Tâm. Xã Hội Tây phương hiện đang rơi vào những cơn khủng hoảng ở đủ mọi bình diện, giữa các trào lưu tư tưởng triết lý, ý thức hệ của nhân loại. Hướng Đi của Phật Giáo Việt Nam là Quyết Định Đi tới Giác Ngộ, Quyết Định Đi tới Nhất Thiết Chúng Tri.

Nhìn tới gương sáng của Phật Giáo Thiên Tông Nhật Bản và hiện nay của Phật Giáo Mật Tông Tây Tạng, và nghĩ tới ảnh hưởng to lớn vì đời quyết định của Thiên Nhật và Mật Tây Tạng đối với tất cả trào lưu khoa học, triết học, nghệ thuật của xã hội Tây phương, Phật Giáo Việt Nam quyết định tiếp tục thể hiện

Sếp theo trang 32

nền nhà văn hóa đó, các định chế chính trị, kinh tế mới vững chắc.

Nguyễn Quốc Trị thấy một lý do chính khiến các quốc gia nghèo thất bại trong việc phát triển là tình trạng tinh thần của cả xã hội suy yếu; Mọi người không tin vào guồng máy cai trị, và cũng không còn tin tưởng lẫn nhau. Niềm tin mất vì các giá trị nền tảng cũ đã tàn, mà những giá trị mới chưa thành hình để lấp vào khoảng trống đó.

Nền nếp đạo lý cũ không những bị bỏ rơi, mà có khi còn bị ghét bỏ. Hậu quả là chất keo văn hóa từng gắn bó mọi người trong một mạng lưới, bao gồm các quyền lợi và nghĩa vụ vẫn được công nhận là giá trị trong quá khứ, nay đã biến mất. Nhưng cái xấu vẫn bị nền đạo lý cũ kiềm chế nay được thả lỏng, có cơ hội nảy sinh mạnh hơn. Trong khi đó, người ta chưa cố gắng xây dựng nền nếp mới phù hợp với kinh tế thị trường. Những giá trị đã thành hình nhỏ thê chế dân chủ: Tôn trọng luật pháp; tôn trọng các ý kiến bất đồng; công việc của người cầm quyền phải minh bạch, công khai; phải tránh xung khắc giữa quyền lợi công và tư. Đó là những cung cách sống là nền tảng văn hóa của

các xã hội dân chủ đã ra đời và chuyển biến cùng với kinh tế tư bản ở Âu châu. Kinh tế có thể thay đổi rất nhanh, còn nếp sống văn hóa thì chuyển hóa chậm hơn. Các nước Âu Mỹ đã mất hàng thế kỷ tạo nên lối sống dân chủ. Các tập quán chung của xã hội và định chế chính trị lần lượt được đặt ra để ngăn ngừa không cho kinh tế tư bản chi phối tất cả đời sống.

Khi bắt đầu thay đổi, vì thiếu nền tảng văn hóa mới nên người ta bị lôi cuốn vào những tệ nạn vẫn đi kèm theo kinh tế tư bản lúc khi chưa được thuần hóa. Kinh tế tiến lên vì mọi người tìm lợi lộc, động cơ thúc đẩy là kích thích lòng tham. Nếu không có ý thức đề phòng, việc kiếm tiền tự nó trở thành một giá trị. Người có tiền được xã hội kính trọng, tư lợi trở thành mục tiêu của đời sống. Những giá trị đạo đức có truyền trước kia vẫn dùng để kiềm chế lòng tham và óc vị kỷ, bị quên dần khi mọi người chỉ lo kiếm tiền. Người quyền thế lạm quyền, tham nhũng, đấu cơ trực lợi vì luật lệ kinh tế chưa minh bạch. Khi nhìn lên người dân thấy giới quyền quý, giàu sang không theo những quy tắc đạo lý có truyền xưa. Dần dần không ai tin có một trật tự tinh thần để chia sẻ với nhau. Không

còn bị ràng buộc bởi các quy tắc đạo lý; mà các ràng buộc bằng pháp luật lại chưa được thiết định và cần nhiều thời gian mới tập thành thói quen.

Khoảng trống tinh thần này đưa tới tình trạng phi luân (anomie). Không còn tin có các quy tắc luân lý, người dân chỉ biết sợ bạo lực, ai cũng chỉ lo cho mình và gia đình mình, thụ động, thờ ơ trước các ích lợi chung của xã hội. Vì họ không nhìn đâu thấy có người thực sự lo cho công ích, mà cũng không hy vọng mình có thể làm gì để xây dựng công ích.

Trong văn hóa các nước Á Đông, truyền thống tôn trọng quyền hành vẫn đi kèm với tinh thần trách nhiệm của người nắm quyền. Xã hội thấm nhuần một niềm tin tưởng hỗ tương giữa người thống trị và dân bị trị, một hợp đồng xã hội mặc nhiên tạo thế cân bằng trong nhiều thế kỷ. Khi chỉ đề cao quyền hành mà bỏ qua phần trách nhiệm tương ứng, quyền hành không bị giới hạn bằng luật pháp với các định chế giữ cân bằng, thì guồng máy chính quyền trở thành một khi cụ trực lợi; rồi dùng lợi lộc để củng cố quyền bính. Bản hợp đồng xã hội truyền thống bị xóa mất.

Trong buổi giao thời, những quy ước sống chung mới chưa thành hình, chưa có nền nếp. Xã hội chưa đủ thời giờ tạo được và chưa đủ thời giờ tập luyện những thói quen mới, như tôn trọng luật pháp, tránh quyền lợi công và tư xung khắc, và chấp nhận những ý kiến bất đồng. Niềm tin nhiệm chung giữa người với người bị soi mòn. Những người cầm quyền biết họ không được dân tin, phải dùng bạo lực đe dọa, hoặc dùng lợi lộc mua chuộc để bảo vệ quyền hành. Niềm tin nhiệm chung mất, chất keo gắn liền xã hội tan rã. Như Mạnh Tử mô tả, khi người trên không có đạo lý nào để theo, người dưới không có luật lệ nào ràng buộc (thượng vô đạo quy, hạ vô pháp thủ), thì một quốc gia khó tồn tại được.

Tình trạng văn hóa trống rỗng là lý do khiến nhiều nước nghèo trong thế giới thứ ba thất bại trên con đường phát triển. Những nước Nhật Bản, Nam Hàn, Đài Loan, Singapore đã cố bảo vệ hệ thống các giá trị luân lý truyền thống, ngay trong lúc bước vào đường phát triển kinh tế; cho nên họ đã thành công. Nguyễn Quốc Trị đã nêu ra các nhận xét trên đây từ năm 1988. Một phần tư thế kỷ đã

# VANG VANG TRỜI VÀO XUÂN

qua, nước Việt Nam vẫn cần một phong trào phục hưng tinh thần, củng cố niềm tin chung, để phát triển kinh tế. Năm 1945 dân tộc Việt Nam đã một lần bùng nổ, mọi người đều nức lòng giành độc lập, tin tưởng vào khả năng xây dựng một tương lai tự do, hạnh phúc. Cơ hội đó đã bị bỏ lỡ. Muốn phát triển trong thế kỷ 21 này cần xây dựng lại một niềm tin, một niềm hy vọng chung cho cả dân tộc. Chỉ khi được tự do hội họp, tự do phát biểu, chúng ta mới có cơ hội cùng tham dự một phong trào phục hưng tinh thần như vậy. Chế độ dân chủ tự do không bảo đảm sẽ xây dựng nên lòng tin trong xã hội. Còn các chế độ độc tài đều đi kèm với các thủ đoạn giám trá, chèn

chèn sẽ phá vỡ niềm tin chung, đưa tới tình trạng phi luân lý. Nhưng khi sống trong chế độ tự do dân chủ mọi người biết mình phải tôn trọng luật pháp. Tập dần dần thành thói quen, rồi nhìn người khác thấy tin rằng họ cũng tôn trọng luật pháp như mình, thì niềm tin nhiệm chung bắt đầu tự nhiên nảy nở. Như Schelling viết: "Tôi có thể tin anh nếu biết tôi có thể kiện anh."

## Ta về cho kịp độ xuân sang

Một trăm năm trước, Phan Châu Trinh đã nhìn thấy điều Nguyễn Quốc Trị nêu ra: Phục hưng dân tộc phải bắt đầu từ văn hóa. Phong trào Duy Tân phát động ở Quảng Nam nêu lên

ba khẩu hiệu là: "Chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh." Văn hóa (dân khí, dân trí) là quan trọng nhất. Phải xây dựng lại niềm tin ở chính mình, phải nâng cao trình độ hiểu biết của người dân. Kinh tế (hậu dân sinh) sẽ theo sau. Nhưng mục tiêu này bây giờ còn cần thiết hơn một trăm năm trước.

Nhiều người bị quan niệm xét dân mình đánh mất cái thói quen biết hổ thẹn; cũng không còn cái khả năng biết nói giậm trước cái xấu và cái ác diễn ra trước mắt. Mọi cá nhân vẫn nói giậm khi bị người khác đi xe lấn đường, cũng biết hổ thẹn khi mặc cái quần rách. Nhưng đối với nhiều chuyện lớn, với những điều đáng xấu hổ chung thì lại thờ ơ. Hoàn toàn lãnh cảm trước cảnh những đồng bào oan khuất kéo nhau đi kêu cù. Lãnh đạm trước cảnh các em bé đi học mà đôi bạn nghèo vì thiếu ăn, trước cảnh các trẻ em năm, mười tuổi không được đi học vì cha mẹ không đủ tiền nộp cho các trường công lập. Chắc chúng ta phải nhìn nhau tự hỏi: Cái gì gây ra tình lãnh

đạm tập thể này? Ông bà mình ngày xưa có thờ ơ như thế hay không? Không, chắc tổ tiên mình vốn không hèn yếu như thế! Nếu chúng ta không nghĩ mình đã may mắn sinh ra ở nước Việt Nam, thì ít nhất cũng phải ước mong con cháu sau này sẽ có người, có lúc cao hùng thốt lên: May mắn thay, sinh làm người Việt Nam! Nghĩ đến tổ tiên, phải thấy đó là một bổn phận.

Chúng ta có thể bắt chước Tú Xương mà chúc Tết cả nước ăn ở với nhau "Sao được cho ra cái giống người!" Sống làm sao cho ra con người có phẩm giá. Thực hành điều ước nguyện của Tú Xương cũng không khó lắm. Sống tử tế với nhau cho xứng đáng làm người. Ăn ở như thế nào thì gọi là tử tế? Chỉ cần sống bình thường với những quy tắc mà tổ tiên vẫn dạy: Lễ lãnh đùm lá rách. Đói cho sạch, rách cho thơm. Hoặc những quy tắc mà loài người ở khắp nơi đang tập cho nhau: Tôn trọng người hàng xóm của mình. Coi mọi người đều bình đẳng.

Nhiều quốc gia đưa ra

tiếp theo trang 19

## 30 NĂM, NHÌN LẠI CHIẾN TRANH

dân và một vết chàm đầu đàu để nhấm dân Việt Nam ý thức ra rằng thống nhất đất nước chỉ là điều kiện tiên đề cho mục đích cộng sản hóa toàn cõi Việt Nam. Hành động đốt sách vở một cách không phân biệt, xóa bỏ mọi tàn tích văn hóa cũ, đốt tiền năm bảy lượt, bỏ tù hàng trăm ngàn người, đẩy đi kinh tế mới hàng triệu đồng bào là những bằng chứng hiển nhiên đến mức không ai còn có thể chối cãi được. Nếu chỉ đánh Mỹ để giành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, tại sao họ đã thi hành các biện pháp đầy độc, trừng phạt, tẩy não vô cùng thất nhân tâm như đã làm sau 1975 đối với chính đồng bào máu mủ của mình?

Trong quan điểm đó, Đảng Cộng sản không có công trạng hay ơn nghĩa gì với dân tộc

Việt Nam cả. Họ chỉ là những người cho vay lãi lãi nặng bằng máu xương của bao nhiêu thế hệ Việt Nam. Hãy so sánh cách sống của những ủy viên Bộ Chính trị, ủy viên trung ương đảng và cuộc đời của những người được gọi là chủ nhân đất nước đang lay lắt dưới găm cầu Long Biên để thấy cái mức lãi mà dân tộc ta phải trả cho Đảng Cộng sản Việt Nam cao đến bao nhiêu. Bất cứ người Việt Nam có một chút kiến thức kinh tế, chính trị và nhìn lịch sử một cách khách quan phải công nhận rằng, nếu không có ý thức hệ cộng sản, Việt Nam không những vẫn là một dân tộc thống nhất mà còn có đời sống tự do, dân chủ, nhàn bản và giàu mạnh gấp trăm lần hơn hôm nay.

**TRẦN  
TRUNG ĐẠO**

các khẩu hiệu để hướng dẫn di dân muốn nhập tịch. Cuốn sách hướng dẫn nhập quốc tịch Australia nhấn mạnh đến một đặc điểm của nước Úc là "xã hội công bằng." Quy tắc "công bình" được giải thích là ở nước Úc ai có khả năng và cố gắng làm việc thì đời sống sẽ khá hơn, mà không cần phải cha mẹ giàu có hoặc gia đình quyền thế. Đây là những giá trị mới trong văn minh nhân loại, nhờ chế độ dân chủ tự do. Việc thực hiện quy tắc này tùy thuộc cách tổ chức chính quyền, hệ thống giáo dục, tư pháp, luật lệ kinh tế, sao cho mọi người có cơ hội tiến thủ như nhau. Nhưng cũng không phải chờ đợi sau khi cả xã hội thi hành các quy tắc lớn như vậy thì mới có thể sống từ tế. Cứ từ tế với nhau ngay trong đời sống, trong cách cư xử với xóm giềng, ngay với những khách qua đường không quen biết. Văn hóa thuần mỹ thể hiện trong các hành vi nhỏ nhỏ, không cần các khẩu hiệu lớn lao và trừu tượng. Người ta có thể nhận ra một nước văn minh qua cách sống hàng ngày của những người dân bình thường.

Trong cuốn sách chỉ dẫn về nhập quốc tịch, chính phủ Anh quốc dặn dò các công dân mới một điều: "Nhớ giữ cho cái vườn nhà mình sạch sẽ bằng hoăng (không đầy rác hoặc cỏ dại); đến ngày đổ rác thì nhớ đem thùng rác hay túi rác ra đường, mà chỉ để ở chỗ dành riêng cho rác, và không đem ra quá sớm trước giờ ấn định." Nhưng hành vi nhỏ đó, khi trở thành thói quen hàng ngày, sẽ tạo nên một xã hội từ tế.

Người Việt Nam có thể sống từ tế với nhau, ngay bây giờ. Mỗi người cứ sống cho từ tế, rồi người khác sẽ theo. Dù thấy còn có người không từ tế, mình vẫn giữ từ cách con người từ tế. Vì tương lai của nước Việt Nam. Khi nghe câu hát êm dịu của Huy Tuấn: "Một ngày nắng rất hiền, nắng lung linh trong vườn, bông hoa đang cười thương thật thương" chúng ta thấy nhạc sĩ đang diễn tả ước mơ của cả dân tộc. Lòng người Việt Nam vẫn sẵn sàng đón giấc mơ êm dịu đó. Sẽ có ngày trẻ em Việt Nam được sống trong một đất nước an hòa, tự do, dân chủ. Trong vườn

các em được nghe tiếng chim hót, nhìn hoa tươi. Sẽ có ngày người Việt Nam thấy bóng cảnh sát thì yên lòng hơn mà không sợ hãi. Nhiều dân tộc trên thế giới đang được sống như vậy. Sẽ có ngày việc buôn bán ngày thắng vẫn sinh nhiều lợi nhuận, người làm quan không cần nói dối vẫn được thăng tiến. Vì luật pháp bảo đảm cơ hội công bình, ai có khả năng và cố gắng sẽ được xã hội tương thưởng. Sẽ có ngày nghề dạy học đủ nuôi sống gia đình nhà giáo, họ không cần bắt học sinh đến nhà học thêm. Các em đến trường không bao giờ quên cúi chào các thầy, cô; và các thầy cô nhìn học sinh đều mỉm cười hăm hở, vì ngoài việc chỉ truyền dạy kiến thức họ còn làm gương sống cho các em học theo.

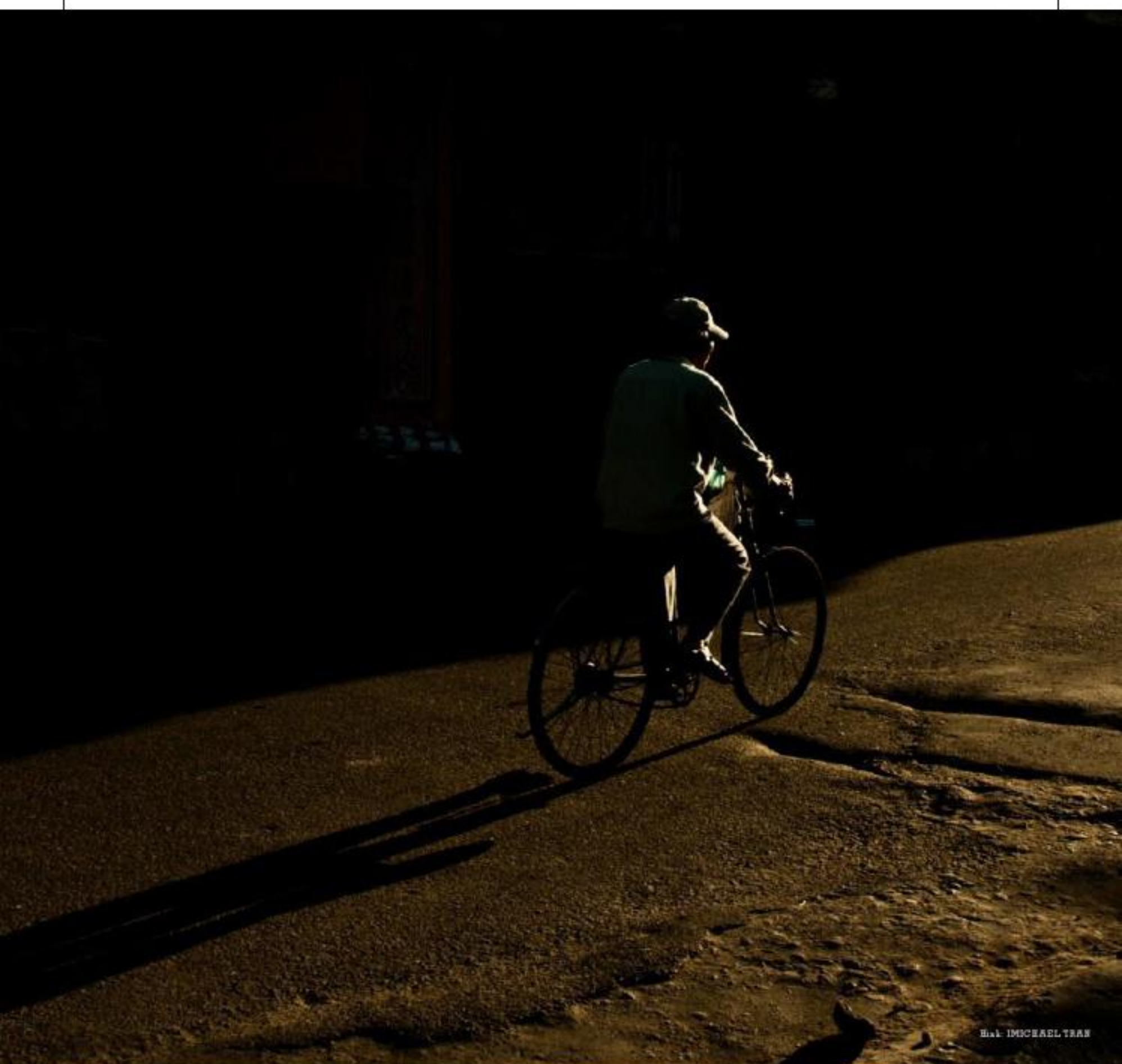
Chúng ta tin tưởng rằng ngày đó không xa. Phục hồi một nếp sống thuần hậu, ngày thắng, chánh trực; sống lại các giá trị đạo lý mà Chu Ân, Nguyễn Đình Chiểu; Phạm Châu Trinh đã sống. Chúng ta sẽ trở về ngôi nhà cũ của tổ tiên; đứng trước bàn thờ sẽ khấn khứa, xin nguyện

cố gắng giúp các thế hệ sắp tới có thể nói: May mắn thay, sinh làm người Việt Nam, như Ngô Thời Nhiệm hơn 200 năm trước đã nghĩ!

Ý thức dân tộc chầy đo một ngàn năm đã giúp người Việt Nam không bị tiêu diệt mất hồn tính, không bị cuốn chìm vào biển người Trung Hoa. Chúng ta vùng lòng tin tưởng ở tương lai, vì người Việt Nam vẫn sống trong Nguồn Thiêng Ông Cha như Hữu Loan còn thấy dạt dào trong máu.

Vào thế kỷ thứ mười, tổ tiên chúng ta đã rộn ràng chờ mùa xuân lập quốc. Giờ đây, dân tộc cũng đang chuyển mình, lòng nao nức như một thi sĩ sắp được về nhà sau "mười năm một dặm soi khe nước - ta hóa thân thành vượn có sao." Trong lòng thi sĩ nghe thấy: "Tiếng biển lời rừng nao nức giục - Ta về cho kịp độ xuân sang" (Ta Về, Tô Thùy Yên) Ngày về sắp đến rồi. Cái gì tới chỗ cùng cực, sẽ phải thay đổi. Một dân tộc đang rạo rực chờ mùa Xuân trở lại.

**NGÔ NHÂN DUNG**



Ảnh: IMICHAEL TRAN



Biên: ĐỘC NHẤT VÔ NHỊ

# DƯ ẢNH

Anh đi vào vùng tâm tư khắc khoải. Đó đây những dấu vết bồi xóa của thời gian đã làm mờ đi những nỗi niềm kỷ ức và những dư ảnh cũ xưa nhưng khung cảnh vẫn còn muông tượng ra được. Trong buổi chiều buông xuống, dáng hình anh trầm tư bên ly cà phê đã và khói thuốc ngày nào vẫn còn in dấu. Khói thuốc tan loãng vào không khí nhưng vẫn còn dư vị sau mười năm. Anh cũng lặng lẽ ngồi xuống bên cạnh. Chỉ ngồi yên không nói lời nào. Ngoài sân khí vị buổi chiều vẫn như thuở đó, gió vẫn hát điệu nhạc muôn đời. Chỉ là trên dòng năm tháng bất tận chày trôi, bao nhiêu mộng ảo đã thành một đoạn kỷ ức, phong kín thâm sâu mà chỉ có những buổi chiều tàn đôi khi anh lẫn gió lại trang sách thanh xuân ngày nào mới tìm ra được. Và anh đi



vào trong đoạn tháng năm đó để vào thăm chính anh cũ xưa. Càng đi sâu vào càng tối ám, đôi chỗ anh phải dùng đèn soi. Dư ảnh của quặng trong vùng sâu tăm tối còn níu anh đến tận bây giờ. Có điều tâm thức anh đã khác. Anh mang theo đất cao trời rộng đi vào trong dư ảnh của những năm tháng thanh xuân, chiếu soi lại những vùng hoang vu tối ám, đưa cơn gió mát lạnh thổi vào những ngõ ngách thâm sâu. Vùng tâm tư sáng dần lên, tươi mát hẳn. Giữa dòng chảy tuôn tràn bát ngát của sự đổi thay, anh vẫn luôn giữ cho mình một khoảng lặng với riêng một hình bóng cũ xưa ngày nào để luôn nhớ về điểm xuất phát, để luôn nuôi dưỡng cái sơ tâm trong cuộc hành trình. Bóng hình ấy còn như một ngọn hải đăng luôn nhắc nhở anh quay về nương tựa nơi hải đảo tự thân giữa biển khơi đầy sóng gió.

Sài Gòn, ngày 14/4/2014

**HOÀNG LONG**

# ĐIỀU VẤN CỦA NHÀ VĂN VÕ PHIẾN ĐỌC TRONG TANG LỄ CỦA NHÀ VĂN MAI THẢO

**VÕ PHIẾN**  
[www.dienanthekey.net](http://www.dienanthekey.net)

**A**nh Mai Thảo, trước hiệp định Genève, anh với tôi mỗi người một nơi, một hoàn cảnh, chưa từng biết, chưa từng nghe nói đến nhau. Sau Genève, một cuộc di cư đã gây cơ hội cho chúng ta quen biết, rồi cùng nhau đeo đuổi những hoạt động trên một lãnh vực chung, khiến mỗi ngày mỗi gần nhau thêm.

Vậy khởi sơ một cuộc di cư đã đưa chúng ta đến với nhau, rồi hôm nay, tôi cùng những vị có mặt tại đây trong cuộc tiễn đưa anh, tất cả đều là di dân. Là những kẻ sinh một nơi sống một nơi. Trong

cộng đồng di dân này, anh thuộc thế hệ những người của hai cuộc di cư. Một cuộc di cư từ Bắc vào Nam, một cuộc di cư nữa từ Đông sang Tây.

Cuộc di cư thứ nhất đầy hăm hở, hy vọng. Bây giờ hồi tưởng lại, chúng ta nhớ về những dòng chữ đầu tiên của mình trên một báo, những thiên truyện, bài thơ, cuốn sách đầu tiên của mình được xuất bản, những bản nhạc, câu ca, nét vẽ, những vở kịch, cuốn phim đầu tiên được hình thành. Nhớ về buổi bình minh của đời mình, cũng là bình minh của một thời kỳ.

Thời ấy qua đi đã hơn bốn mươi năm. Thời ấy xa rồi. Thế hệ của hai cuộc di cư đang suy tầm mòn mỏi trên quê người. Chúng ta - riêng trong hàng ngũ văn học - chúng ta mất dần nhiều bậc tài danh. Nhưng học giả như các cụ Hoàng Văn Chi, Bùi Hữu Sùng, Cao Văn Luận, Lương Kim Định, Đào Đăng Vỹ; những văn nhân nghệ sĩ như Thanh Nam, Vũ Khắc Khoan, Đỗ Thúc Vĩnh, Phạm Đình Chương, Duyên Anh... đã ra đi. Và nay, đến lượt anh. Anh, người đã kết tập văn hữu dựng lên một trong những tạp chí văn nghệ đầu tiên ở Miền Nam sau cuộc di cư thứ nhất. Và anh

cũng là người kiên trì giữ vững sự liên tục của một tạp chí văn nghệ tại hải ngoại sau cuộc di cư thứ nhì. Anh chỉ buông bút sau khi lâm trọng bệnh.

Thế hệ của hai cuộc di cư còn lại thưa thớt, suy yếu. Hoạt động đã chuyển lấn sang thế hệ của một cuộc di cư. Trên khắp các lãnh vực sách, báo, ca, nhạc, vẽ, số người của một cuộc di cư mới lúc mới xuất hiện đông thêm, đứng ra nhận lãnh trách nhiệm.

Trong vòng nửa thế kỷ qua, thế cuộc nhiều lần thay đổi, lực lượng tham chiến trên đất nước ta thay đổi; sách

luộc đổi bên tùy lúc đối thay, cục diện trên chính trường và chiến trường bày ra nhiều diễn biến. Nhưng tựu trung có một điều không thay đổi, là sự phân chia của người Việt Nam ra một phía chủ trương độc tài toàn trị, cốt giành lấy quyền lợi phe đảng; và một phía khác chủ trương bảo vệ tự do, nhân quyền. Trước sau không thay đổi, chúng ta đứng về phía quyền làm người. Đến nay, đó là phía đang hứng chịu hậu quả của thất bại.

Chuyến biến lịch sử thì chậm chạp dài lâu, mà kiếp người thì ngắn ngủi. Một thế hệ

tiếp theo trang 13

## CHIẾN TRANH NHƯ MỘT THI PHÁP

tự tin, từ niềm tự tin của một công dân đến niềm tự tin của một văn nghệ sĩ; cuối cùng, hăm hở toàn mất ý niệm về vấn đề bản sắc; hăm hở toàn hòa lóng với các bộ đồng phục hăm đang mặc. Nên lưu ý là, khác với văn hoá thời bình, văn hoá chiến tranh, như Paul Fussell ghi nhận, bao giờ cũng là một nền văn hoá vắng phục, ở đó, tập thể bao giờ cũng được đề cao hơn cá nhân, sự hợp nhất bao giờ cũng được khuyến khích hơn sự phân rẽ, cái chung bao giờ cũng được ca ngợi hơn là cái riêng. Trong mọi trường hợp, cái bị thiệt thời đầu tiên vẫn là bản thân văn học; chắc không

có gì đáng ngạc nhiên khi, suốt cả mấy chục năm, không ngớt đó máu ở chiến trường và đó máu ở trên trang giấy, người ta vẫn không tạo được những tác phẩm nào thực sự có ý nghĩa về phương diện nghệ thuật?

### Những công dân phi quy ước

Chiến tranh Việt Nam lại là thử thách tranh du kích. Không có lực lượng du kích nào đủ sức để có thể ngang nhiên dẫm đạp ra đánh nhau với đối phương cả. Thế mạnh duy nhất của du kích chỉ nằm ở chỗ: bất ngờ. Một trong những

cách tốt nhất để tận dụng yếu tố bất ngờ là sẵn sàng chờ đợi lên mọi quy ước và quy luật thông thường của chiến tranh. Vừa mới tuyên bố đình chiến là nổ súng ngay; bất ngờ. Ở ngay khu dân cư, nơi không ai nghĩ là có thể xảy ra chiến trận, nổ súng; bất ngờ. Đứng nhất chiến thuật khủng bố và chiến tranh; bất ngờ. Văn văn. Nhờ phá vỡ những quy ước và quy luật của chiến tranh như thế, chúng ta đã nhiều lần thắng trận. Nhưng cái giá chúng ta phải trả không phải nhỏ: những con người được đào tạo trong văn hoá chiến tranh xem việc phá vỡ quy ước như một sức mạnh như thế,

sau hoà bình, đã trở thành những công dân phi quy ước (unconventional), những kẻ từ chối mọi quy ước cần thiết trong một xã hội dân sự, thậm chí, còn xem việc phá vỡ những quy ước ấy là một hành động khôn ngoan, một điều kiện để thành công. Nói cách khác, trong xã hội Việt Nam ngày nay, hầu như mọi người, trong mọi cấp và mọi lãnh vực, từ chính trị đến kinh tế, giáo dục, văn học, nghệ thuật, v.v... đều hành xử như những tên du kích; ai cũng thích len lách theo những ngõ tắt và tìm cách qua mặt tất cả những luật lệ hiện có. Theo tôi, đây chính là một trong những thử thách lớn nhất và nghiêm trọng nhất mà dân tộc Việt Nam đang phải đối diện: không thể xây dựng một đất nước giàu mạnh và dân chủ khi chưa có một xã hội dân sự; nhưng không thể có xã

hội dân sự khi hầu như mọi người, từ giới lãnh đạo đến thường dân, từ giới trí thức đến giới vô học, đều không có ý thức tôn trọng, thậm chí, không thừa nhận, các quy ước chung. Khi người ta xem việc lấn đường, đi ngược chiều và vượt qua đèn đỏ mà không bị công an bắt phạt là những chiến tích đáng tự hào thì, không phải xã hội dân sự mà ngay cả các loại văn hoá chuyên ngành như văn hoá doanh nghiệp, văn hoá chính trị, văn hoá thể thao, văn hoá văn chương, v.v... cũng khó mà hình thành được bởi vì điều kiện đầu tiên của mọi thứ văn hoá bao giờ cũng là sự đồng thuận về một số quy ước chung và hành xử theo các quy ước ấy. Những biểu hiện và những biến chứng này của văn hoá chiến tranh vô cùng đa dạng nếu chúng ta nhìn vào các tác phẩm văn học được xuất bản trong

đang suy tàn, một thế hệ nữa rồi có kịp trông thấy lại quê hương trong thịnh vượng tự do chăng? Dù sao, chúng ta đã đứng về phía nên chọn đứng, và đã làm những việc phải làm. Tôi không dám nói vấn giới chúng ta từng có công tích gì lớn lao đối với quốc gia dân tộc. Văn chương nghệ thuật không đảo lộn được thời thế, không tiêu diệt được cái gì, cứu vãn nổi cái gì một cách ngoạn mục, thẩm kỳ. Văn chương nghệ thuật, nó chỉ trao cho cuộc sống một cái hồn.

Trong cuộc sống của tập thể di dân, phần trách vụ của chúng ta là biểu dương các giá trị tinh thần mà mình vẫn thiết tha. Hôm nay, những sách, báo, ca, nhạc, họa của chúng ta đang phát biểu; và mai sau những văn hóa phẩm ấy sẽ còn nhắc nhở cho ai nấy biết những lo âu, mừng vui, thấp thỏm của cộng đồng di dân đối với từng diễn biến xảy ra trong nước, những suy tưởng đóng góp của chúng ta vào sự nghiệp tranh thủ tự do trong nước. Không có những cố gắng ấy, cuộc sống của chúng ta ở ngoài lãnh thổ quốc gia chỉ còn là những mưa mây xuôi ngược để mưu sinh, trong mục đích tự tồn. Như thế sẽ thật là thảm hại. Xe cộ hào nhoáng không đủ, tiền bạc xúng xính, nhà cửa thênh thang không đủ; cuộc sống ấy vô hồn.

Anh Mai Tháo,

Là thành phần của thế hệ di dân chống độc tài đầu tiên trong nước, khi thoát ra ngoài, anh đã đem phần còn lại của đời mình đóng góp vào sự biểu dương những giá trị tinh thần của cộng đồng ta ở hải ngoại. Anh tận tụy với công việc mình, và anh đã ăn sâu hướng dẫn, gây dựng những tài năng thuộc thế hệ sẽ thay thế mình.

Chúng tôi biết ơn những hoạt động không ngừng một đời của anh, và cảm thấy vẫn gần gũi với anh sau khi anh ra đi. Chúng tôi tin rằng anh sẽ thánh thoi an giấc ngàn thu, vì anh đã chu toàn đẹp đẽ một cuộc đời phong phú.

Anh Mai Tháo,

Chúng tôi vĩnh biệt anh!

Tượng HỮU THẢO  
của điêu khắc gia UỠ ĐAM

suốt chiến tranh cũng như sau đó. Tuy nhiên, có lẽ đó sẽ là đề tài cho một bài viết khác, sau này. Ở đây, tôi muốn chuyển sang một khía cạnh khác: văn hoá hậu chiến. Xin lưu ý: không phải văn hoá thời hậu chiến mà là văn hoá hậu chiến. Văn hoá thời hậu chiến chỉ là thứ văn hoá thoáng thoáng chút hương hoa chiến tranh. Văn hoá hậu chiến là thứ văn hoá được làm từ chất bột chiến tranh. Một thứ hậu-văn hoá chiến tranh.

## Văn hoá hậu-chiến tranh

Có thể nói những ai đã từng trực tiếp tham dự vào chiến tranh sẽ không bao giờ thoát khỏi cuộc chiến tranh ấy. Những người linh từng "giả tử vũ khí" gần ba mươi năm về trước vẫn tiếp tục sống trong tâm thế linh tráng cho đến tận

bây giờ. Người ta tiếp tục đánh nhau trong kỷ ưc và trong những giấc mơ. Điều này phần nào giải thích tại sao người ta cứ viết về chiến tranh mãi. Kẻ thắng viết, đã đánh; kẻ thua cũng viết, thậm chí, còn viết nhiều và viết hăng hơn những kẻ chiến thắng nữa. Tại sao thế nhỉ?

Ở Việt Nam, cho đến nay, hình như chưa ai nói đến tinh chính trị của kỷ ưc, nhất là các loại kỷ ưc tập thể (collective memory) và kỷ ưc văn hoá (cultural memory). Điều không cần bàn cãi là tầm quan trọng của kỷ ưc: thứ nhất, trong phạm vi xã hội, không có kỷ ưc, sẽ không có lịch sử; không có lịch sử, sẽ không có tiến bộ; không có tiến bộ sẽ không có văn minh và văn hoá; thứ hai, trong phạm vi cá nhân, kỷ ưc là yếu tố chính tạo nên ý nghĩa cho những việc làm của chúng

ta, từ đó, tạo nên hình ảnh của chính chúng ta, cuối cùng, nhờ đó, chúng ta có một bản sắc riêng; có thể nói, chúng ta được hình thành bởi những gì chúng ta nhớ.

Chỉa hai phạm vi cá nhân và xã hội như trên, thật ra, là để cho tiện. Trên thực tế, kỷ ưc có khả năng làm cho cá nhân và xã hội tương thông với nhau: thông qua kỷ ưc, nội tâm được nối kết với ngoại giới, quá khứ được nối liền với hiện tại, cá nhân được gắn liền với xã hội: bất cứ sự thay đổi nào trong kỷ ưc cũng mang lại sự thay đổi trong hình ảnh của cá nhân lẫn xã hội. Mà kỷ ưc thì hay thay đổi lắm. Kỷ ưc không phải là những cuộn phim hay những bức ảnh cố định, lâu lâu chúng ta có thể mở ra xem, lần nào cũng giống lần nào. Không phải. Thực chất, kỷ ưc, một

phẩm, là sản phẩm của quá khứ, nhưng phẩm khác, lại là sản phẩm của hiện tại. Người ta không phải chỉ có thể khôi phục kỷ ưc mà còn có thể tái cấu trúc (re-structure) kỷ ưc để phục vụ cho những nhu cầu hiện tại của mình. Tái cấu trúc có nghĩa là sử dụng những chất liệu có sẵn: điều người ta thay đổi là làm cho những chất liệu ấy có một trật tự mới, hình dạng mới, màu sắc mới, và từ đó, một ý nghĩa mới. Cùng một trận đánh, nhưng lúc này là một chiến bại, lúc khác, lại là một chiến thắng; lần nào cũng là kỷ ưc và lần nào người ta cũng thành thực và trung thực cả. Công việc tái cấu trúc kỷ ưc như thế xảy ra ở mọi người, mọi nơi, mọi lúc và mọi vấn đề. Không cừ gì là chiến tranh. Ngay những kinh nghiệm sống thường nhật cũng thế. Mỗi lần nhớ là mỗi lần tái cấu trúc kỷ ưc lại có

một cấu trúc mới: quá khứ cứ như một bức khảm (mosaic) mới. Có thể, nhớ mới là một nhu cầu, hơn nữa, một đam mê: nhớ, ngay cả nhớ một kinh nghiệm bất hạnh, cũng có cái "thú" của nó. Chìm đắm trong những cái thú ấy, nhiều người, rất nhiều người, tự nguyện trở thành tù nhân chung thân của quá khứ.

Người Việt Nam lại càng có vẻ say mê với quá khứ. Một phẩm, đặt cảm xúc trên nền kinh tế nông nghiệp, xã hội Việt Nam thường chậm thay đổi, cái bóng của quá khứ, do đó, thường phủ lên hiện tại. Phẩm khác, văn hoá Việt Nam, cho đến tận ngày nay, chủ yếu vẫn dựa trên nền tảng truyền miệng, lịch sử vẫn còn ở dạng phôi thai, tuyệt đại đa số, do đó, vẫn còn sống

tiếp theo trang 30

# CHIẾN TRANH NHƯ MỘT THI PHÁP

với kỹ thuật. Cho dù đã rời Việt Nam và sống ở hải ngoại lâu đến mấy, những nét tâm lý ấy vẫn đậm nét trong con người Việt Nam; phần lớn vẫn sống với kỷ ức hơn là với lịch sử, sống với những kinh nghiệm trực tiếp và những tin đồn hơn là với những gì đã được chọn lọc, xác minh và ít nhiều được khách quan hoá. Hơn nữa, càng đi xa quê hương, người ta lại càng chìm đắm trong kỷ ức.

Tuy nhiên, điều quan trọng là người ta nhớ quá khứ không phải chỉ vì lưu luyến với quá khứ mà còn là vì những nhu cầu thiết yếu trong hiện tại. Khi tái cấu trúc kỷ ức, người ta cũng đồng thời tái cấu trúc cả hình ảnh của chính mình trong hiện tại. Mỗi động thái nhớ lại, do đó, có thể được xem là một dự án, thậm chí, dự phóng; nó hướng tới hiện tại và tương lai nhiều hơn cả quay về với quá khứ. Các học giả ngành Văn hoá học hay nói đến tính chính trị của kỷ ức là vì thế. Dĩ nhiên, ở đây, khi tái cấu trúc kỷ ức, người ta chịu nhiều áp lực, từ những áp lực nội tại, xuất phát từ tính chất logic giữa các hình ảnh trong quá khứ và ý nghĩa của chúng, đến những áp lực ngoại tại, từ thiên kiến xã hội đến khi quyền chính trị chung quanh.

Những nỗ lực tái diễn dịch

và tái cấu trúc quá khứ. Với quan niệm như vậy, chúng ta có thể xem các tác phẩm văn học nghệ thuật về chiến tranh xuất hiện sau năm 1975, không những bằng tiếng Việt mà còn bằng các ngôn ngữ khác, như đọc một văn bản hậu chiến, qua đó, chúng ta có thể nhìn thấy trận chiến đấu khốc liệt của nhiều người thuộc nhiều giới và nhiều dân tộc khác nhau trong việc giành giật ý nghĩa của chiến tranh Việt Nam bằng cách đưa ra những cấu trúc hình ảnh và những cách diễn dịch khác nhau về quá khứ.

Có thể lấy phim ảnh Hollywood về đề tài chiến tranh Việt Nam làm ví dụ.

Có thể nói mỗi cuốn phim về chiến tranh Việt Nam không phải là những nỗ lực tái hiện sự thật lịch sử mà chủ yếu là một nỗ lực tái cấu trúc quá khứ cho một dự án trong hiện tại. Những năm sau 1975, khi không khi phản chiến tại Mỹ còn mạnh, hầu hết các cuốn phim về chiến tranh Việt Nam, từ Coming Home đến The Deer Hunter hay Go Tell the Spartans, v.v..., đều tập trung vào khía cạnh bi kịch của cuộc chiến. Để làm gì? Để biện chính, một phần, cho phong trào phản chiến trước đó; phần khác, cho ưu thế của các tri thức phản chiến trong hệ thống đại học và truyền thông đại

chúng của Mỹ sau khi chiến tranh đã chấm dứt: họ không phải là những người tổn thương nghĩa vụ mà là những người có viên kiến và dấn thân để cứu dân tộc ra khỏi một nguy cơ thảm bại. Nhưng từ đầu thập niên 1980 thì mọi sự thay đổi. Với sự xuất hiện của phim Rambo, First Blood 2, phim ảnh về chiến tranh Việt Nam bỗng có âm hưởng anh hùng ca rất rõ, ở đó, lính Mỹ không còn là những kẻ thua trận nữa mà là những anh hùng hầu như bất khả xâm phạm; sự thất bại tạm thời của họ trước kia chủ yếu xuất phát từ hệ thống tổ chức hành chính mang tính của quyền. Tại sao có sự thay đổi như thế? Lý do chủ yếu đến từ ảnh hưởng của Ronald Reagan, người quyết định ra sức tuyên truyền chống lại những cái gọi là hội chúng Việt Nam, cổ vũ cho niềm tự tin và tự hào về sức mạnh của Hoa Kỳ; Hoa Kỳ không thua ai cả; Hoa Kỳ chỉ có thể thua chính nó; nó thua khi nó mất quyết tâm giành chiến thắng đến cùng. Nhưng gì chúng ta nhìn thấy trong phim ảnh Hollywood, chúng ta cũng có thể nhìn thấy ngay trong văn học nghệ thuật Việt Nam. Với mức độ, có lẽ, ít tự giác hơn, giới văn nghệ sĩ Việt Nam thường cũng viết về chiến tranh Việt Nam như một cách tái tạo chính mình. Những nỗ lực tái tạo ấy thay đổi theo thời gian và theo

thời tiết chính trị chung quanh. Ngay sau năm 1975, lúc còn ở Việt Nam, Nguyễn Mộng Giác viết bộ trường thiên Sông Cồn mùa lũ trong đó nổi bật lên hình ảnh những tri thức chao đảo giữa cơn lốc lịch sử, chủ yếu với sự thay đổi của các triều đại, từ Trịnh - Nguyễn sang Tây Sơn. Vừa mới vượt biên đến Indonesia, ông đã bắt tay ngay vào bộ trường thiên thứ hai, Mùa biến động trong đó nổi bật lên hình ảnh những tri thức miền Nam vô mộng vì cách mạng. Trong cả hai trường hợp, quá khứ đều được lựa chọn và cấu trúc theo những dự án trong hiện tại, nhằm biện minh cho những quyết định trong hiện tại; ở thời điểm đầu, đó là vấn đề hợp tác với chế độ mới; ở thời điểm sau, là sự tỉnh ngộ và lý khai.

Không phải chỉ ở Nguyễn Mộng Giác và cũng không nên cầm cứ vào hiện tượng này để quy kết bất cứ điều gì đối với Nguyễn Mộng Giác; nó lực tái diễn dịch và tái cấu trúc quá khứ như thế là hành động phổ quát ở hầu hết mọi người cầm bút. Bởi vậy, đối diện với đề tài chiến tranh, trong đó có chiến tranh Việt Nam, chúng ta không cấm, không nên, và thật ra, cũng không thể đặt ra vấn đề chính xác trong việc tái hiện hiện thực. Một phần, cái hiện thực ấy không phải là cái gì ở ngoài để chúng ta, như những Thượng Đế, có thể quan sát trọn vẹn được. Đó chỉ là một thứ siêu tự sự không bao giờ có thật cả. Hiện thực nào cũng là một hiện thực được tung cá nhem kinh nghiệm một cách cụ thể từ một góc độ cụ thể. Hiện thực chiến tranh, với các vị tướng lãnh, chủ

yếu là tấm bản đồ khổ rộng với những mũi tên ngoằn ngoèo; trong khi đó, với người lính, là hăm hố, sùng đạm, mồ hôi, và máu thịt, trong đó có thể có cả máu thịt của chính mình. Phần khác, như đã phân tích, trong giới làm văn học nghệ thuật, không ai viết về quá khứ chỉ vì quá khứ; người ta viết về quá khứ từ hiện tại và cho hiện tại; không ai viết về chiến tranh chỉ vì chiến tranh; người ta viết về chiến tranh để khẳng định và tái khẳng định bản sắc cũng như thế đứng của chính họ. Một người lính miền Nam sẽ vinh viễn là những kẻ thất trận thảm hại nếu không tự giành cho mình cái quyền kể lại cuộc chiến tranh Việt Nam, trong đó, mình từng có lúc thắng trận, hoặc nếu thất trận, cũng thất trận một cách anh dũng, trong đó, một trong những biểu hiện anh dũng nhất là dám từ khước ý nghĩa của cuộc chiến tranh mà những người chiến thắng đã đang tiến hành. Một người lính miền Bắc sẽ vinh viễn bị xem là một công cụ vô hồn của chiến tranh nếu không tự giành cho mình cái quyền viết về chiến tranh, ở đó, mình từng có lúc chảy nước mắt khi chứng kiến cái chết, có khi là cái chết của kẻ thù; Cái cái nhìn cổ tạo về anh hùng chủ nghĩa của người bại trận làm cái nhìn muốn vươn lên tính nhân đạo chủ nghĩa của người thắng trận đều rất dễ dẫn một âm hưởng giống nhau trong văn học: phản chiến.

Hay hay dở, đó mới là vấn đề!

Với mọi người, tất cả

## NGUY DO THÁI

### Ngôi Bên Sông



Mười năm rồi mười năm ngôi bên sông  
 Ẩn thân chiếc bóng cô đơn lặng lẽ  
 Tôi lắng nghe đời tôi quanh quẩn  
 Bụi hồng hôn chết đó rặng trời quê

Song dạt từ: "Trời chết, trời chết đi"  
 Có nơi: "Hỡi lên đường như dòng suối"  
 Và giọt sương đêm thì thấm nhấm rơi:  
 "Hỡi, rồi yên đáng bỏ hương không"  
 Tuổi già theo dòng biển hiết hiết dòng  
 Con lỵ, be lỵ, sông, sông, sông, sông  
 Sông lấp lánh đèn nhà cá, thấp sáng  
 Cánh vung ghe đơn đơn lấp ló  
 Sông không đi không ở mà trôi lơ  
 Chiến không đày không voi mà mau mau  
 Thu không từng không giam mà bằng bạc  
 Sông không động không khơi mà trung trung  
 Tiếng chuông chùa khua khua nhè nhè lung  
 Trời thanh tịnh đêm "Giông Thành Có Tự"

(Động lòng liếp và thương sinh tử  
 Rung rung nhỏ cổ học thượng Chơn Như !)  
 Bên sông lầu vàng sao nước mưa thu  
 Trời có thấp trong đèn le le  
 Con đường làng im lén tiếng gọi  
 Lối mòn trung hưng hạt vọng đưa  
 Trời đất vô biên không có không bỏ  
 Tôi nghe treo đơn voi voi  
 Hỡi, ra: Tôi con kẻ... kẻ con lại:  
 Một cõi lòng giá lạnh lạnh trắng không

Con gió thương thương thương như như lòng  
 Mũi mũi thương thương thương như như gối  
 Mũi mũi lạnh lạnh lạnh như như gối  
 Bụi sông trắng bóng bệch dưới trăng  
 Tôi ngồi ru ru ru ru ru  
 "Yết đế, yết đế, yết đế, yết đế"  
 Ba la tăng, yết đế..."



Ảnh: MICHAEL TSAN

# CÁI CHẾT CỦA MỘT NGÔN NGỮ: TIẾNG VIỆT SÀI GÒN CŨ

cách nghiêm túc. Đó là nguy cơ diệt vong của một thứ tiếng Việt mà người miền Nam Việt Nam dùng trước năm 1975 hay còn được gọi là tiếng Việt Sài Gòn cũ. Thứ tiếng Việt đó đang mất dần trong đời sống hàng ngày của người dân trong nước và chẳng chóng thì chầy, nó sẽ biến thành cổ ngữ, hoặc chỉ còn tìm thấy trong tự điển, không còn ai biết và nhắc tới nữa. Điều tôi đang lo lắng là nó đang chết dần ngay chính trong nước chứ không phải ở ngoài

nước. Người Việt hải ngoại mang nó theo hành trình di tản của mình và sử dụng nó như một thứ ngôn ngữ lưu vong. Nếu người Việt hải ngoại không dùng, hay nên văn học hải ngoại không còn tồn tại, nó cũng âm thầm chết theo. Nhìn tiếng Việt Sài Gòn cũ từ từ biến mất, lòng tôi bỗng gọn một nỗi cảm hoài. Điều tôi thấy, có lẽ nhiều người cũng thấy, thấy để mà thấy, không làm gì được. Sự ra đi của nó âm thầm giống như những dấu tích của nền văn hoá

đệ nhất, đệ nhị cộng hoà VN vậy. Người ta không thể tìm ra nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi, Cố Thành Quảng Trị, nghĩa trang Quận Đới, trường vô bị Thủ Đức, v.v... Tất cả đã thay đổi, bị phá huỷ hoặc biến đi như một sắp xếp của định mệnh hay một định luật của tạo hoá.

Nhắc đến tiếng Việt Sài Gòn cũ là nhắc tới miền Nam Việt Nam trước 1975. Vì cuộc đấu tranh ý thức

tiếp theo trang 32

# CÁI CHẾT CỦA MỘT NGÔN NGỮ: TIẾNG VIỆT SÀI GÒN CŨ

hệ mà Nam, Bắc Việt Nam trước đó bị phân đôi. Sau ngày Việt Nam thống nhất năm 75, miền Nam thực sự bước vào sự thay đổi toàn diện. Thể chế chính trị thay đổi, kéo theo xã hội, đời sống, văn hóa và cùng với đó, ngôn ngữ cũng chịu chung một số phận. Miền Bắc thay đổi không kém gì miền Nam. Tiếng Việt miền Bắc đã chịu sự thâm nhập của một số ít ngữ vựng miền Nam. Ngược lại, miền Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp sự chi phối của ngôn ngữ miền Bắc trong mọi lãnh vực. Người dân miền Nam tập làm quen và dùng nhiều từ ngữ mà trước đây họ không bao giờ biết tới. Nhưng: để xuất, bói dưỡng, kiểm thảo, sự cố, hộ khẩu, cầm hộ, ứn tắc, ô to con, xe con, to đùng, mặt bằng, phản ánh, bức xúc, tiêu dùng, tận dụng tốt, đánh cuộc,

chỉ đạo, quyết sách, đạo cụ, quy phạm, quy hoạch, bảo quản, kênh phát sóng, cao tốc, doanh số, đối tác, thời bao cấp, chế độ bao cấp, chế độ xem, nâng cấp, lực công, nền công nghiệp âm nhạc, chùm ảnh, chùm thơ, nhà cao tầng, đáp án, phôn thư, sinh thực khí, từ vựng, hội chúng, phân phối, mục từ, kết từ, đại từ, nghệ sĩ ưu tú, nghệ sĩ nhân dân, v.v... dần dà đã trở thành những từ ngữ quen thuộc trong đời sống hàng ngày của người dân miền Nam.

Có những từ ngữ miền Nam và miền Bắc trước 75 đồng nghĩa và cách dùng giống nhau. Có những từ cùng nghĩa nhưng cách dùng khác nhau. Tỳ như chữ "quản lý" là trông nom, coi sóc. Miền Nam chỉ dùng từ này trong lãnh vực thương mại trong khi miền Bắc dùng rộng hơn trong cả lãnh vực cá nhân như một người con trai cầu hôn một người con gái bằng câu: "Anh xin quản lý đời em". Hoặc từ "chế độ" cũng vậy, miền Nam chỉ dùng trong môi trường chính trị như "chế độ dân chủ". Miền Bắc dùng bao quát hơn trong nhiều lãnh vực như "chế độ xem", "chế độ bao cấp". Có những

từ miền Bắc dùng đảo ngược lại như đơn giản - giản đơn; bảo đảm - đảm bảo; dài dẫu - dẫu dài; vui đập - đập vui, v.v...

Song song với việc thống nhất đất nước, chính quyền Việt Nam đã thống nhất hoá tiếng Việt và gọi đó là "tiếng Việt toàn dân". Cuối năm 1979, đầu năm 1980, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam đã phối hợp với Viện Khoa học Giáo dục tổ chức một số cuộc hội thảo về vấn đề chuẩn hoá tiếng Việt. Bộ Giáo dục cũng thông qua một số quy định về chính tả trong sách giáo khoa cải cách giáo dục. Ngày 01/7/1983, Quyết nghị của Hội đồng chuẩn hoá chính tả và Hội đồng chuẩn hoá thuật ngữ đã được ban hành và áp dụng cho các sách giáo khoa, báo và văn bản của ngành giáo dục.

Khi tiếng Việt được thống nhất và chuẩn hoá, toàn quốc sử dụng chung một thứ ngôn ngữ theo một tiêu chuẩn, mẫu mực nhất định. Tiếng Việt Sài Gòn cũ, gồm những từ ngữ mà tiếng Việt miền Bắc đã có từ ngữ thay thế, sẽ bị quên đi hoặc bị đào thải. Những từ ngữ thông

dụng cho cuộc chiến trước đó sẽ biến mất trước tiên. Nhưng: trực thăng, cộng quân, tác chiến, địa phương quân, thiết vận xa, xe nhà binh, lạnh căng, giới chức (hầu) trách, đứt điểm, phi tuần, chào bãi, tuyền phong thù, trái bợc phạ, viên thám, binh chủng, phi hành, gia binh, cấp chiến lược, nhâm dân tự vệ, chiêu hồi, chiêu mộ, v.v... hầu như ít, thậm chí không được dùng trong hiện tại. Nhưng từ ngữ thông dụng khác như ghi danh, đi xem đã bị thay thế bằng đăng ký, tham quan. Nhiều từ ngữ dần dần đã bước vào quên lãng như số gia đình, tờ khai gia đình, phản ánh, đường rầy, cao ốc, bằng khoán nhà, tính từ, đại danh từ, túc từ, giới từ, khảo thí, khám hộ, khảo thưởng, hữu sự, khế ước, trước bạ, tư thực, biến cố, du ngoạn, ăn loét, làm phong phú, liên hợp, gá nghĩa, giáo học, giáo quy, hàm hồ, trắng lẹ, thám thính, tư thất, chấn bệnh, chi dụng, giới nghiêm, thiết quán luật, v.v...

Ở hải ngoại, khi bắt đầu cầm bút, trong tâm thức một người lưu vong, viết, đối với tôi, là một động tác mô đề vỡ ra một con đường:

Đường hoài hương. Nhiều người viết hải ngoại cũng tìm đến con đường về cố hương nhanh nhất này như tôi. Hơn nữa, để đối đầu với cơn chấn động văn hóa thường tạo nhiều áp lực, tôi xem viết như một phương pháp giải tỏa và trảm đày nỗi huyệt hăng, rỗng không của một người vừa ly dị với quê hương đất tổ sau một hôn phối dài. Tôi không bao giờ để ý đến việc mình viết cho ai, loại độc giả nào, trong hay ngoài nước, và họ có hiểu thư ngôn ngữ mình đang dùng hay không vì lúc đó, chỉ có một vài tờ báo điện tử liên mạng mới bắt đầu xuất hiện ở hải ngoại. Sau này, nhờ kỹ thuật điện toán ngày một phát triển, cầu giao lưu giữa trong và ngoài nước được nối lại, độc giả trong và ngoài nước đã có cơ hội tiếp xúc, thảo luận, đọc và viết cho nhau gần như trong gang tấc. Đó là lúc tôi được tiếp xúc với dòng văn học trong nước và làm quen với nhiều từ ngữ mới lạ chưa từng được nghe và dùng. Ngược lại, trong nước cũng vậy, số người lên mạng để đọc những gì được viết bởi người cầm bút ngoài nước cũng không ít. Thế hệ chúng tôi được

# PHẬT GIÁO VIỆT NAM CHÍNH TRỊ, LỊCH SỬ VÀ CHỦ NGHĨA HỮU VÔ QUỐC TẾ

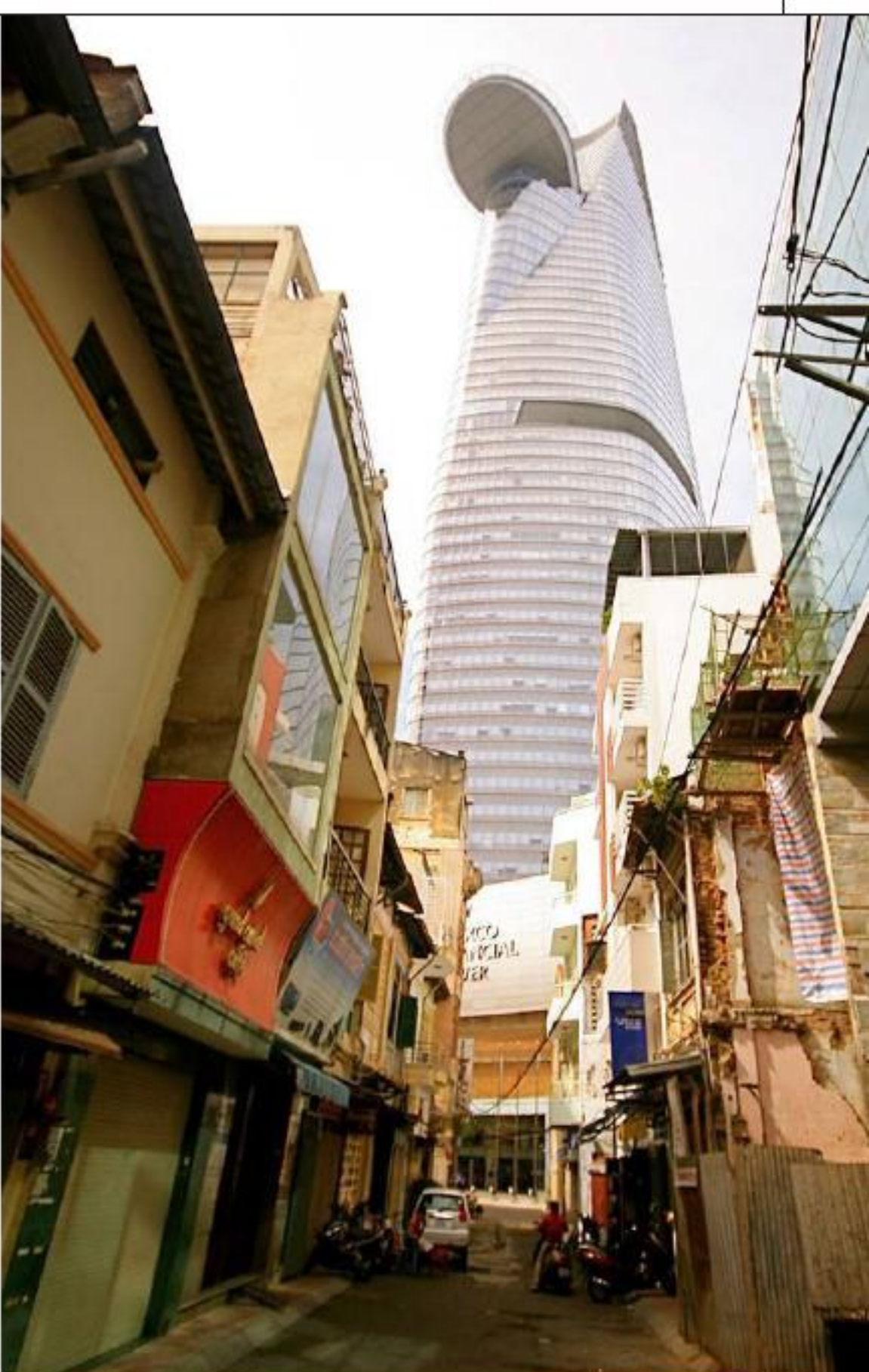
trung thực của mình (vừa Thiên vừa Mặt vừa Tịnh, vừa Nguyên Thủy, vừa Đại thừa và Kim Cang thừa) để soi sáng con đường trở về quê hương và để đem lại sự an bình, bình tâm tâm linh cho Tây phương. Đó là điều tôi cho rằng không thể nào một Đại Hội Phật Giáo không quyết định, thay vì cứ quanh quẩn chuyện vô minh, như ai là hội chủ, ai là chân tu, quy chế phái như thế nào, biểu quyết ra làm sao, tất cả mọi tranh luận chia năm xẻ bảy kết bẻ lập nhóm mà tôi cho rằng đáng khinh bỉ, và ngu xuẩn, tất cả những thứ ấy đáng cho đại hội liệng vào

sọt rác chính trị và lịch sử.

Nam Mô A Di Đà Phật  
Om Mani padme Hum.

(Tham luận đọc vào ngày chủ nhật 23-12-1984 tại Thiên Viện Quốc Tế Los Angeles International Buddhist Meditation Center vào dịp Đại Hội Khoảng Đại Kỳ IV của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ tổ chức tại Los Angeles, Calitomic-USA)

**PHẠM  
CÔNG THIÊN**





tiếp theo trang 32

## CÁI CHẾT CỦA MỘT NGÔN NGỮ: TIẾNG VIỆT SÀI GÒN CŨ

người ta đều yếm gọi là thế hệ một ruột, thế hệ ba ruột hay nửa nạc nửa mỡ, cái gì cũng một nửa. Nửa trong nửa ngoài, nửa tây nửa ta, nửa nam nửa bắc, nửa nọ nửa kia, cái gì cũng một nửa.

Do đó, nhiều lúc tôi phàn nàn không biết mình nên dùng nửa nào để viết cho thích hợp nửa. Nửa của những từ ngữ Sài Gòn cũ hay nửa của tiếng Việt thông dụng trong nước? Mình có nên thay đổi lối viết không? Tôi nghĩ nhiều người viết hải ngoại cũng gặp khó khăn như tôi và cuối cùng, mỗi người có một lựa chọn riêng. Không chỉ trong lãnh vực văn chương, thi phú mà ở các lãnh vực phổ thông khác như giáo dục và truyền thông cũng vậy phải vấn đề gay go này. Việc sử dụng nhiều từ ngữ thông dụng của quốc nội ở hải ngoại đã gặp nhiều chống đối và tạo ra những cuộc tranh luận liên miên, dai dẳng.

Các cơ quan truyền thông như báo chí, truyền thanh, truyền hình thường xuyên bị

chỉ trích và phàn đối khi họ sử dụng những từ trong nước bị coi là "chữ của Việt Cộng" và được yêu cầu không nên tiếp tục dùng. Nhất là ở Nam Cali, báo chí và giới truyền thông rất dễ bị chụp mũ "cộng sản" nếu không khéo léo trong việc đăng tải và sử dụng từ ngữ. Chiếc mũ vô hình này, một khi bị chụp, thì nạn nhân xem như bị cộng đồng tẩy chay mà đi vào tuyệt lộ, hết làm ăn vì địa bàn hoạt động chính là cộng đồng địa phương đó.

Trong cuốn DVD chủ đề 30 năm viên xú của Thủy Nga Paris, chúng ta được xem nhiều hình ảnh cộng đồng người Việt hải ngoại cố gìn giữ bản sắc văn hoá Việt Nam bằng cách mở các lớp dạy Việt ngữ cho các con em. Khắp nơi trên thế giới, từ nơi ít người Việt định cư nhất cho tới nơi đông nhất như ở Mỹ, đều có trường dạy tiếng Việt. Riêng ở Nam California, Mỹ, hoạt động này đang có sự khởi sắc. Ngoài những trung tâm Việt ngữ đáng kể ở Little Saigon và San Jose, các nhà thờ và chùa chiền hầu hết đều mở lớp dạy Việt ngữ cho các em, không phân biệt tuổi tác và trình độ. Nhà thờ Việt Nam ở Cali của Mỹ thì rất nhiều, mỗi quận hạt, khu, xứ đều có một nhà thờ và có lớp dạy Việt ngữ. Chùa Việt Nam ở Cali bây giờ cũng không ít. Riêng vùng

Westminster, Quận Cam, Cali, đi vài con đường lại có một ngôi chùa, có khi trên cùng một con đường mà người ta thấy có tới 3, 4 ngôi chùa khác nhau. Việc bảo tồn văn hoá Việt Nam được các vị hướng dẫn tôn giáo như linh mục, thượng tọa, ni sư nhắc nhở giáo dân, đại chúng mỗi ngày. Lớp học tiếng Việt càng ngày càng đông và việc học tiếng Việt đã trở thành một trong những mối quan tâm hàng đầu của cộng đồng lưu vong. "Tại Trung tâm Việt ngữ Hồng Bàng, năm nay số học sinh nhập học tiếng Việt lên tới 700 em. Nhưng thầy cô dạy tiếng Việt đều làm việc thiện nguyện hoàn toàn, đã hết lòng chỉ dạy cho các em, nhất là các em vừa vào lớp mẫu giáo tiếng Việt" (trích Việt báo, Chủ nhật, 9/24/2006)

Về vấn đề giáo trình thì mỗi nơi dạy theo một lối riêng, không thống nhất. Sách giáo khoa, có nơi soạn và in riêng để dạy hoặc đặt mua ở các trung tâm Việt ngữ. Còn ở đại học cũng có lớp dạy tiếng Việt cho sinh viên, sách thường được đặt mua ở Úc. Một giảng sư dạy tiếng Việt tâm sự với tôi: "Khi nào gặp những từ ngữ trong nước thì mình tránh đi, không dùng hoặc dùng từ thông dụng của Sài Gòn cũ trước 75 vì nếu dùng chữ mẹ của sinh viên, học sinh biết được, phàn đối hoặc kiện

cáo, lúc ấy phải đối sách thì phiền chết."

Sự dị ứng và khước từ việc sử dụng tiếng Việt trong nước của người Việt hải ngoại có thể đưa tiếng Việt ở hải ngoại đến tình trạng tự mình cô lập. Thêm nữa, với sự phát triển rầm rộ của kỹ thuật điện toán và thế giới liên mạng, báo chí, truyền thông của chính người Việt hải ngoại đến với mọi người quá dễ dàng và tiện lợi. Đọc giả cứ lên mạng là đọc được tiếng Việt Sài Gòn cũ nên họ dường như không có nhu cầu tìm hiểu tiếng Việt trong nước. Kết quả là tiếng Việt trong và ngoài nước chệch nhau!!!

Việc người Việt hải ngoại chống đối và tẩy chay ngôn ngữ Việt Nam đang dùng ở trong nước có vài nguyên do:

Thứ nhất là do sự khác biệt của ý thức hệ. Những người Việt Nam lưu vong phần lớn là người tị nạn chính trị. Họ đã từ bỏ tất cả để ra đi chỉ vì không chấp nhận chế độ cộng sản nên từ chối dùng tiếng Việt trong nước là gián tiếp từ chối chế độ cộng sản.

Thứ hai, sự khác biệt của từ ngữ được dùng trong cả hai lãnh vực ngữ nghĩa và ngữ pháp. Đây là một thí dụ điển hình. Trong cùng một bản tin được dịch từ một hãng thông tấn ngoại quốc, nhà

báo ở trong nước và ngoài nước dịch thành hai văn bản khác nhau:

Trong nước:  
Tàu ngầm hạt nhân Nga bốc cháy

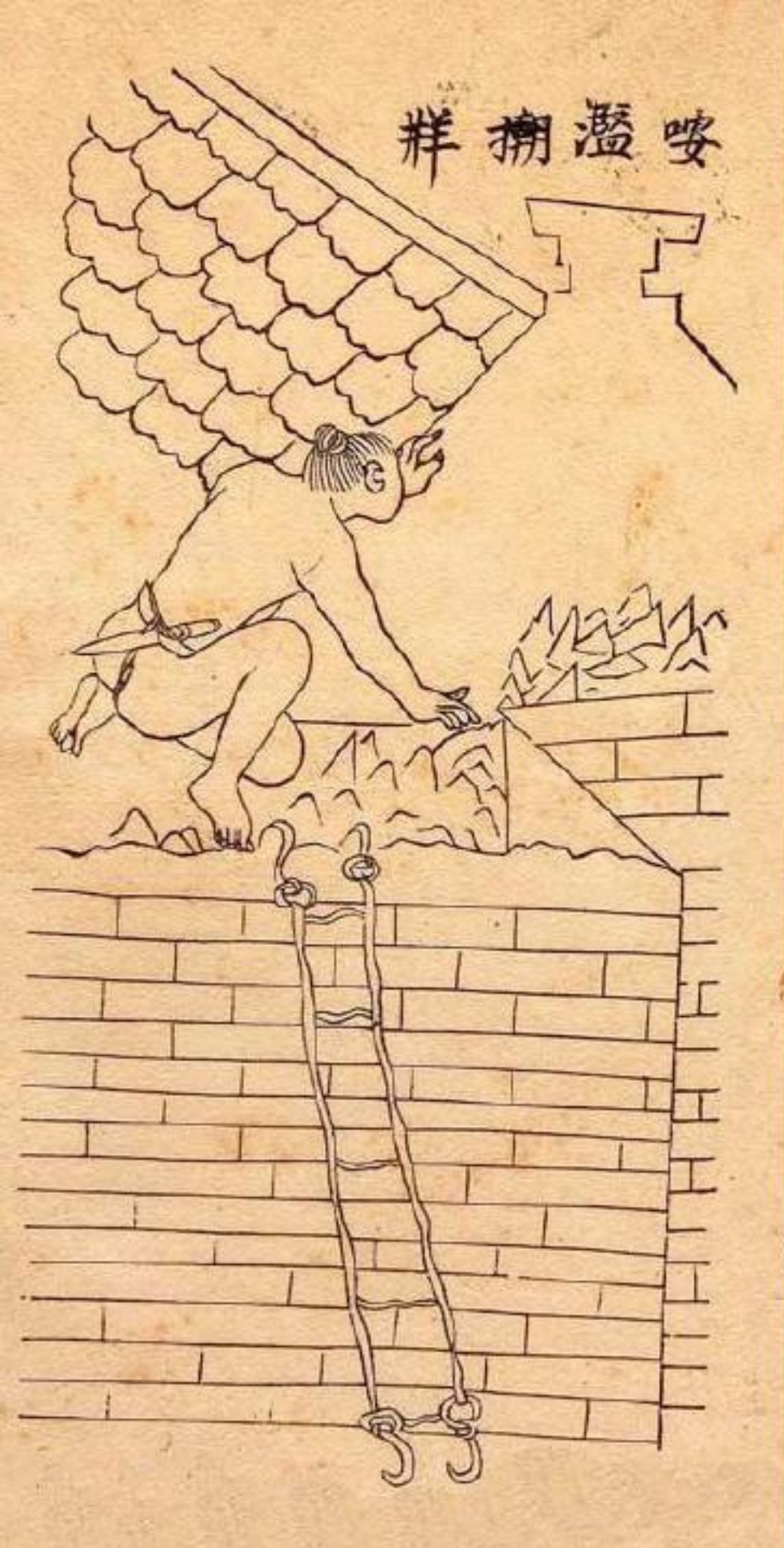
Interfax dẫn một nguồn tin Hải quân Nga cho hay ngọn lửa bắt nguồn từ phòng điện hóa và dụng cụ bảo vệ lò hạt nhân đã được kích hoạt, do đó không có đe dọa về nhiệm vụ phóng xạ. Phát ngôn viên hạm đội này cho hay: "Lửa bốc lên do chập điện ở hệ thống cấp năng lượng phản nêvut." (<http://vnexpress.net/Vietnam/The-oi/2006/09/3B9EDF89/>)

Ngoài nước:  
Hỏa hoạn trên tàu ngầm Nga

Hải quân Nga nói rằng lò phản ứng hạt nhân trên tàu Daniil Moskovsky đã tự động đóng lại và không có nguy cơ phóng xạ xảy ra. Chiếc tàu đã được kéo về căn cứ Vidy-crivo. Nguyên nhân hỏa hoạn có thể do chập giắc điện. (<http://www.nguoi-viet.com/abso-lutenm/annviewer.asp?a=48362&s=75>)

Một người Việt hải ngoại khi đọc văn bản thứ nhất sẽ gặp những chữ lạ tai, không hiểu nghĩa rõ ràng vì sự

tiếp theo trang 36



# KHẢO VỀ LUẬT XỬ TỘI TRỘM CẮP QUA CÁC TRIỀU ĐẠI

Facebook  
**TRẦN QUANG ĐỨC**

**T**ìm hiểu các luật hình sự thời quân chủ, có thể thấy triều đình Việt trước đây luôn có những điều luật xử nghiêm hành vi trộm cắp, dù là trộm cắp thông thường. Nhưng trường hợp đặc biệt như trộm báu vật, âm tín, đồ tế khí, lăng tẩm v.v. liên quan đến triều đình đều nhất loạt xử tử; ở đây tôi không bàn tới.

Điều luật cụ thể xử tội trộm cắp vào thời Lý, hiện chưa có tư liệu trực tiếp để cập. Chỉ biết, nhà Lý xử nặng

đối với người trộm trâu, cụ thể là phạt đánh 100 trượng (1). Với người ăn trộm trâu và giết trâu thì cả hai vợ chồng đều bị phạt đánh 80 trượng, chồng chịu tội đồ phục dịch trong quân đội, vợ chịu tội đồ phục dịch trong nhà trồng dâu nuôi tằm, đồng thời phải đền trâu cho người bị trộm (2). Cầm lưu ý, luật năm 1125 quy định tội giết người chỉ bị phạt 100 trượng, trở 50 chữ vào mặt (3). Ngô Thi Sĩ sau này phê luật nhà Lý xử quá nhẹ, đồng thời cho đó

là lỗi lớn của nhà Lý (4). Chính vì vậy có cơ sở để suy luận, tội trộm cắp của cải thông thường vào thời kỳ này cũng lắm chỉ bị đánh vài chục trượng mà thôi.

Nhà Trần lên thay nhà Lý vào năm 1226. Bốn năm sau ban hành bộ luật mới. Lê Tắc giám tiếp cho biết: Với kẻ trộm cắp, lần đầu trộm phạt đánh 80 trượng, trở hai chữ Phạm Đạo (phạm tội ăn trộm) vào mặt, phải đền 9/10 đồ ăn trộm. Không thể đến thì bắt vợ con làm

nô lệ. Tái phạm thì chặt chân tay, Phạm lần ba thì giết (5). Sử thần nhà Nguyễn, Trần Cuồng Trung, năm 1293 sang sứ cũng ghi nhận: Hình pháp rất tàn khốc, kẻ ăn trộm và đào tẩu bị chặt ngón chân, ngón tay (6).

Luật nhà Lê sơ đánh dấu bởi bộ Quốc triều hình luật (còn gọi luật Hồng Đức) ban hành vào khoảng 1470-1497 thời Lê Thánh Tông. Bộ luật này quy định: Kẻ trộm mới phạm lần đầu thì phải đầy đi



Hình Facebook  
TRẦN QUANG ĐỨC

châu «a. Kẻ trộm đã có tiếng và kẻ trộm tái phạm thì phải tội chém. Kẻ giết oan ngày ăn cắp vật cùng xử tội đó (tương tự như phạt cái tạo lao động ngày nay), đã lấy được của thì phải bồi thường 1/3 tang vật... Đam bà được giảm tội (7). Đối chiếu với ghi chép của Toàn thư và Hình luật chí của Phạm Huy Chú, có thể thấy trộm cướp thời kỳ này ngoài chịu tội lưu (đày), tội đó (phục dịch), còn bị chặt ngón tay. Phạm Huy Chú cho biết, năm 1721, triều đình Lê Trịnh Đàng Ngoài đã cho đối tội chặt tay và lưu đày thành đi đày và phục dịch ở chuồng voi tùy theo nặng nhẹ để xác định thời hạn như tội xử chặt hai bàn tay và đày đi châu «a thì thành đi phục dịch ở chuồng voi suốt đời ... Tuy nhiên, "những kẻ trộm cướp bị tội chặt tay và lưu đày thì không theo lệ này" (8). Luật của Đàng Trong thời chúa Nguyễn

Phúc Nguyên (trị vì từ 1614 - 1635) quy định: Tội nặng, tên trộm sẽ bị chém đầu; nếu tội nhẹ như trộm gà, lán đầu hẻm sẽ bị chặt một ngón tay, lán thứ hai chặt một ngón khác, lán thứ ba sẽ bị cắt tai, lán thứ tư sẽ bị chém đầu. (9)

Triều đình nhà Nguyễn sau khi thành lập đã cho tham khảo hình luật của các đời, đặc biệt chăm chú luật Hồng Đức thời Lê và luật nhà Thanh Trung Quốc, biên soạn và ban hành bộ Hoàng Việt luật lệ (thường gọi là luật Gia Long) vào năm 1815. Bộ luật này xử tội trộm cắp dựa trên giá trị của tang vật bị trộm: "Phạm trộm cắp đã thực hiện xong không lấy được tiền của, phạt 50 roi, miễn trở chủ. Song lấy được tiền của thì phải trị tội... Phạm lán đầu thì trở lên cẳng tay phải hai chữ Thiết Đạo (trộm cắp). Tái phạm trở lên cẳng tay trái.

Phạm lán thứ ba thì xử giáo (thắt cổ). Cụ thể: Trộm 1 lượng tới 10 lượng đánh 70 trượng, 20 lượng đánh 80 trượng, 30 lượng đánh 90 trượng, 40 lượng đánh 100 trượng, 50 lượng đánh 60 trượng, xử tội đó 1 năm, 60 lượng đánh 70 trượng, xử tội đó 2 năm... 100 lượng đánh 100 roi, lưu đày 2000 dặm... 120 lượng trở lên xử tội giáo". (10)

Xét ra thì luật Lý khảm hồng, luật Trần hời khác, luật Lê nghiêm minh, luật Nguyễn «a thực. Luật thời này có phạt hành chính, cái tạo, tù giam, tuy đã chạm tới văn minh, song chưa đủ nghiêm để dằn nê, chưa đủ sáng để dân theo. Thành thử chục năm gần đây quạn trộm dân cướp, phạm pháp thành bầy, không có cách nào ngăn được!

Chú thích chữ Nôm trên các tranh dân gian người An Nam (từ trái

- qua phải):
1. Ăn trộm treo tường.
  2. Trộm bé khóa.
  3. Ăn trộm dùi tường.
  4. Ăn trộm khảm.
- Cuộc chú:
- 1, 2, 3. Đại Việt sử ký toàn thư. Lược lược các đạo luật được ban vào năm 1042, 1117, 1125.
  - 4, 8. Lịch triều hiến chương loại chí - Hình luật chí.
  5. An Nam chí lược.
  6. An Nam tư sự.
  7. Quốc triều hình luật.
  9. Báo cáo về sự mệnh mới của các chạ xử Đông Tên ở xử Đàng Trong.
  10. Hoàng Việt luật lệ.

# CHIẾN TRANH NHƯ MỘT THI PHÁP

những nỗ lực tái cấu trúc quá khứ đều có ý nghĩa chính trị; chúng nhằm phục vụ cho một dự án hay dự phòng nào đó trong hiện tại và tương lai. Với giới cầm bút, bất kể ý nghĩa chính trị ấy như thế nào, mọi nỗ lực tái cấu trúc quá khứ chỉ thực sự đáng kể khi chúng mang tính thẩm mỹ. Nói cách khác, trong lãnh vực văn học nghệ thuật, chiến tranh chỉ là một thi pháp (poetics). Là thi pháp, tức là nghệ thuật. Một sự thể hiện, chứ không phải là hiện thực.

Một cuộc chiến tranh có thể mang tính chính nghĩa hay phi nghĩa; nhưng một tác phẩm viết về chiến tranh thì chỉ có vấn đề hay

hay dở mà thôi. Tim O'Brien, một trong những nhà văn hàng đầu của Mỹ chuyên viết về chiến tranh Việt Nam, phát biểu trong cuốn *The Things They Carried*: Một câu chuyện thật về chiến tranh thì không bao giờ bay mùi đạo đức. Nó không dạy bảo, không khuyến hạnh, không đưa ra những điển hình về cách ứng xử tốt lành, không kiểm chế con người để họ khỏi làm những việc họ đã luôn luôn làm. Nếu một câu chuyện có vẻ đạo đức, đừng tin nó.

Có điều cần lưu ý là, trong thế giới nghệ thuật, cái hay nhất bao giờ cũng được xem là cái đúng nhất. Chiến

tranh và hoà bình của Leo Tolstoy không phải là tác phẩm viết đúng nhất mà là tác phẩm viết hay nhất về cuộc chiến tranh Nga - Pháp. Nhưng khi nó được xem là hay nhất, nó tự động được xem là chuẩn mực, từ đó, không phải chỉ có cuộc chiến tranh Nga - Pháp mà hầu hết các cuộc chiến tranh khác đều "bất chuẩn" Chiến tranh và hoà bình. Nói cách khác, nhà văn lớn là kẻ buộc hiện thực phải bất chuẩn mình. Chứ không phải ngược lại.

## NGUYỄN HUNG QUỐC

1. Raymond Williams (1983), *Keywords: A Vocabulary of Culture and Society*, London: Fontana Press, p. 87.

2. Fernando Bernardi (1977), *The Concept and Dynamics of Culture*, The Hague: Mouton Publishers, tr. 10.  
3. Hansen, U. (1992), *Cultural Complexity: Studies in the Social Organisation of Meaning*, New York: Columbia University Press, tr. 3.  
4. Benedict Anderson (1991), *Imagined Communities: Reflections on the Origins and Spread of Nationalism*, London: Verso.  
5. Về quan hệ giữa nhà nước và văn học, có thể xem Michael J. Mazan, "Race and Culture: a World View", *The Washington Quarterly*, Spring, 1996 (Cũng có thể xem trên "Expanded Academic" website.)  
6. Xem thêm chương "Culture and Cult" trong cuốn *An Intelligent Person's Guide to Modern Culture* của Roger Scruton, Duckworth xuất bản tại London năm 1998, tr. 5-20.  
7. Tiêu biểu nhất là vụ nhà thơ Việt Phương bị phê bình vì mấy câu thơ: "Ta thắng Mỹ cho hàng vạn năm dài sắp tới / Cho cả thế chầu con ta về hỏi / Vì dân / Ngày ra ra vào vào năm 2000 / Người ta giết nhau mang người như hoa rơi?" Câu "người ta" ấy đã bị phê phán gay gắt Xem Hoàng Trung Thông (1979), *Cuộc sống thơ và thơ cuộc sống*, Hà Nội: Văn Học, tr. 72.  
8. Tô Hạp có hai câu thơ: "Thập dân địa chủ một hay / Chung là ta vật tư đày la người." Vì dụ về chuyện này rất nhiều và rất dễ tìm nên tôi thấy không cần phải trích dẫn.  
9. Nguyễn Tấn (1981), *Tuyển tập Nguyễn Tấn* (tập 1), Nguyễn Đăng Mạnh sưu tầm, tuyển chọn và giới thiệu, Hà Nội: Văn Học, tr. 42.

10. Roman Jakobson (1987), *Language in Literature* (Krytyka Pomorska & Stephen Rudy biên tập), Cambridge: The Belknap Press of Harvard University Press, tr. 82-94.  
11. Paul Fussell (1986), "The culture of war", *Society*, Sep-Oct 1996; reproduced at Expanded Academic ASAP: [http://O-web.linfohac.gale-group.com/library/vn.edu.au/iv/1619/185/44345726w1/pud=rol\\_EADM\\_0\\_18688805anddy=8:trn\\_55\\_0\\_A18688805?w=acp=rat\\_mua](http://O-web.linfohac.gale-group.com/library/vn.edu.au/iv/1619/185/44345726w1/pud=rol_EADM_0_18688805anddy=8:trn_55_0_A18688805?w=acp=rat_mua)  
12. Tài liệu về phim ảnh Mỹ về đề tài chiến tranh Việt Nam rất nhiều. Ví dụ: Richard Morin và Peter Ehrenkau (biên tập) (1990), *Cultural Legacies of Vietnam: Uses of the Past in the Present*, Norwood: Ablex Publishing Corporation; Andrew Martin (1993), *Receptions of War: Vietnam in American Culture*, Norman: University of Oklahoma Press; Albert Auster và Leonard Quart (1988), *How the War War Remembered: Hollywood & Vietnam*, New York: Praeger; Michael Klein (1990), *The Vietnam War: Media and Popular Culture in the US and Vietnam*, London: Pluto Press; Jerry Lemboke (1988), *The Spitting Image: Myth, Memory, and the Legacy of Vietnam*, New York: New York University Press.  
13. Xin lưu ý câu từ "trong giới làm văn học nghệ thuật". Tôi không hạn chế nhưng giới khác như giới sư học hay báo chí, nhưng người chủ yếu làm việc với tư liệu và vi tư liệu.  
14. Xem theo Hoàng Ngọc Tuấn, "Văn chương và chiến tranh Việt Nam và nhà văn sáng tạo bút pháp mới", *Hợp Lưu*, số 71 (6.8.7.2003), tr. 21.

# CÁI CHẾT CỦA MỘT NGÔN NGỮ: TIẾNG VIỆT SÀI GÒN CŨ

khác biệt như những chữ: phòng điện hoá, được kích hoạt, chấp điện, hệ thống cấp năng lượng...

Hơn thế nữa, Việt Nam mới bắt đầu mở cửa thông thương giao dịch với quốc tế; những từ ngữ mới về điện toán, kỹ thuật, y khoa, chính trị, kinh tế, xã hội, ồ ạt đổ vào. Có nhiều từ ngữ rất khó dịch sát nghĩa và thích hợp nên mạnh cái này dịch. Ngoài nước dịch hai ba kiểu, trong nước bốn năm kiểu khác nhau, người đọc cứ tha hồ mà đoán nghĩa. Có chữ tha để ở dạng nguyên bản, người đọc nhiều khi còn nhận ra và hiểu nghĩa nó nhanh hơn là phiên dịch.

Trong việc phiên dịch, theo tôi, địa danh, đường phố, tên người nên giữ nguyên hơn là phiên dịch hay phiên âm. Nếu có thể, xin chủ thích từ nguyên bản ngay bên cạnh hay đầu đó bên dưới bài viết sẽ giúp người đọc dễ theo dõi hay nhận biết mặt chữ. Tỹ như việc phiên âm các địa danh trên bản đồ trong sách giáo khoa của Bộ Giáo dục trong

nước là việc đáng khen nhưng tôi nghĩ, nếu đặt từ nguyên thủy lên trên từ phiên âm thì các em học sinh chưa học tiếng Anh hoặc đã học tiếng An sẽ dễ nhận ra hơn. Xin lấy tỉ dụ là những địa điểm được ghi trên tấm bản đồ này, (<http://il2.photobucket.com/albums/c215/unisom/thuaduong.JPG>)

Tôi thấy một hai địa danh nghe rất lạ tai như Cu do Báy, Ben do mà không biết tiếng Mỹ nó là cái gì, ngó ngẫm nghĩ mãi mới tìm ra: đó là hai địa danh Coos Bay và Bend ở tiểu bang Oregon, nước Mỹ!

Ngôn ngữ chuyển động, từ ngữ mới được sinh ra, từ cũ sẽ mất đi như sự đào thải của định luật cung cầu. Tiếng Việt Sài Gòn cũ ở trong nước thì chết dần chết mòn; ở ngoài nước, nếu không được sử dụng hay chuyển động để phát sinh từ mới và cập nhật hoá, nó sẽ bị lỗi thời và không còn thích ứng trong hoạt động giao tiếp nữa. Dám dè, nó sẽ bị thay thế bằng tiếng Việt trong nước. Nhất là trong những năm gần đây, sự chống đối việc sử dụng tiếng Việt trong nước ngày càng giảm vì sự giao lưu văn hoá đã xảy ra khiến người ta quen dần với những gì người ta đã phạm đối ngày xưa. Tạp chí, sách, báo đã đăng tải và phổ biến các bản tin cũng như những văn bản trong nước. Người ta tìm được nhiều tài



liệu, âm phẩm, sách nhạc quốc nội được bày bán trong các tiệm sách. Các đài truyền thanh phóng văn, đối thoại với những nhà văn, nhà báo, chính trị gia và thường dân trong nước thường xuyên. Đặc biệt, giới ca sĩ, nhiều người nói tiếng ra hải ngoại lưu diện, đi đi về về như

com bura. Giới truyền thông bây giờ sử dụng từ ngữ trong nước rất nhiều, có người mặc cho thiên hạ chỉ trích, không còn ngại ngừng gì khi dùng từ nữa. Khán thính giả có khó chịu và chế trách, họ chỉ giới thích là thói quen đã ăn vào trong máu rồi, không chịu thì phải ráng mà chịu.

Sự ra đi của một chế độ kéo theo nhiều thứ con người, tài sản, nhà cửa, vườn tược, lịch sử... nhưng có cái bị lỗi theo mà người ta không ngờ nhất lại là "cái chết của một ngôn ngữ". Đau lòng lắm thay!

**TRỊNH THANH THUY**